STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Thành tiền (VNĐ)
32	GT13E2M Segment Inner 2 HTCT123756R0001	Cái	36	Mòn tróc lớp phủ	388.293.840
33	GT13E2M Segment Inner 1 HTCT123762R0001	Cái	36	Mòn tróc lớp phủ	388.293.840
34	INNER SEGMENT 3 COAT. HTCZ101845R0001	Cái	36	Mòn tróc lớp phủ	388.293.840
35	FRONT SEG. INN.CPL.COATED HTCZ101849R0115	Cái	14	Mòn tróc lớp phủ	226.504.740
36	FRONT SEG. FML CPL.COATED HTCZ101849R0116	Cái	1	Mòn tróc lớp phủ	16.178.910
37	FRONT SEG. FMR CPL.COATED HTCZ101849R0117	Cái	1	Mòn tróc lớp phủ	16.178.910
38	FRONT SEG. OUT. CPL.COATE HTCZ101849R0218	Cái	16	Mòn tróc lớp phủ	258.862.560
39	FRONT SEG. OUT. IGN. CPL.COATE HTCZ101849R0219	Cái	2	Mòn tróc lớp phủ	32.357.820
40	FRONT SEG. OUT. FM. CPL.COATE HTCZ101849R0220	Cái	1	Mòn tróc lớp phủ	16.178.910
41	APPLICAT. FRONT SEG. COA. HTCZ201707R0005	Cái	1	Mòn tróc lớp phủ	16.178.910
42	ZONE2, ZIP, NEW HTCT324357R0223 VÀ ZONE OUTER SCHELL COATED	Cái	1	Mòn tróc lớp phủ	4.175.321.484
II	**VẬT TƯ CÓ KHẢ NĂNG PHỤC HỒI**				
II. 1	***Vật tư thay thế GE GT11,ST18***				
1	EMULSION JET LANCE SLOT HTCT114575R0008	Cái	2	Bong tróc lớp phủ	38.107.992
2	Vòi đốt GT13E2 GASBURNER EV17R CPL HTCT014075R0006 (EV BURNER RIGHT)	Cái	1	Bong tróc lớp phủ, nghẹt lỗ	53.621.694
3	Vòi đốt GT13E2 GASBURNER EV17L CPL HTCT014074R0006 (EV BURNER LEFT)	Cái	1	Bong tróc lớp phủ, nghẹt lỗ	53.621.694
4	POCKET JOURNAL BEARING DIA 315MM	Cái	1	Bong tách lớp kim loại mềm	15.698.070
5	POCKET JOURNAL BEARING, HTGD027132R0001. POCKET BEARING 355	Cái	2	Bong tách lớp kim loại mềm	31.396.139
6	EMULSION JET LANCE SLOT HTCT114575R0008	Cái	41	Mòn, nghẹt lỗ	781.213.841
II. 2	***Vật tư thay thế GE GT12***				
1	Vòi đốt GT13E2 GASBURNER EV17R CPL HTCT014075R0006 (EV BURNER RIGHT)	Cái	10	Nghẹt lỗ, bong tróc lớp phủ	536.216.942
2	Vòi đốt GT13E2 GASBURNER EV17L CPL HTCT014074R0006 (EV BURNER LEFT)	Cái	12	Nghẹt lỗ, bong tróc lớp phủ	643.460.330

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Thành tiền (VNĐ)
3	EMULSION JET LANCE SLOT HTCT114575R0008	Cái	25	Nghẹt lỗ phun, mài mòn	476.349.903
III	**VẬT TƯ CÓ KHẢ NĂNG TẬN DỤNG LẠI**				
III.1	***Vật tư thay thế GE GT12***				
1	SET-GENERATOR COOLER HTCZ456323R0001	Bộ	1	Thay thế do nâng cấp MXL2, vì vậy không còn mục đích sử dụng cho Nhà máy	162.967.927
IIII.2	***Vật tư thay thế GT11,ST18***				
1	Công tơ đo lưu lượng khí. Đường kính: DN200/8". Readout: m3. G value: G1600. Lưu lượng: 130m3/h-2500m3/h. Operation temp (°C): -10… 120 DegC. Áp suất: 0...44.6Bar.	Cái	1	Công tơ bị sai số sau thời gian vận hành	52.000.000
2	Plug/Stem,CAV 111 (Bao gồm Stem, Pin, Plug) P/N: 33B9487X082. 1/2", 316 SST. 420SST. Van điều khiển mực bao hơi hạ áp - Size and Type: 2"	Bộ	1	Mòn kim loại	15.610.800
3	Cage Assy, CAVIII, 2, 17-4 PH P/N: 24A3031X172 (24A3031X222; 24A3031X202). Van điều khiển mực bao hơi hạ áp - Size and Type: 2" ET Body class 600,	Cái	1	Mòn kim loại	52.188.700
4	Seat Ring 17-4 PH H900 Metal P/N: 24A3039X082. Van điều khiển mực bao hơi hạ áp - Size and Type: 2" ET Body class 600,	Cái	1	Mòn kim loại	8.151.300
5	Plug Assembly 31B2163X432. (gồm: Plug, Stem, Pin. Van điều khiển mực bao hơi trung áp. Globe valve, size: 2", Class: 600, 2" ET body. Fisher ref no: 161-146215. Serial: 0016945621	Bộ	1	Mòn kim loại	5.065.000
6	Cage,EQ%,Coated, 316SST ENC P/N: 2U741048932 (2U7410X0302). Van điều khiển mực bao hơi trung áp. type: 2" ET body class 600, Fisher control international LLC. Fisher ref no: 171- 146215.	Cái	1	Mòn kim loại	2.400.100
7	Seat ring 10B8254X202. Van điều khiển mực bao hơi trung áp. Globe valve, size: 2", Class: 600, 2" ET body. Fisher ref no: 161-146215. Serial: 0016945621	Cái	1	Mòn kim loại	3.631.567
8	Plug complete kit. GE25909X072 (gồm Plug, Stem và Pin).Van điều khiển mực bao hơi cao áp - Size and Type: 6" HPT Body,	Bộ	1	Mòn kim loại	42.319.700

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Thành tiền (VNĐ)
	Fisher Control International LLC - Fisher				
9	Cage Assy (Buồng đóng mở),CAVIII,2, 17-4PH SST H1075 P/N: 33B0088X052. Van điều khiển mực bao hơi cao áp - Size and Type: 6" HPT Body, Fisher Control International LLC - Fisher	Bộ	1	Mòn kim loại	117.927.800
10	Seat Ring (Đế chặn trục đóng mở), 440C SST P/N: 23B0097X042. Van điều khiển mực bao hơi cao áp - Size and Type: 6" HPT Body, Fisher Control International LLC - Fisher Ref No.: 171 - 146215 - Serial No: 0017945619	Cái	1	Mòn kim loại	13.950.500
11	Cage 22B6047X022. Van điều khiển phun giảm ôn cao áp Type: HPS Serial: 0018231627 Size: 1". Port size: 1/2"	Cái	1	Mòn kim loại	117.927.800
12	Plug/Stem/pin Assy 16A5405X202. Van điều khiển phun giảm ôn cao áp Type: HPS Serial: 0018231627 Size: 1". Port size: 1/2"	Bộ	1	Mòn kim loại	5.730.000
13	Seat ring 22B6063X012. Van điều khiển phun giảm ôn cao áp Type: HPS Serial: 0018231627. Size: 1". Port size: 1/2"	Cái	1	Mòn kim loại	2.175.300
14	Plug/Stem aseembly GE46392X102 (gồm: Plug, Stem và Seat ring). Van điều khiển phun giảm ôn trung áp. 32H24548SBE. 1" 3000PSI	Bộ	1	Mòn kim loại	7.266.300
15	Disc. Van an toàn bao hơi trung áp. Valve type: 2-1811KB-0-6X1-22-WSC	Cái	1	Mòn kim loại	3.092.434
16	Disc cho van an toàn nước cấp cao áp: TR15921 Model: 1916-00H-P1-5-CC-34-RF-SS	Cái	1	Mòn kim loại	4.272.945
17	Disc cho van an toàn đường nước cấp trung áp: Model: 1912-30L-P1-5-CC-34-RF-SS. Serial: TR15929/30	Cái	1	Mòn kim loại	1.992.691
18	Disc cho van an toàn nước cấp cao áp: Model: 1916-00G-P1-5-CC-34-RF-SS. Serial: TR15919/21, TR15834	Cái	1	Mòn kim loại	4.272.945
19	Mechanical seal. part: 4330. MT2701BZ52DL095. Bơm nước cấp cao áp MHG4/9 (Boiler feed pumps MHG4/9)	Bộ	1	Mòn, bề mặt làm kín	4.394.535

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Thành tiền (VNĐ)
20	I/O CARD AI 625	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	5.371.750
21	Assembly trim.996 (pos.302-318).Gas Control Valve.Type: DN80/PN100 HTCT 801 837 V0001	Bộ	1	Mòn hỏng	6.198.777
22	Assembly trim.996 (pos.302-322).Gas Control Valve .Type: DN150/PN63 HTCT 801 836 V0001	Bộ	1	Mòn hỏng	6.198.777
23	FLOW MEASUREMENT,MODEL: FC2000,Type: SM-RI-X-G1600-200-44, 6-K-120	Cái	1	Cong vênh biến dạng	20.988.832
24	CENTRAL PROCESSING UNIT PM644. 3BSE014664R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	3.431.014
25	Disc 1974301. Van an toàn đường nước cấp trung áp. 1912-30L-P1-5-CC-34-RF-SS	Cái	1	Mòn kim loại	1.992.691
26	EXHAUT AIR GAS DETECTOR .TanGas Flow 2016 net, 00-90-35000-A	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	33.676.500
27	GAS DETECTOR Đo nồng độ khí đốt Type: Analys 2016 net Art No: 00-92-35200-A Power Supply: 24V DC	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	17.259.210
28	Tanguard 2016 net. Order: 4500354113. Serial: 3928003. Power Supply: 24VDC/0.35A. Protection: IP32. Art No: 00-91-35100-A. Gas chanel: 8x4-20mA.	Bộ	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	43.691.706
29	Disc 4318601. Van an toàn bao hơi trung áp. Valve type: 2-1811KB-0-6X1-22-WSC	Cái	1	Mòn kim loại	3.092.434
30	Cage 22B6047X022. Van điều khiển phun giảm ôn cao áp Type: HPS Serial: 0018231627 Size: 1". Port size: 1/2"	Cái	1	Mòn kim loại	117.927.800
31	Plug/Stem/pin Assy 16A5405X202. Van điều khiển	Bộ	1	Mòn kim loại	5.730.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Thành tiền (VNĐ)
	phun giảm ôn cao áp Type: HPS Serial: 0018231627 Size: 1". Port size: 1/2"				
32	Seat ring 22B6063X012. Van điều khiển phun giảm ôn cao áp Type: HPS Serial: 0018231627. Size: 1". Port size: 1/2"	Cái	1	Mòn kim loại	2.175.300
33	Mechanical seal Type 1648, John Crane- K/02408. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4, Hyunhdai Korea/HHI	Cái	1	Mòn, rỗ	4.394.535
34	PROCESSOR MODULE PM665	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	64.154.655
35	PROCESSOR MODULE PM511V, ABB. 3BSE011181R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	130.327.407
36	Plug complete kit. GE25909X072 (gồm Plug, Stem và Pin).Van điều khiển mực bao hơi cao áp - Size and Type: 6" HPT Body, Fisher	Cái	1	Mòn kim loại	42.319.700
37	Seat Ring (Đế chặn trục đóng mở), 440C SST P/N: 23B0097X042. Van điều khiển mực bao hơi cao áp - Size and Type: 6" HPT Body, Fisher Control International LLC - Fisher Ref No.: 171 - 146215 - Serial No: 0017945619	Cái	1	Mòn kim loại	13.950.500
38	Seat ring 10B8254X202. Van điều khiển mực bao hơi trung áp. Globe valve, size: 2", Class: 600, 2" ET body.	Cái	1	Mòn kim loại	3.631.567
39	Cage,EQ%,Coated, 316SST ENC P/N: 2U741048932 (2U7410X0302). Van điều khiển mực bao hơi trung áp. type: 2" ET body class 600, Fisher	Cái	1	Mòn kim loại	2.400.100
40	Plug Assembly 31B2163X432. (gồm: Plug, Stem, Pin. Van điều khiển mực bao hơi trung áp. Globe valve, size: 2", Class: 600, 2" ET body. Fisher	Cái	1	Mòn kim loại	5.065.000
41	I/O CARD DI 880 HI Digital Input Single or Redundant	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc	2.113.804

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Thành tiền (VNĐ)
				hoạt động không chính xác	
42	I/O CARD - AI 845 Analog Input	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	2.832.600
43	T850 CEX-BUS TERMINATOR A716 - BC810AK02. 3BSE038692R0001	Cái	4	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	7.866.190
44	Processor AC800M PM864 (PM864AK01)	Bộ	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	2.834.621
45	Mechanical seal Type 1648, John Crane- K/02408. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4, Hyunhdai Korea/HHI	Bộ	1	Mòn, bể bề mặt làm kín	4.394.535
46	Stem. Part: 4. Parallel side gate valve 12" Class: 1500. DN 300. Body F22. Trim F22+HF. Stem SS431. Rating 1500SCL	Cái	1	Mòn kim loại	1.591.255
47	COMMUNICATION INTERFACE CI630. 3BSE011000R0001	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	17.985.404
48	COMMUNICATION CARD CI 610 (CI610 IOB_A).	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	1.970.786
49	BUS ACCESS MODULE CI615. 3BHT300024R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	3.918.920
50	AF100 INTERFACE CARD. NSX: ABB. Type: CI522Ak03. Product ID: 3BSE018283R0001	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	3.311.051
51	PROCESSOR MODULE PM665	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn	64.154.655

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Thành tiền (VNĐ)
				đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	
52	DIGITAL INPUT UNIT DI651. 3BHT300026R0001	Cái	4	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	13.260.613
53	DIGITAL OUTPUT UNIT DO620. 3BHT300009R0001	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	6.807.649
54	Speed Monitor DP640 PR: K SW_V00_Rd, ABB. 3BHT300057R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	22.373.709
55	S800 REDUNDANT COMM. INTERFACE CI820V1	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.055.369
56	ANALOG INPUT AI810. 3BSE008516R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	3.688.396
57	ANALOG INPUT AI830. 3BSE008518R0001	Cái	3	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.809.610
58	ANALOG INPUT 8 CH AI835. 3BSE008520R0001	Cái	4	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	18.406.168
59	DI830 DIGITAL INPUT 24V D.C. SOE. 3BSE013210R0001	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	5.532.593
60	DIGITAL OUTPUT DO815. 3BSE013258R0001	Cái	3	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn	3.860.729

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Thành tiền (VNĐ)
				đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	
61	DUAL ETHERNET PORT INTERFACE A665-CI855K01. 3BSE018106R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	17.345.307
62	S800 REDUNDANT COMM. INTERFACE CI820V1. 3BSE025255R0001	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.055.369
63	I/O CARD - AI 845 Analog Input	Cái	6	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	16.995.600
64	Card I/0 card AI 880A 3BSE039293R1 ABB	Cái	6	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	47.110.924
65	ANALOG OUTPUT AO810V2. 3BSE038415R0001	Cái	6	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	24.789.241
66	DI830 DIGITAL INPUT 24V D.C. SOE. 3BSE013210R0001	Cái	5	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	13.831.483
67	I/O CARD DI 880 HI Digital Input Single or Redundant	Cái	4	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	8.455.214
68	Digital Input Card Model: DI885 Type: 3BSE013088R1 Supply: 24V d.c.	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	3.776.800
69	DIGITAL OUTPUT DO810. 3BSE008510R0001	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn	2.766.297

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Thành tiền (VNĐ)
				đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	
70	I/O CARD DO 880 HI Digital Output Single or Redundant	Cái	5	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	15.245.701
71	ANALOG INPUT AI620. 3BHT300005R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	8.372.747
72	ANALOG INPUT AI625. 3BHT300036R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	10.476.565
73	ANALOG OUTPUT AO650. 3BHT300051R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	16.335.922
74	DIGITAL INPUT UNIT DI651. 3BHT300026R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	3.315.153
75	SAFTY CPU MODULE KIT SM810K01. 3BSE030928R0001	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	99.061.442
76	Mechanical seal. part: 4330. MT2701BZ52DL095. Bơm nước cấp cao áp MHG4/9 (Boiler feed pumps MHG4/9)	Bộ	1	Mòn bề mặt làm kín	4.394.535
77	OUTPUT MOD. FOR ANAL.SIGN AO610. 3BHT300008R0001	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	32.671.843
78	BC810 INTERCONNECTION UNIT	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc	1.966.547

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Thành tiền (VNĐ)
				hoạt động không chính xác	
79	Plug/Stem,CAV 111 (Bao gồm Stem, Pin, Plug) P/N: 33B9487X082. 1/2", 316 SST. 420SST. Van điều khiển mực bao hơi hạ áp - Size and Type: 2" ET Body, Fisher Control International LLC - Fisher Ref No.: 171 - 146215 - Serial No: 0017945621	Bộ	1	Mòn kim loại	15.610.800
80	Cage Assy, CAVIII, 2, 17-4 PH P/N: 24A3031X172 (24A3031X222; 24A3031X202). Van điều khiển mực bao hơi hạ áp - Size and Type: 2" ET Body class 600,	Cái	1	Mòn kim loại	52.188.700
81	Seat Ring 17-4 PH H900 Metal P/N: 24A3039X082. Van điều khiển mực bao hơi hạ áp - Size and Type: 2" ET Body class 600, Fisher	Cái	1	Mòn kim loại	8.151.300
82	Mechanical seal Type 1648, John Crane- K/02408. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4, Hyunhdai Korea/HHI	Bộ	1	Mòn, rỗ bề mặt	4.394.535
83	BC810 INTERCONNECTION UNIT	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	1.966.547
84	I/O CARD AI 830 (AI 830A)	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	3.564.004
85	Cage SUS420J2. Van kiểm soát tái tuần hoàn nước cấp từ bộ Eco hạ áp. Pressure Class: 600 LBS.type: AB270-SC/V 150-40 - size class: 4"x6"/600	Cái	1	Mòn kim loại	117.927.800
86	Seat Ring SUS420J2 (Van kiểm soát tái tuần hoàn nước cấp từ bộ Eco hạ áp - Pressure Class: 600 LBS. type: AB270-SC/V 150-40 - size class: 4"x6"/600	Cái	1	Mòn kim loại	5.112.800
87	Plug assembly gồm: Plug + Stem + Spring Pin. SUS420J2 (Van kiểm soát tái tuần hoàn nước cấp từ bộ Eco hạ áp. - Pressure Class: 600 LBS) .type: AB270-SC/V 150-40 - size class: 4"x6"/600	Bộ	1	Mòn kim loại	48.457.780
88	Trim assembly (gồm:	Cái	2	Mòn kim loại	165.815.740

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Thành tiền (VNĐ)
	Plug/Stem/Spring/Pin/Cage/Seat ring/Piston ring) BSV-P -S/6B -8P Balanced. SUS403+Stellite. Van shut-off bypass trung áp AB300-SC/V 200-65 SR. 6B-900				
89	Seat - HP bypass shut off valve AB300-SC/V 320-100 SR 8B1500 - Model: AB3S08080STXVF-0	Cái	1	Mòn kim loại	40.489.352
90	Cage - HP bypass shut off valve AB300-SC/V 320-100 SR 8B1500 - Model: AB3C08080SH6XVQ-0	Cái	1	Mòn kim loại	86.473.675
91	Plug Assembly. gồm: Plug+ Stem+ Spring pin- HP bypass shut off valve AB300-SC/V 320-100 SR 8B1500 - Model: AB1E036X680XQA	Cái	2	Mòn kim loại	233.182.740
92	Plug Assembly.gồm: Plug+ Stem - LP Bypass Shut off Valve 840G-14" x 14", STI SC/V320 -130, Model: 2A000001246	Cái	1	Mòn kim loại	48.728.085
93	Cage 410 SS (Van Shut-off bypass hạ áp Type: 840P-300, STI SC/V320-150 SR - Serial no.: 764101-01 - KKS: 18MAN10AA001)	Cái	1	Mòn kim loại	86.473.675
94	Balance Cylinder 410 SS (Van Shut-off bypass hạ áp Type: 840P-300, STI SC/V320-150 SR - Serial no.: 764101-01 - KKS: 18MAN10AA001)	Cái	1	Mòn kim loại	47.862.563
95	Cage - LP bypass control valve 840LLP-14" x 24", STI SC/V320 -250, Model: 864F52501AAR	Cái	1	Mòn kim loại	86.473.675
96	Plug Assembly.gồm: Plug+ Stem - LP bypass control valve 840LLP-14" x 24", STI SC/V320 -250, Model: 764102002A	Bộ	1	Mòn kim loại	79.157.041
97	Seat - HP bypass control valve AB300-SC/V 250-80 8B 8"x20"-1500; Model: AB3S08060STXVF-0	Cái	2	Mòn kim loại	80.978.703
98	Cage - HP bypass control valve AB300-SC/V 250-80 8B 8"x20"-1500 - Model: AB3C08060SH6XVQ-0	Cái	2	Mòn kim loại	172.947.350
99	Plug Assembly. gồm: Plug+ Stem+ Spring pin- HP bypass shut off valve AB300-SC/V 320-100 SR 8B1500 - Model: AB1E036X680XQA	Cái	2	Mòn kim loại	233.182.740
100	Cage - IP bypass control valve AB300-SC/V 200-65 6" x 10"-900, Model: AB3C06060SH6XVQ-0	Cái	1	Mòn kim loại	86.473.675

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Thành tiền (VNĐ)
101	Plug Assembly.gồm: Plug+ Stem+ Spring pin - IP bypass control valve AB300-SC/V 200-65 6" x 10"- 900, Model: AB3075T515XQA-0	Cái	2	Mòn kim loại	149.023.595
102	S800 REDUNDANT COMM. INTERFACE CI820V1 ABB. 3BSE025255R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	7.840.009
103	CONNECTION UNIT TB815. 3BSE013204R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	1.284.672
104	PROCESSOR MODULE PM665	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	64.154.655
III. 3	*Vật tư thay thế GT12*				-
1	CONNECTION UNIT TB815. 3BSE013204R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	1.284.672
2	DIGITAL OUTPUT DO815. 3BSE013258R0001	Cái	3	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	3.860.729
3	DI830 DIGITAL INPUT 24V D.C. SOE. 3BSE013210R0001	Cái	3	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	8.298.890
4	ANALOG INPUT 8 CH AI835. 3BSE008520R0001	Cái	3	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	13.804.626
5	ANALOG INPUT AI830. 3BSE008518R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	3.269.870

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Thành tiền (VNĐ)
6	S800 REDUNDANT COMM. INTERFACE CI820V1. 3BSE025255R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	7.840.009
7	ANALOG INPUT AI810. 3BSE008516R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	3.688.396
8	SYSTEM STATUS COLLECTOR TC520 TC520. 3BSE001449R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	1.302.577
9	I/O CARD SB 511	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	3.406.685
10	REGULATOR SR511 24V/5V/2V ABB. 3BSE000863R0001	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	11.266.616
11	CARRIER MODULE SC510. 3BSE003832R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	5.519.165
12	PROGRAMM CARD INTERFACE MB510. 3BSE002540R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	1.027.290
13	Speed Monitor DP640 PR: K SW_V00_Rd, ABB. 3BHT300057R0001	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	44.747.419
14	DIGITAL OUTPUT UNIT DO620. 3BHT300009R0001	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	6.807.649

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Thành tiền (VNĐ)
15	DIGITAL INPUT UNIT DI651. 3BHT300026R0001	Cái	3	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.945.460
16	ANALOG OUTPUT AO650. 3BHT300051R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	16.335.922
17	OUTPUT MOD. FOR ANAL.SIGN AO610. 3BHT300008R0001	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	32.671.843
18	ANALOG INPUT AI625. 3BHT300036R0001	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	20.953.130
19	SUBMODULE MODBUS INTERFACE CI532V02. 3BSE003827R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	11.799.285
20	CI522Ak03, AF100 INTERFACE 3BSE018283R0001	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	3.311.051
21	BUS ACCESS MODULE CI615. 3BHT300024R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	3.918.920
22	COMMUNICATION CARD CI 610 (CI610 IOB_A).	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	1.970.786
23	COMMUNICATION CARD CI 631 (CI 631 AF100)	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	10.511.741

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Thành tiền (VNĐ)
24	Mechanical seal P/N 33997 040 pos.: 11 HTCT 800 417 V0001 A. CCW pump Model: NI 100-200 U3D W19	Cái	1	Mòn rỗ bề mặt làm kín	4.394.535
25	CONNECTION UNIT TB815. 3BSE013204R0001	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	2.569.343
26	MASTER BUS 300 COMM. INTERFACE CS513K01. 3BSE004772R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	17.345.307
27	Tanguard 2016 net. Order: 4500354113. Serial: 3928003. Power Supply: 24VDC/0.35A. Protection: IP32. Art No: 00-91-35100-A. Gas chanel: 8x4-20mA.	Bộ	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	43.691.706
28	EXHAUT AIR GAS DETECTOR .TanGas Flow 2016 net, 00-90-35000-A	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	33.676.500
29	GAS DETECTOR Đo nồng độ khí đốt Type: Analys 2016 net Art No: 00-92-35200-A Power Supply: 24V DC	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	17.259.210
30	Assembly inner set (P/N: 64513084). Control van gas. Type: DN150/PN63. O-Pos: 304 HTCT 801 836 V0001	Bộ	1	Mòn rỗ kim loại	73.509.150
31	Assembly trim.996 (pos.302-318).Gas Control Valve.Type: DN80/PN100 HTCT 801 837 V0001	Bộ	1	Mòn rỗ kim loại	6.198.777
32	PRE SECTION PUMP BLOCK Art No: 00-67-35310-C-EX, Power Supply: 24V DC	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	21.771.236
	Tổng cộng				**117.580.408.300**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

PHỤ LỤC SỐ 02: GIÁ VẬT TƯ HƯ HỎNG, KHÔNG CÓ GIÁ TRỊ PHỤC HỒI, CHỜ THANH LÝ

(Kèm theo Chứng thư thẩm định giá số: 1027/CT – VALUINCO/BAN2 ngày 30 tháng 11 năm 2020)

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
I	**VẬT TƯ HƯ HỎNG, KHÔNG CẦN DÙNG CHỜ THANH LÝ**					
I. 1	***Vật tư thay thế GE GT11,ST18***					
1	SEALING COMPL. HTCZ530183R0001	Cái	62	Cong vênh, hư hỏng	60	3.720
2	SEALING PLATE .GMD5448234R0001	Cái	63	Cong vênh, hư hỏng	60	3.780
3	LOCKING BOLT .GMD5448239P0001	Cái	63	Mòn hỏng	60	3.780
4	SEALING PLATE.GMD5448235R0001	Cái	63	Cong vênh, hư hỏng	60	3.780
5	SEALING STRIP HTCZ510462R0001	Cái	62	Cong vênh, hư hỏng	60	3.720
6	SEALING STRIP HTCZ510462R0002	Cái	1	Cong vênh, hư hỏng	60	60
7	SEALING STRIP HTCZ510462R0003	Cái	63	Cong vênh, hư hỏng	60	3.780
8	SEALING STRIP HTCZ510462R0004	Cái	63	Cong vênh, hư hỏng	60	3.780
9	LOCKING BOLT.GMD5448237P0001	Cái	63	Mòn hỏng	60	3.780
10	SEALING STRIP HTCZ530168R0001	Cái	63	Cong vênh, hư hỏng	60	3.780
11	SEALING STRIP HTCZ540139P0001	Cái	63	Cong vênh, hư hỏng	60	3.780
12	SEALING PLATE. GMD5448232R0001	Cái	63	Cong vênh, hư hỏng	60	3.780
13	LOCKING BOLT.GMD5448238P0001	Cái	63	Mòn hỏng	60	3.780
14	SEALING PLATE.GMD5448231R0001	Cái	63	Cong vênh, hư hỏng	60	3.780
15	SPRING HTCT408704P0001	Cái	68	Mất đàn hồi, biến dạng	60	4.080
16	BUSH HTCT408749P0001	Cái	1	Mòn (Không có giá trị thu hồi)	0	0
17	RETAINING PIN(JOURNAL) .HTCT408750P0001	Cái	70	Mòn hỏng	60	4.200
18	SEALING STRIP. HTCT408751P0001	Bộ	30	Cong vênh, hư hỏng	60	1.800
19	SEALING STRIP. HTCT408751P0002	Bộ	32	Cong vênh, hư hỏng	60	1.920
20	SEALING STRIP. HTCT408751P0003	Bộ	7	Cong vênh, hư hỏng	60	420
21	SEALING STRIP. HTCT408751P0004	Bộ	7	Cong vênh, hư hỏng	60	420
22	SEALING CORD. HTCT408775P0001	Cái	1	Hư hỏng bể nát	60	60
23	SEALING CORD. HTCT408775P0007	Cái	2	Hư hỏng bể nát	60	120
24	SEGMENT SEAL.HTCT420392P0001	Bộ	97	Hư hỏng bể nát	160.000	15.520.000
25	SPRING HTCT408704P0001	Cái	74	Mất đàn hồi, biến dạng	60	4.440
26	RETAINING PIN(JOURNAL)	Cái	75	Mòn hỏng	60	4.500

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	.HTCT408750P0001					
27	SEALING STRIP. HTCT408751P0005	Bộ	34	Cong vênh, hư hỏng	60	2.040
28	SEALING STRIP. HTCT408751P0006	Bộ	34	Cong vênh, hư hỏng	60	2.040
29	SEALING STRIP. HTCT408751P0007	Cái	4	Cong vênh, hư hỏng	60	240
30	SEALING STRIP. HTCT408751P0008	Cái	4	Cong vênh, hư hỏng	60	240
31	SEALING CORD.HTCT408775P0002	Cái	2	Hư hỏng bể nát	60	120
32	HEXAGON SOCKET HEAD SCREW. HTCT306233P0002	Cái	216	Hao mòn, hư hỏng	1.200	259.200
33	CLAMP.HTCT314540P0030	Cái	8	Cong vênh, hư hỏng	600	4.800
34	LOCKING BOLT HTCT327057R0001	Cái	214	Mòn hỏng bể nát	60	12.840
35	LOCKING BOLT HTCT327057R0002	Cái	1	Mòn hỏng bể nát	60	60
36	LOCKING BOLT HTCT327057R0003	Cái	1	Mòn hỏng bể nát	60	60
37	SEALING CORD .HTCT408775P0004	Cái	2	Hư hỏng bể nát	60	120
38	SEALING CORD.HTCT408775P0005	Cái	2	Hư hỏng bể nát	60	120
39	SEALING STRIP HTCZ540146P0002	Cái	63	Cong vênh, hư hỏng	60	3.780
40	LOCKING BOLT .GMD5448239P0001	Cái	63	Mòn hỏng	60	3.780
41	SEALING CROSS RHS D HTCZ530187R0001	Cái	63	Cong vênh, hư hỏng	60	3.780
42	SEALING STRIP HTCZ540146R0001	Cái	60	Cong vênh, hư hỏng	60	3.600
43	Vòi đốt GT13E2 GASBURNER EV17L CPL HTCT 014074R0006 (EV BURNER LEFT)	Cái	11	Bong tróc lớp phủ, nghẹt lỗ	480.000	5.280.000
44	INNER COVERING,SEGM.1 HTCT122923R0001	Cái	2	Mòn hư hỏng	160.000	320.000
45	INNER COVERING,SEGM.2 HTCT122924R0001	Cái	2	Mòn hư hỏng	160.000	320.000
46	INNER COVERING,SEGM.3 HTCT122925R0001	Cái	6	Mòn hư hỏng	160.000	960.000
47	LOCKING WASHER. HTCT402914P0001	Cái	280	Mất đàn hồi, biến dạng	60	16.800
48	LOCKING PLATE. HTCT402915P0001	Cái	140	Biến dạng	60	8.400
49	LOCKING PLATE.HTCT402916P0002	Cái	17	Biến dạng	60	1.020
50	LOCKING PLATE. HTCT402916P0003	Cái	16	Biến dạng	60	960
51	LOCKING PLATE .HTCT402916P0004	Cái	8	Biến dạng	60	480
52	HEXAGONAL SCREW. NBT 401330P0459	Cái	220	Mòn hư hỏng	16.000	3.520.000
53	Blade lock HTCZ530293P0001	Cái	63	Mòn hư hỏng	60	3.780
54	Sealing strip compl HTCZ530213R0001	Cái	62	Cong vênh, hư hỏng	60	3.720
55	Sealing stripcompl HTCZ530214R0001	Cái	24	Cong vênh, hư hỏng	60	1.440

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
56	Threaded boll HTCT442649P0001	Cái	15	Mòn hư hỏng	600	9.000
57	GT13E2 Segm.ring cool. Nozzle HTCZ520184P0001	Cái	16	Mòn hư hỏng	80.000	1.280.000
58	Cylinder presssure spring HTGD461804P0001	Cái	32	Mất đàn hồi, biến dạng	60	1.920
59	Pressure spring: HTCT418046P0001	Cái	80	Mất đàn hồi, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
60	Pressure Bolt: HTCT422121P0001	Cái	80	Mòn hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
61	Threaded insert HTCT439100P0001	Cái	80	Cong vênh, hư hỏng	600	48.000
62	INTERMEDIATE PIECE GMD5446072P0001	Cái	38	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	560.000	21.280.000
63	INTERMEDIATE END PIECE GMD5446073P0001	Cái	2	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	560.000	1.120.000
64	INTERMEDIATE END PIECE GMD5446073P0002	Cái	2	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	560.000	1.120.000
65	SHIM GMD5448679P0002	Cái	9	Cong vênh, hư hỏng	560.000	5.040.000
66	HEXAGON SOCKET HEAD SCREW. HTCT306236P0002	Cái	36	Mòn, hư hỏng	1.200	43.200
67	HEX BOLT WS M16X60. HTCT315148P0004	Cái	102	Mòn, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
68	HEXAGONAL HEAD BOLT M24x75 .HTMA200026P0003	Cái	14	Mòn, hư hỏng	16.000	224.000
69	COMPRESSION SPRING, 8/1.5 x 32.5mm, D 406864P0001	Cái	25	Mất đàn hồi, biến dạng	60	1.500
70	LOCKING BOLT M8-TX16, D 430469P0001	Cái	2	Mòn, hư hỏng	60	120
71	STUD, GMD0911526P0001	Cái	15	Mòn, hư hỏng	16.000	240.000
72	FRONT SEALING RING, GMD5461011R0001	Cái	1	Cong vênh, hư hỏng	60	60
73	BACK SEALING RING, GMD5461012R0001	Cái	1	Cong vênh, hư hỏng	60	60
74	PRESSURE BOLT, HTCT409718P0001	Cái	25	Mòn, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
75	INTERMEDIATE PIECE GMD5446066P0001	Cái	24	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	560.000	13.440.000
76	INTERMEDIATE END PIECE GMD5446067P0001	Cái	2	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	560.000	1.120.000
77	INTERMEDIATE END PIECE GMD5446067P0002	Cái	2	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	560.000	1.120.000
78	SHIM GMD5448678P0001	Cái	7	Cong vênh, hư hỏng	560.000	3.920.000
79	INTERMEDIATE PIECE GMD5446069P0001	Cái	30	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	560.000	16.800.000
80	INTERMEDIATE END PIECE GMD5446070P0001	Cái	2	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	560.000	1.120.000
81	INTERMEDIATE END PIECE GMD5446070P0002	Cái	2	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	560.000	1.120.000
82	SHIM GMD5448679P0001	Cái	10	Cong vênh, hư hỏng	560.000	5.600.000
83	INTERMEDIATE PIECE	Cái	30	Mòn, mẻ cạnh hư	560.000	16.800.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	GMD5446069P0002			hỏng		
84	INTERMEDIATE END PIECE GMD5446070P0003	Cái	2	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	560.000	1.120.000
85	INTERMEDIATE END PIECE GMD5446070P0004	Cái	2	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	560.000	1.120.000
86	SHIM GMD5448679P0001	Cái	10	Cong vênh, hư hỏng	560.000	5.600.000
87	SOCKET HEAD SCREW .HTCT306237P0003	Cái	2	Mòn, hư hỏng	6.000	12.000
88	SOCKET HEAD SCREW M30x120 .HTCT306237P0004	Cái	6	Mòn, hư hỏng	6.000	36.000
89	CYLINDER PRESSURE SPRING DIA. 14/2.5x29.D 406863P0001	Bộ	32	Mòn, hư hỏng	60	1.920
90	LOCKING PIN.HTCT460521P0001	Bộ	32	Mòn, hư hỏng	60	1.920
91	SEALING SHS E HTCZ530212R0001	Cái	13	Cong vênh, hư hỏng	60	780
92	SEALING SHS E HTCZ530212R0002	Cái	4	Cong vênh, hư hỏng	60	240
93	SEALING SHS E HTCZ530212R0003	Cái	9	Cong vênh, hư hỏng	60	540
94	LOCKING PIN. HTCT461464P0001	Cái	20	Mòn, hư hỏng	60	1.200
95	CYLINDER PRESSURE SPRING DIA. 14/2.5x29.D 406863P0001	Cái	19	Mất đàn hồi, biến dạng	60	1.140
96	SEALING SHS D HTCZ510485R0001	Cái	13	Cong vênh, hư hỏng	60	780
97	SEALING SHS D HTCZ510485R0002	Cái	9	Cong vênh, hư hỏng	60	540
98	SEALING SHS D HTCZ510485R0003	Cái	19	Cong vênh, hư hỏng	60	1.140
99	SEALING SHS D HTCZ510485R0004	Cái	0	Cong vênh, hư hỏng	60	0
100	Intermediate ring A HTCZ510471R0001	Cái	1	Cong vênh, hư hỏng	42.000	42.000
101	SHS A SEAL HTCZ530184P0001	Cái	26	Cong vênh, hư hỏng	60	1.560
102	CYLINDER PRESSURE SPRING. HTCT451846P0004	Cái	36	Mất đàn hồi, biến dạng	60	2.160
103	CYLINDER PRESSURE SPRING.HTCT450824P0001	Cái	36	Mòn, hư hỏng	60	2.160
104	Intermediate ring B HTCZ510472R0001	Cái	1	Cong vênh, hư hỏng	560.000	560.000
105	CYLINDER PRESSURE SPRING.HTCT450824P0001	Cái	31	Mòn, hư hỏng	60	1.860
106	CYLINDER PRESSURE SPRING. HTCT451846P0004	Cái	31	Mất đàn hồi, biến dạng	60	1.860
107	CYLINDER PRESSURE SPRING. HTCT451846P0004	Cái	35	Mất đàn hồi, biến dạng	60	2.100
108	CYLINDER PRESSURE SPRING.HTCT450824P0001	Cái	35	Mòn, hư hỏng	60	2.100
109	LOCKING PIN. HTCT461464P0001	Cái	15	Mòn, hư hỏng	60	900
110	CYLINDER PRESSURE SPRING DIA. 14/2.5x29.D 406863P0001	Bộ	13	Mất đàn hồi, biến dạng	60	780
111	INTERMEDIATE RING C HTCZ510473R0001	Bộ	1	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	560.000	560.000
112	SEALING PLATE HTCZ540147P0001	Cái	21	Mất đàn hồi, biến dạng	60	1.260
113	SEALING PLATE HTCZ540148P0001	Cái	32	Mất đàn hồi, biến dạng	60	1.920

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
114	SEALING PLATE HTCZ530185P0001	Cái	27	Mất đàn hồi, biến dạng	60	1.620
115	SEALING PLATE HTCZ530186P0001	Cái	36	Mất đàn hồi, biến dạng	60	2.160
116	SEALING PLATE HTCZ540149P0001	Cái	0	Mất đàn hồi, biến dạng	0	0
117	LOCKING PIN. HTCT461464P0001	Cái	40	Mất đàn hồi, biến dạng	60	2.400
118	CYLINDER PRESSURE SPRING DIA. 14/2.5x29.D 406863P0001	Cái	40	Mất đàn hồi, biến dạng	60	2.400
119	SEALING VANE 4 HTCZ520111R0001	Cái	10	Mất đàn hồi, biến dạng	60	600
120	LOCKING BIN HTCT325557P0001	Cái	20	Mất đàn hồi, biến dạng	60	1.200
121	CYLINDER PRESSURE SPRING DIA. 14/2.5x29.D 406863P0001	Cái	20	Mất đàn hồi, biến dạng	60	1.200
122	GASKET GMD0924572P0002	Cái	52	Mòn, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
123	GASKET GMD0924572P0001	Cái	52	Mòn, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
124	AXIAL SEAL RING GMD0924571P0001	Cái	52	Mòn, hư hỏng	60	3.120
125	FRICTION BEARING GMD5281004P0001	Cái	52	Mòn, hư hỏng	600	31.200
126	BUFFER DISC GMD0931216P0001	Cái	52	Mòn, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
127	BUFFER DISC HTCZ401978P0001	Cái	52	Mòn, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
128	BUSH COMPL. GMD5281002R0001	Cái	52	Mòn, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
129	INSERT RING DIA TYPE 40mmX8mm THK. HTGR417633P0001-BLOW-OFF VALVES	Cái	3	Mòn, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
130	PISTON GUIDE TAPE DN500. HTGR412323P0013 BLOW OFF VALVE	Cái	3	Mòn chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
131	TEFLON SEAL WITH SPRING TYPE 486-7. BLOW OFF VALVE HTGR417924P0005	Cái	3	Mòn, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
132	CYLINDER PRESSURE SPRING HTCT456700P0001	Cái	84	Mất đàn hồi, biến dạng	60	5.040
133	LOCKING PIECE ASSEMBLY GMD5448750R0001	Bộ	1	Mòn, hư hỏng	15.000	15.000
134	INTERMEDIATE PIECE GMD5446003P0002	Cái	44	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	560.000	24.640.000
135	SHIM GMD5445183P0001	Cái	10	Mòn, hư hỏng	560.000	5.600.000
136	END PIECE GMD5446002P0004	Cái	1	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	15.000	15.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
137	CYLINDER PRESSURE SPRING D 505361P0001	Cái	28	Mất đàn hồi, biến dạng	60	1.680
138	LOCKING PIECE ASSEMBLY GMD5448735R0001	Cái	1	Mòn, hư hỏng	15.000	15.000
139	INTERMEDIATE PIECE GMD5446002P0001	Cái	29	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	560.000	16.240.000
140	SHIM GMD5448415P0001	Cái	6	Cong vênh, hư hỏng	560.000	3.360.000
141	CYLINDER PRESSURE SPRING HTMD450364P0001	Cái	1	Mất đàn hồi, biến dạng	60	60
142	O-RING HTMR350107P0020	Cái	1	Biến dạng, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
143	O-RING HTMR350107P0019	Cái	1	Biến dạng, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
144	SET OF SEALING HTMD404905R0003	Cái	1	Biến dạng, hư hỏng	60	60
145	CENTERING RING HTCT474354P0001	Cái	1	Cong vênh, hư hỏng	1.200	1.200
146	CYLINDER PRESSURE SPRING HTCT456700P0001	Cái	67	Mất đàn hồi, biến dạng	60	4.020
147	LOCKING PIECE ASSEMBLY GMD5448736R0001	Cái	1	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	15.000	15.000
148	INTERMEDIATE PIECE GMD5446003P0001	Cái	38	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	560.000	21.280.000
149	SHIM GMD5445183P0001	Cái	9	Cong vênh, hư hỏng	560.000	5.040.000
150	GASKET HTCT437152P0016	Cái	26	Biến dạng, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
151	THREADED JOINT 9ANA370104R0239	Cái	54	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	600	32.400
152	END PIECE GMD5446002P0004	Cái	1	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	15.000	15.000
153	CYLINDER PRESSURE SPRING D 505361P0001	Cái	28	Mất đàn hồi, biến dạng	60	1.680
154	LOCKING PIECE ASSEMBLY GMD5448735R0001	Cái	1	Mòn, hư hỏng	15.000	15.000
155	INTERMEDIATE PIECE GMD5446002P0001	Cái	29	Mòn, mẻ cạnh hư hỏng	560.000	16.240.000
156	SHIM GMD5448415P0001	Cái	5	Cong vênh, hư hỏng	560.000	2.800.000
157	SEALING HTCZ520113P0007	Cái	1	Mòn, cong vênh, hư hỏng	60	60
158	SEALING HTCZ520113P0006	Cái	1	Mòn, cong vênh, hư hỏng	60	60
159	SEALING HTCZ520113P0003	Cái	35	Mòn, cong vênh, hư hỏng	60	2.100
160	SEALING HTCZ520113P0002	Cái	29	Mòn, cong vênh, hư hỏng	60	1.740
161	SEALING HTCZ520113P0001	Cái	29	Mòn, cong vênh, hư hỏng	60	1.740
162	LOCKING PIN. HTCT461464P0001	Cái	48	Mòn, hư hỏng	60	2.880
163	CYLINDER PRESSURE SPRING DIA. 14/2.5x29.D 406863P0001	Bộ	48	Mất đàn hồi, biến dạng	60	2.880

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
164	SEALING HTCZ520118P0008	Cái	1	Mòn, cong vênh, hư hỏng	60	60
165	SEALING HTCZ520118P0007	Cái	1	Mòn, cong vênh, hư hỏng	60	60
166	SEALING HTCZ520118P0006	Cái	1	Mòn, cong vênh, hư hỏng	60	60
167	SEALING HTCZ520118P0005	Cái	1	Mòn, cong vênh, hư hỏng	60	60
168	SEALING HTCZ520118P0004	Cái	26	Mòn, cong vênh, hư hỏng	60	1.560
169	SEALING HTCZ520118P0003	Cái	26	Mòn, cong vênh, hư hỏng	60	1.560
170	SEALING HTCZ520118P0002	Cái	22	Mòn, cong vênh, hư hỏng	60	1.320
171	SEALING HTCZ520118P0001	Cái	19	Mòn, cong vênh, hư hỏng	60	1.140
172	LOCKING PIN. HTCT461464P0001	Cái	48	Mòn, hư hỏng	60	2.880
173	CYLINDER PRESSURE SPRING DIA. 14/2.5x29.D 406863P0001	Bộ	48	Mất đàn hồi, biến dạng	60	2.880
174	NUT M56. HTGD339568P0001	Cái	1	Hư hỏng ren	16.000	16.000
175	EXPANSION STUD HTGD229858P1038	Cái	1	Hư hỏng ren	16.000	16.000
176	ORIFIC HTDA201325P0121	Cái	1	Mòn lỗ	3.200	3.200
177	Vòi đốt GT13E2 GASBURNER EV17L CPL HTCT014074R0006 (EV BURNER right)	Cái	7	Bong tróc lớp phủ, nghẹt lỗ	480.000	3.360.000
178	HEXAGON. SOCKET HEAD BOLT: HTMA200312P0013	Cái	19	Hư hỏng ren	1.200	22.800
179	OIL SCRAPER: GMD0926598P0009	Cái	16	Cong vênh, hư hỏng	1.600	25.600
180	Bulong M24 65-95 HTCT324001P2413	Cái	10	Hư hỏng ren	2.400	24.000
181	GASKET 308L-8-RSNB-2 HTCT437152P0008	Cái	142	Cong vênh, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
182	Hexagon. SOCKET HEAD BOLT: NBT401330P0613	Cái	2	Hư hỏng ren	1.200	2.400
183	ThreadeD JOINT HTCZ301529R0001	Cái	70	Cong vênh, hư hỏng	600	42.000
184	SEAL RING HTGD351267P0004	Cái	2	Cong vênh, hư hỏng	60	120
185	Vòi đốt GT13E2 GASBURNER EV17L CPL HTCT014074R0006 (EV BURNER right)	Cái	1	Bong tróc lớp phủ, nghẹt lỗ, đã phục hồi 1 lần	480.000	480.000
186	PACKING GLAND CASE HTGD351268P0001	Cái	2	Bể, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
187	SEAL RING HTMD360349K0002	Cái	1	Cong vênh, hư hỏng	60	60
188	SEAL RING HTGD351267P0006	Cái	2	Cong vênh, hư hỏng	60	120
189	PACKING GLAND CASE HTGD351268P0002	Cái	2	Bể, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
190	LOCKING SCREW D 430470P0001. M10-Tx20	Cái	8	Hư hỏng ren	60	480
191	NUT M64. HTGD339569P0001	Cái	7	Hư hỏng ren	16.000	112.000
192	SUPPORT RING DN64 HTGD455880P0001	Cái	7	Mòn hư hỏng	16.000	112.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
193	2-way flow control valve HTGD481060P0001	Cái	2	Mòn hư hỏng	16.000	32.000
194	ExpANSION STUD HTGD229859P1042	Cái	4	Hư hỏng ren	16.000	64.000
195	GASKET HTCT437152P0016	Cái	10	Cong vênh, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
196	GASKET HTCT437152P0003	Cái	24	Cong vênh, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
197	Tube HTCT445521P0019	Cái	1	Mòn, rò rỉ (Không có giá trị thu hồi	0	0
198	Hexsocket bolt M20-Tx100 NBT 403053P1832	Cái	2	Hư hỏng ren	60	120
199	Steam sealing ring HTCT339930R0004	Bộ	2	Cong vênh, hư hỏng	60	120
200	SPIRAL TYPE GASKET : HTCT420882P0067-DN300-PN16	Cái	2	Cong vênh, hư hỏng	60	120
201	SPIRAL TYPE GASKET HTCT420882P0067-DN300-PN16	Cái	2	Cong vênh, hư hỏng	60	120
202	Locking wasHER GMN336944P105	Cái	11	Cong vênh, hư hỏng	60	660
203	Ventilation plate half HTCT123574R0001	Cái	1	Cong vênh, hư hỏng	6.000	6.000
204	Ventilation plate half HTCT222012R0001	Cái	1	Cong vênh, hư hỏng	6.000	6.000
205	Hexagonal screw NB 312433P0263	Cái	14	Hư hỏng ren	16.000	224.000
206	GASKET HTGD464604P0004	Cái	1	Cong vênh, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
207	GASKET HTGD464604P0005	Cái	1	Cong vênh, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
II. 2	***Vật tư thay thế GT11,ST18***					
1	Vòng bi 6206 ZZ	Vòng	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
2	Bearing/Vòng bi 6309 ZZ	Vòng	1	Mòn kim loại	1.200	1.200
3	Vòng bi 6208 ZZ	Vòng	1	Mòn kim loại	1.200	1.200
4	Vòng bi 6309 ZZ C3	Vòng	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
5	Vòng bi 6206 ZZ	Vòng	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
6	Vòng bi 6202- 2RSH	Vòng	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
7	Vòng bi 6202- 2RSH	Vòng	4	Mòn kim loại	1.200	4.800
8	Vòng bi 6202- 2RSH	Vòng	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
9	Bearing/Vòng bi 6309 ZZ	Vòng	1	Mòn kim loại	1.200	1.200
10	Vòng bi 6208 ZZ	Vòng	1	Mòn kim loại	1.200	1.200
11	Vòng bi 6202- 2RSH	Vòng	4	Mòn kim loại	1.200	4.800
12	Vòng bi 6202- 2RSH	Vòng	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
13	Vòng bi 6203 ZZ	Vòng	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
14	Vòng bi 6202- 2RSH	Vòng	4	Mòn kim loại	1.200	4.800
15	Bearing/Vòng bi 6208-2Z/C3	Vòng	4	Mòn kim loại	1.200	4.800
16	Bearing/Vòng bi 6004-2Z/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
17	Bearing/Vòng bi 6208-2Z/C3	Vòng	6	Mòn kim loại	1.200	7.200
18	Bearing/Vòng bi 6209-2Z/C3	Vòng	4	Mòn kim loại	1.200	4.800
19	Bearing/Vòng bi 6208-2Z/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
20	Bearing/Vòng bi 6208-2Z/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	1.200	1.200

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
21	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	1.200	1.200
22	Bearing/Vòng bi 6208-2Z/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	1.200	1.200
23	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	1.200	1.200
24	Vòng bi 6202- 2RSH	Vòng	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
25	Vòng bi 6202- 2RSH	Vòng	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
26	Vòng bi 6202- 2RSH	Vòng	4	Mòn kim loại	1.200	4.800
27	Vòng bi 6202- 2RSH	Vòng	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
28	Vòng bi 6202- 2RSH	Vòng	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
29	Bearing/Vòng bi 6209-2Z/C3	Vòng	4	Mòn kim loại	1.200	4.800
30	Bearing/Vòng bi 6208-2Z/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
31	Bearing/Vòng bi 6208-2Z/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
32	Bearing/Vòng bi 6004 - 2Z/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
33	Bearing/Vòng bi 6208-2Z/C3	Vòng	4	Mòn kim loại	1.200	4.800
34	Couplings Bolt Set, Size 64 x M12 Portable water pumps	Cái	8	Mòn kim loại	1.200	9.600
35	Đồng hồ áp suất:Range: 0...10 bar Sai số: 1.0% Dial size: 100mm Kết nối: 1/2 NPT; SS316	Cái	1	Hỏng cơ cấu truyền động bên trong	6.000	6.000
36	AC800M's Internal Battery LS 14250	Cái	2	Pin bị lão hóa	6.000	12.000
37	Galvanic separator unit GSI127. P/N: 244-127-017-A1-B02.	Bộ	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
38	CJ1M_CPU12' Backup Battery CJ1W-BAT01	Cái	1	Pin bị lão hóa	6.000	6.000
39	CJ1M_CPU12' Backup Battery CJ1W-BAT01	Cái	1	Pin bị lão hóa	6.000	6.000
40	PRESSURE TRANSMITTER 2088G-4-S-22-A-1-Q4. HTCT424039P0004	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
41	Diaphragm valve. type: PPA 253-U. Stroke: 30mm	Cái	3	Màng bị lão hóa dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
42	Sleeve packing Pos.032.(Dwg: YB1-AH1157C).Bơm châm Clo- Model: JS86D, Nishigaki	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
43	Gland packing PTFE-CON. Pos.300(Dwg No: YB1-AH1157C). Bơm châm Clo- Model: JS86D, Nishigaki	Bộ	1	Mòn bề (Không có giá trị thu hồi)	0	0
44	Bearing/Vòng bi 6307 ZZ	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
45	Bearing/Vòng bi 6312/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
46	Bearing/Vòng bi 6310/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
47	V-ring VS-060	Cái	1	Mòn, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
48	V-ring VS-070	Cái	1	Mòn, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
49	V-ring VS-050	Cái	1	Mòn, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
50	Bearing/Vòng bi 6204 ZZ	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
51	Vòng bi 6202 ZZ	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
52	Vòng bi 6309 ZZ C3	Vòng	6	Mòn kim loại	600	3.600
53	Vòng bi 6310-2Z/C3	Vòng	6	Mòn kim loại	600	3.600
54	Bearing/Vòng bi 6309 ZZ	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
55	Vòng bi 6208 ZZ	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
56	Spiral Would Gasket 8" Class 300 SS 316	Cái	2	Mòn, biến dạng	1.200	2.400
57	Ring,Retaining,Ext P/N: 10A4220X012. Van điều khiển mực bao hơi hạ áp - Size and Type: 2" ET Body class 600, Fisher	Cái	1	Cong vênh (Không có giá trị thu hồi)	0	0
58	Seal Ring/SPR,RADIAL P/N: 10A4216X012 (10A4216X032). Van điều khiển mực bao hơi hạ áp - Size and Type: 2" ET Body class 600, Fisher Control International LLC - Fisher	Cái	1	Mòn, hỏng	1.200	1.200
59	Anti- Extrusion Ring 22B4694X012. Van điều khiển mực bao hơi hạ áp - Size and Type: 2" ET Body class 600, Fisher Control International LLC - Fisher	Cái	1	Mòn, bể (Không có giá trị thu hồi)	0	0
60	Ring,Back-up P/N: 10A4218X022. Van điều khiển mực bao hơi hạ áp - Size and Type: 2" ET Body class 600, Fisher Control International LLC - Fisher Ref No.: 171 - 146215 - Serial No: 0017945621	Cái	1	Mòn kim loại (Không có giá trị thu hồi)	0	0
61	Ring,Retaining,Ext P/N: 10A4210X012.Van điều khiển mực bao hơi trung áp. type: 2" ET body, Fisher control international LLC. Fisher ref no: 171- 146215.	Cái	1	Cong vênh (Không có giá trị thu hồi)	0	0
62	Seal Ring/SPR,RADIAL P/N: 10A4206X032.Van điều khiển mực bao hơi trung áp. type: 2" ET body class 600. control international LLC. Fisher ref no: 171- 146215.	Cái	1	Mòn, hỏng	5.400	5.400
63	Ring, Anti-Extrusion Van điều khiển mực bao hơi trung áp:P/N: 21B9340X012. Type: 2" ET body, Fisher	Cái	1	Mòn, bể (Không có giá trị thu hồi)	0	0
64	Plug Assembly 31B2163X432. (gồm: Plug, Stem, Pin. Van điều khiển mực bao hơi trung áp. Globe valve, size: 2", Class: 600, 2" ET body. Fisher	Bộ	1	Mòn kim loại	16.000	16.000
65	Cage,EQ%,Coated, 316SST ENC P/N: 2U741048932 (2U7410X0302). Van điều khiển mực bao hơi trung áp. type: 2" ET body class 600, Fisher	Cái	1	Mòn kim loại	32.000	32.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
66	Seat ring 10B8254X202. Van điều khiển mực bao hơi trung áp. Globe valve, size: 2", Class: 600, 2" ET body. Fisher	Cái	1	Mòn kim loại	3.200	3.200
67	Ring,Retaining,Ext P/N: 10A4210X012.Van điều khiển mực bao hơi trung áp. type: 2" ET body, Fisher	Cái	1	Mòn kim loại (Không có giá trị thu hồi)	0	0
68	Seal Ring/SPR,RADIAL P/N: 10A4206X032.Van điều khiển mực bao hơi trung áp. type: 2" ET body class 600.	Cái	1	Mòn, hỏng	3.200	3.200
69	Ring, Anti-Extrusion Van điều khiển mực bao hơi trung áp:P/N: 21B9340X012. Type: 2" ET body, Fisher	Cái	1	Mòn, bể (Không có giá trị thu hồi)	0	0
70	Ring,Retaining,Ext (Vòng làm kín), 302 SST P/N: 17A4398X012. Van điều khiển mực bao hơi cao áp - Size and Type: 6" HPT Body, Fisher	Cái	1	Cong vênh (Không có giá trị thu hồi)	0	0
71	Seal Ring/SPR,RADIAL (vòng làm kín) N10276 with glass and Moly-Filled PTFE P/N: 17A4396X032 (GE43856X012). Van điều khiển mực bao hơi cao áp - Size and Type: 6" HPT Body, Fisher	Cái	1	Mòn, hỏng	3.200	3.200
72	Anti Extrusion Ring 21B2142X012. Van điều khiển mực bao hơi cao áp - Size and Type: 6" HPT Body, Fisher Control International LLC - Fisher Ref No.: 171 - 146215 - Serial No: 0017945619 (1cái/bộ)	Bộ	1	Mòn, bể (Không có giá trị thu hồi)	0	0
73	KIT,REPAIR (Bộ làm kín), Single Graphite P/N: RPACKX00122. Van điều khiển mực bao hơi cao áp - Size and Type: 6" HPT Body, Fisher	Bộ	1	Mòn, bể (Không có giá trị thu hồi)	0	0
74	Ring,Back-up, 416 SST P/N: 17A4397X012. Van điều khiển mực bao hơi cao áp - Size and Type: 6" HPT Body, Fisher	Cái	1	Cong vênh (Không có giá trị thu hồi)	0	0
75	SOLENOID VALVE Model: 341N31-2995-495870C2. P/N: 7341NAKBJNMO 24VDC.	Cái	2	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió	1.200	2.400
76	Vòng bi 6310 ZZ	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
77	Vòng bi 6210 ZZ	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
78	Vòng bi 6309 ZZ C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
79	Ball Bearing 6209ZZ/C3 Neutralizing Water Pump Model: FRE 80-170	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
80	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
81	Mechanical seal P/N 33997 040 pos.: 11 HTCT 800 417 V0001 A. CCW pump Model: NI 100-200 U3D W19	Bộ	1	Mòn, bể mặt làm kín	160.000	160.000
82	AUTOM.VENT 3/8" HY-CCW SYSTEM. Type: HY-Vent 3/8", G3/8"	Cái	3	Mòn rò rỉ	12.000	36.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
83	Globe valve (Angle Pattern), Size: 1-1/2 inch, class: 2700lbs, ASME B16.34	Cái	1	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	80.000
84	Globe valve, Size: 2 inch, class: 2700lbs, ASME B16.34	Cái	1	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	80.000
85	Globe valve, Size: 2 inch, class: 2700lbs, ASME B16.34	Cái	1	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	80.000
86	Globe valve (Angle Pattern), Size: 1-1/2 inch, class: 2700lbs, ASME B16.34	Cái	1	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	80.000
87	Globe valve (Angle Pattern), Size: 1-1/2 inch, class: 2700lbs, ASME B16.34	Cái	1	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	80.000
88	Globe valve, Size: 2 inch, class: 2700lbs, ASME: B16.34	Cái	1	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	80.000
89	Globe valve, Size: 2 inch, class: 2700lbs, ASME B16.34	Cái	1	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	80.000
90	Swing Check valve, Size: 2 inch, class: 800	Cái	1	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	80.000
91	Globe valve (Angle Pattern), Size: 1-1/2 inch, class: 2700lbs, ASME B16.34	Cái	1	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	80.000
92	Globe valve (Angle Pattern), Size: 1-1/2 inch, class: 2700lbs, ASME B16.34	Cái	1	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	80.000
93	Globe valve (Angle Pattern), Size: 1-1/2 inch, class: 2700lbs, ASME B16.34	Cái	1	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	80.000
94	Globe valve, Size: 1 inch, class: 800, Body: SA105N, Stem: 13Cr, Disc: 13Cr, Seat: HF, ASME: B16.34	Cái	2	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	160.000
95	Globe valve, Size: 2 inch, class: 800, Body: SA105N, Stem: 13Cr, Disc: 13Cr, Seat: HF, ASME: B16.34	Cái	6	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	480.000
96	Globe valve, Size: 1 inch, class: 800, Body: SA105N, Stem: 13Cr, Disc: 13Cr, Seat: HF, ASME: B16.34	Cái	8	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	640.000
97	Spray nozzle, Class 2500 (inlude Gasket) P/N: GA03877X012. Van phun nước giảm nhiệt hơi quá nhiệt cao áp- Model: DMA/AF- HTCT, Emerson S/N: 17945661	Cái	1	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	80.000
98	Kit, Repair, Packing, Single Graphite (Control Valve 2" ET Body). RPACKX00112	Cái	1	Mòn, bể (không có giá trị thu hồi)	0	0
99	Vòng bi 6310-2Z/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
100	Bearing/Vòng bi 6210 ZZ/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
101	Wedge. Part: 3. Stop van phun nước giảm ôn trung áp. Gate valve. size: 1". Class: 2700lbs. ASME: B16.34	Cái	1	Mòn kim loại	80.000	80.000
102	Wedge. Part: 3. Stop van phun nước giảm ôn cao áp. Gate valve. size: 1 1/2". Class: 2700lbs. ASME: B16.34	Cái	1	Mòn kim loại	80.000	80.000
103	Channel plates Gasket Nitril Clip-on, O-pos.: 40 HTCT 802 162 V0001, Type: M15-BFG8, NSX: ALFA LAVAL, 11/12MBV21AC010	Cái	188	Biến dạng, chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
104	Vòng bi 6309/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
105	Vòng bi 6309/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
106	Flexible hose .Type: TP2 DN20x800.Part-No: 20/00115. Bơm nhớt DD số 1.	Sợi	1	Bể ống, rò rỉ (Không có giá trị thu hồi)	0	0
107	Flexible hose.Type: TP2 DN20x1000. Part-No.: 20/00116. Bơm nhớt DD số 2.	Sợi	1	Bể ống, rò rỉ (Không có giá trị thu hồi)	0	0
108	Relay seal 19B5402X012. Spare part for DVC6000 digital valve controllers	Cái	2	Mòn kim loại	60	120
109	O-ring, Nitrile (9) P/N: 1E736906992. Parts for HP FDWCV: Type of Actuator: 585C. Serial No.: 0017945619 Size: 60, travel: 4". Van điều khiển nước cấp bao hơi cao áp (HP control valve)	Cái	1	O-ring bị lão hóa, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
110	O-ring, Nitrile (27) P/N: 1D348306992. Parts for HP FDWCV: Type of Actuator: 585C. Serial No.: 0017945619 Size: 60, travel: 4". Van điều khiển nước cấp bao hơi cao áp (HP control valve)	Cái	1	O-ring bị lão hóa, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
111	O-ring, Nitrile (8) P/N: 1H862406992. Parts for HP FDWCV: Type of Actuator: 585C. Serial No.: 0017945619 Size:60, travel:4". Van điều khiển nước cấp bao hơi cao áp (HP control valve)	Cái	1	O-ring bị lão hóa, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
112	O-ring, Nitrile (7) P/N: 1H862306992. Parts for HP FDWCV: Type of Actuator: 585C. Serial No.: 0017945619 Size: 60, travel: 4". Van điều khiển nước cấp bao hơi cao áp (HP control valve)	Cái	1	O-ring bị lão hóa, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
113	O-ring (8) P/N: 1N285406382. Van điều khiển mực bao hơi hạ áp (LP control valve) Parts for HP FDWCV: Type of Actuator: 667. Serial No.: 17945621 Size: 45, travel: 2".	Cái	4	O-ring bị lão hóa, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
114	Gasket Composition up to 232 độ C (450 độ F) P/N: 1E845404022 NSX: FISHER.LP Control valve. Parts for LP FDW CV: Type of Actuator: 667 Serial No: 17945621 Size: 45, travel: 2"	Cái	2	Gasket bị lão hóa, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
115	O-Ring (9) NSX: FISHER 1E845806992.LP Control valve. Parts for LP FDW CV: Type of Actuator: 667 Serial No: 17945621 Size:45, travel: 2"	Cái	2	O-ring bị lão hóa, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
116	Bushing, Seal (7) NSK: FISHER 1E845714012.LP Control valve. Parts for LP FDW CV: Type of Actuator: 667 Serial No: 17945621. Size: 45, travel: 2"	Cái	2	Mòn, hư hỏng	6.000	12.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
117	Diaghragm (3) NSX: FISHER 2E859602202. LP Control valve. Parts for Actuator: 667. Serial No: 17945621. Size: 45, travel: 2"	Cái	2	Màng bị hư hỏng	600	1.200
118	Actuator Soft Goods Kit Model:HPC-200/20	Bộ	3	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
119	Pneumatic Actuator. Type: SAF025. FSC/FSO. Sealing set (pos: 3,4,7,8,9,10,11,14)	Bộ	1	Màng bị hư hỏng	60	60
120	Pneumatic Actuator. Type: SAF030. FCS. Sealing set (pos: 3,4,7,8,9,10,11,14)	Bộ	1	Màng bị hư hỏng	60	60
121	Disc Holder cho van an toàn nước cấp cao áp: TR15921 Model: 1916-00H-P1-5-CC-34-RF-SS	Cái	1	Mòn kim loại	24.000	24.000
122	Holder Ring cho van an toàn nước cấp cao áp: TR15921 Model: 1916-00H-P1-5-CC-34-RF-SS	Cái	1	Mòn kim loại	16.000	16.000
123	Holder Ring Retainer cho van an toàn nước cấp cao áp: TR15921 Model: 1916-00H-P1-5-CC-34-RF-SS	Cái	1	Mòn kim loại	16.000	16.000
124	Adjusting Ring cho van an toàn nước cấp cao áp:TR15921 Model: 1916-00H-P1-5-CC-34-RF-SS	Cái	1	Mòn kim loại	16.000	16.000
125	Disc retainer cho van an toàn đường nước cấp trung áp: Model: 1912-30L-P1-5-CC-34-RF-SS. Serial: TR15929/30	Cái	1	Mòn kim loại	16.000	16.000
126	Disc holder cho van an toàn đường nước cấp trung áp: Model: 1912-30L-P1-5-CC-34-RF-SS. Serial: TR15929/30	Cái	1	Mòn kim loại	16.000	16.000
127	Adjusting ring cho van an toàn đường nước cấp trung áp: Model: 1912-30L-P1-5-CC-34-RF-SS. Serial: TR15929/30	Cái	1	Mòn kim loại	16.000	16.000
128	Adjusting ring cho van an toàn nước cấp cao áp: Model: 1916-00G-P1-5-CC-34-RF-SS. Serial: TR15919/21, TR15834	Cái	1	Mòn kim loại	16.000	16.000
129	Disc holder cho van an toàn nước cấp cao áp: Model: 1916-00G-P1-5-CC-34-RF-SS. Serial: TR15919/21, TR15834	Cái	1	Mòn kim loại	16.000	16.000
130	Holder Ring Retainer cho van an toàn nước cấp cao áp: Model: 1916-00G-P1-5-CC-34-RF-SS. Serial: TR15919/21, TR15834	Cái	1	Mòn kim loại	16.000	16.000
131	Holder Ring cho van an toàn nước cấp cao áp: Model: 1916-00G-P1-5-CC-34-RF-SS. Serial: TR15919/21, TR15834	Cái	1	Mòn kim loại	16.000	16.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
132	Disc. P/N: 4318501. MDSC: 17024 HT266963-MGI-3299. Dresser valve 1.5-1811JD-0-6X1-22-WSC Inlet/Outlet size: 1.5"/2.5"	Cái	1	Mòn kim loại	16.000	16.000
133	Seat Bushing P/N: 0090715. Dresser valve 1.5-1811JD-0-6X1-22-WSC Inlet/Outlet size: 1.5"/2.5"	Cái	1	Mòn kim loại	1.600	1.600
134	Upper Adjusting Ring 1811. P/N: 4329602. Dresser valve 1.5-1811JD-0-6X1-22-WSC Inlet/Outlet size: 1.5"/2.5"	Cái	1	Mòn kim loại	80.000	80.000
135	Lower Adjusting Ring 1811J. P/N: WN804A. Dresser valve 1.5-1811JD-0-6X1-22-WSC Inlet/Outlet size: 1.5"/2.5"	Cái	1	Mòn kim loại	16.000	16.000
136	Globe Valve size 1"; end-to-end: 230mm	Bộ	1	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	80.000
137	LEVEL SWITCH. Model No.: Squitch2, Mobrey-	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	24.000	24.000
138	SOLENOID VALVE. Type: 71215SN2KV00N0H222C2. Funtion type: 2-way valve, Normally closed. Coil type: 481000. Seal: FKM. Norminal size: 2.4mm. Termination 1/2" NPT	Cái	1	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió	1.200	1.200
139	Actuator Soft Goods Kit Model:HPC-350/40-STC-NB	Bộ	1	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
140	Relay seal 19B5402X012. Spare part for DVC6000 digital valve controllers	Bộ	2	Mòn, hư hỏng	60	120
141	Actuator Soft Goods Kit Model:HPC-250/20-STC-NB	Bộ	1	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
142	Actuator Soft Goods Kit Type: Sliding Stem Act. Tralvel:1/2Inch. Sizes: 32 Sq.In. Spare part: - Diaphragm kit: Part number:24462-3 Tài liệu Baumann Pneumatic Actuators, trang 14	Bộ	1	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
143	Locking ring 16x1	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
144	Bearing bushing	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
145	Q-Ring 23x3	Cái	1	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
146	O-Ring 57x4	Cái	1	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
147	O-Ring 17x2	Cái	1	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
148	Vòng bi 6202-2Z/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
149	Vòng bi 6202-2Z/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
150	Bearing/Vòng bi 6310/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
151	Vòng bi 6309/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
152	Bearing/Vòng bi 6208/C3	Vòng	8	Mòn kim loại	600	4.800
153	POWER SUPPLY QUINT-PS-100-240AC/24DC/40.	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	18.000
154	POWER SUPPLY QUINT-PS-100-240AC/48DC/5	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
155	POWER SUPPLY QUINT-PS-100-240VAC/24VDC/20	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
156	Power supply QUINT-PS-100-240AC/24DC/10	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
157	Power Supply Model No.: BFI 3002A. Flame monitor	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
158	ANGLE TRANSMITTER - Model: WT 717-2200-0E01-10M0-0	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	18.000	36.000
159	Van điều khiển thủy lực đóng mở VIGV. Model: KSDG4V392L40MFH712EN48	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	112.000	112.000
160	Converter SINEAX DME442- Type: DME 442. AC/DC 85-230. 50/60Hz 10VA	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
161	POWER SUPPLY QUINT-PS-100-240VAC/24VDC/20	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
162	PROXIMITY SWITCH MBN42AA010. HTCT422946P0001 MODEL: NJ1,5-V3-N-150-Y. P/N: 181591	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	600	1.200
163	BALL BEARING. TYPE:6311/C3. HTCT800109P0024	Cái	4	Mòn kim loại	600	2.400
164	Shaft seal ring. Bơm nhớt chính NSS65-250/243 W69	Cái	2	Mòn, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
165	Set of rubber buffers. Lube oil pump Model: NSS65-250/243 W69	Bộ	2	Bể nát (Không có giá trị thu hồi)	0	0
166	Gasket NSS A2/170X121X0,5 EPW210, P/N 638687. POS:19HTCT 800 108 V0001 B	Cái	1	Bể nát (Không có giá trị thu hồi)	0	0
167	1628 Positional for pneumatic valve . DVC6200. AD Mode. HART Gauges: yes. supply Output Action: Double Input: 4-20mA (Bộ định vị ACTUATOR)	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	6.000	6.000
168	Power Supply D3	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
169	Power Supply QS10/QS110..240VUC/24VDC 10A	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
170	Capacitor 0.47mf (+-10%) 1400VDC. 990VAC	Cái	1	Bị hư hỏng	6.000	6.000
171	Power Supply ML50.105 1A. 100..240VAC/56VDC	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
172	Tụ điện 2mf (5%). 3000VDC...VAC (Capacitor)	Cái	2	Bị hư hỏng	6.000	12.000
173	CAPACITOR 470uF-10+30% 400VDC; 029.233805. KWZ6031337P0011	Cái	1	Bị hư hỏng	6.000	6.000
174	POWER SUPPLY ML30.106 100-240VAC/15V 029.361111 KWZ6013880P0102	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
175	PRESSURE TRANSMITTER 3051CD1A22A1AM5E8Q4A9258. Cal range: 0...500PA - ROSEMOUNT	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
176	Bộ tách ẩm. Heatless Desiccant Air Dryer CD3+ (3 1/s at 7bar. CPR-40 độ C). P/N: 8102320044. 230V/50Hz RP IEC	Bộ	2	Hư hỏng, bể nát	18.000	36.000
177	Van điều áp. Type: Maxi REG 25B (with Pressure gauge: MAXI-B đường kính 63mm))	Cái	1	Màng bị hư hỏng	1.800	1.800
178	PULSATION SENSOR 10-100PC/G TEMP 120-700 VIBROMETTER. HTCT105580R0130	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
179	Thermocouple Probe. HTCT204072R0001 Nhiệt độ sau máy nén gió	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	2.700	2.700
180	FLAME SENSOR HTCT307326P0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
181	SIGHT GLASS PLATE 40X15 HTCT401223P0001- Kính soi lửa Turbine	Cái	2	Hư hỏng, bể nát (Không có giá trị thu hồi)	0	0
182	GASKET 40/27X1.5 HTCT404321P0001	Cái	4	Hư hỏng, bể nát (Không có giá trị thu hồi)	0	0
183	WASHER DIA.27/40X2 HTCT401219P0001	Cái	2	Hư hỏng, bể nát	60	120
184	HOLLOW CREW HTCT402747P0001	Cái	2	Hư hỏng, bể nát	60	120
185	SOCKET HEX THREADED PIN M8x20 .GMN 323232P2209 (GMN 323232P2316 HĐ Thăng Long)	Cái	4	Hư hỏng, bể nát	600	2.400
186	Cảm biến vị trí. Type: NJ4-30GM-N-200. Rated operating distance: 4mm - Nominal voltage: 8V - Switching frequency: 0 ... 1000 Hz	Bộ	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	600	1.200
187	Proximity switch NJ5-11-N-G	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	600	600
188	Van điều áp R26-C4-GH0. Range 0-17bar-Connect female 1/2 NPT	Cái	2	Màng bị hư hỏng	1.800	3.600
189	Disc. Van xả drain bộ EVA cao áp. Globe valve. Size: 2". Class: 2700lbs.	Cái	2	Mòn kim loại, rò rỉ	16.000	32.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	Stem: 17Cr. Seat/Disc: HF. ASME: B16.34					
190	Disc part: 6. REF 6028801. Van an toàn hơi siêu nhiệt cao áp type: 1736WD-2-S-F1-WSC-RL	Cái	1	Mòn kim loại, rò rỉ	60.000	60.000
191	ống thủy lực rửa máy nén gió. DN21mm dài 900mm. Áp lực 10bar	Cái	1	Bẻ ống, rò rỉ	240.000	240.000
192	Bảo vệ thấp áp 3RV19 02-1AP0	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	24.000	24.000
193	Tiếp điểm phụ 3RV19 01	Cái	1	Mòn kim loại	1.200	1.200
194	CIRCUIT BREAKER 3RV1011-1DA10	Cái	1	Mòn kim loại	1.200	1.200
195	Groove ball bearing 6205J pos.: 22. HTCT 801 199 V0001A P/N 6302. Hydraulic power pump Model: VKF 80R-46 U8.4 W114	Cái	2	Mòn kim loại	600	1.200
196	Mechanical seal MG1/20-G60 AQ1VGG pos.: 13 HTCT 801 199 V0001A P/N 548106. Hydraulic power pump Model: VKF 80R-46 U8.4 (cái/bộ)	Cái	2	Mòn, bề mặt làm kín	160.000	320.000
197	Gasket Sut 80 EWP 210 pos.: 14 HTCT 801 199 V0001A. Hydraulic power pump. Model: VKF 80R-46 U8.4 W114	Cái	2	Bể nát (Không có giá trị thu hồi)	0	0
198	Gasket Sut 80 EWP 210 pos.: 15 HTCT 801 199 V0001A. Hydraulic power pump Model: VKF 80R-46 U8.4 W114	Cái	1	Bể nát (Không có giá trị thu hồi)	0	0
199	Thanh giảm chấn của Elastic coupling EFLEX R-RM5-110. đk 18mm, dài 27mm. Pos: 5 HTCT 801 119 V0001A. Hydraulic power pump. Model: VKF 80R-46 U8.4 W114.	Cái	2	Bể nát (Không có giá trị thu hồi)	0	0
200	Ball baring 7307B L1 DB. Bơm nước cấp cao áp MHG4/9 (Boiler feed pumps MHG4/9)	Cái	2	Mòn kim loại	600	1.200
201	Bearing động cơ bơm nước cấp cao áp HP- EMNLB 9S-80	Cái	2	Mòn lớp kim loại mềm (Không có giá trị thu hồi)	0	0
202	Vòng bi 6310-2Z/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
203	Bearing/Vòng bi 6210 ZZ/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
204	DIFF.PRESSURE TRANSMITTER & INDICATOR 3051CD1A22A1AM5Q4A9258. Cal range: 0...2500PA - ROSEMOUNT	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	48.000	48.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
205	Fibre- Optic Cable X-IR P/N: S730.10MEX.Stat. commodity no: 84169000	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	24.000	48.000
206	TEMPERATURE SENSOR. Type: DUPLEX THERMOCOUPLE TC Type K. Adjusted Range: 0...250oC. HTCT436762R0001. 75mm/L1=1650mm/L2=36'000mm	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	2.700	2.700
207	Van điều áp Jaucomatic Model:34203086 0-10 Bar	Cái	1	Màng bị hư hỏng	1.800	1.800
208	Set of rubber buffers. Emergency lube oil pump. Model NSS65 - 250/252 W69	Bộ	1	Bể nát (Không có giá trị thu hồi)	0	0
209	Key. Part: 039-1. Bơm rửa lưới quay rác, Model: 150VY2M	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
210	Key. Part: 039-2. Bơm rửa lưới quay rác, Model: 150VY2M	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
211	Key. Part: 039-3. Bơm rửa lưới quay rác, Model: 150VY2M	Cái	6	Mòn kim loại	600	3.600
212	Key. Part: 039-4. Bơm rửa lưới quay rác, Model: 150VY2M	Cái	2	Mòn kim loại	600	1.200
213	Packing sleeve. part: 041-1. Bơm nước rửa lưới quay rác. Type: 150VY2M	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
214	Shaft Sleeve. part: 041-2. Bơm nước rửa lưới quay rác. Type: 150VY2M	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
215	Shaft Sleeve. Part: 041-4 .Bơm rửa lưới quay rác. Type: 150VY2M	Cái	6	Mòn kim loại	600	3.600
216	Sleeve bearing intermediate. part: 052-1. Bơm rửa lưới quay rác. Type: 150VY2M	Cái	1	Mòn hỏng	112.000	112.000
217	Sleeve bearing intermediate. part: 052-1. Bơm rửa lưới quay rác. Type: 150VY2M	Cái	6	Mòn hỏng	112.000	672.000
218	Liner ring. Part: 107 (Vòng mòn vỏ bơm. 4cai/bộ). Kích thước: OD173xT16mm. Vật liệu: 316 . Bơm rửa lưới quay rác, Model: 150VY2M.	Bộ	1	Mòn kim loại	1.200	1.200
219	O-ring Drw-pos: 115-1,2,3,4(11 cái/bộ). Bơm nước rửa lưới quay rác. Type: 150VY2M	Bộ	1	Biến dạng, chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
220	Gasket (03 cái/bộ) Drw-pos: 117-1,2,3. Bơm nước rửa lưới quay rác. Type: 150VY2M	Bộ	1	Biến dạng, chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
221	V-ring. Part: 277. Bơm rửa lưới quay rác, Model: 150VY2M	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi) (Không có giá trị thu hồi)	0	0

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
222	1830 Graphite PTFE Packing 3/8" x 3/8" Square 5 lb Box	Hộp	1	Biến dạng, chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
223	Vòng bi 6312	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
224	Sleeve bearing casing. part: 052-3. Bơm rửa lưới quay rác. Type: 150VY2M	Cái	2	Mòn kim loại	600	1.200
225	EDDY-CURRENT PROBE 330105-02-12-10-02-05	Cái	3	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	27.000
226	PROXIMITY SWITCH COMPL NJ2-N-H42 HTGR419211R0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	600	600
227	HT VELOCITY TRANSDUCER Model No.: 5485C - 004 Out put ±5%: 145 mV/ips Coils: 102 ohms Temp.: +375 deg C to -54 deg C Adjusted Range: 0.00 ... 25.40 mm/s	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	18.000
228	VELOCITY TRANSDUCER , Type: CV 213 , pn: 110-213-000-011	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	18.000
229	PROXIMITOR IQS 452. HTCT436938P6010	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	18.000
230	Single Relay. Type: REL-MR-24VDC/21HC No.2961312	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	18.000
231	Bộ nguồn máy tính Cooler Master Thunder 450W. Model: RS-450-ACAB-M3	Bộ	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	3.000	3.000
232	Bộ nguồn máy tính. Model: L375P-00. P/N: PS-6371-1DF-LF-DC OUTPUT: 375W. Input: 100-120VAC/9A 200-240VAC/4.5A	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt	3.000	3.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				động không chính xác		
233	Ổ cắm 6 lỗ cắm, 3 chấu, có nút ON/OFF Lioa	Cái	1	Mòn hỏng	60	60
234	Assembly metal bellows. 989 (pos.1002-1008). Gas Control Valve .Type: DN150/PN63 HTCT 801 836 V0001. HTCZ402059P0004	Bộ	1	Mất đàn hồi, giãn dài	66.000	66.000
235	Assembly metal bellows.989 (pos.1002-1006).Gas Control Valve .Type: DN80/PN100 HTCT 801 837 V0001. HTCZ402059P0022	Bộ	2	Mất đàn hồi, giãn dài	66.000	132.000
236	METAL BELOW-PRUSS-HT GAS/FUEL OIL/NOx CONTROL VALVE	Cái	1	Mất đàn hồi (Không có giá trị thu hồi)	0	0
237	Vòng bi 6206 ZZ C3	Vòng	4	Mòn kim loại	600	2.400
238	Vòng bi 6206 ZZ C3	Vòng	4	Mòn kim loại	600	2.400
239	Vòng bi 6315/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
240	Bearing/Vòng bi 6313/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
241	V-ring VS-085	Cái	1	Mòn, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
242	V-ring VS-075	Cái	1	Mòn, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
243	Vòng bi 6315/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
244	Bearing/Vòng bi 6313/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
245	V-ring VS-085	Cái	1	Mòn, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
246	V-ring VS-075	Cái	1	Mòn, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
247	Card MCR-SL-PTB-SP 2864147 Phoenix contac	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
248	Bộ chuyển đổi switching repeater type 9170/20-10-11k Stahl	Cái	4	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	36.000
249	Battery For PLC CS1W-BAT01	Cái	1	Pin bị lão hóa	6.000	6.000
250	CJ1M_CPU12' Backup Battery CJ1W-BAT01	Cái	0	Pin bị lão hóa	0	0
251	QCPU(Q Mode)_Q02(H)' Backup Battery Q6BAT CR17335SE-R/3V . CHLORINE.	Cái	1	Pin bị lão hóa	6.000	6.000
252	QCPU(Q Mode)_Q02(H)' Backup Battery Q6BAT CR17335SE-R/3V . CHLORINE.	Cái	1	Pin bị lão hóa	6.000	6.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
253	Vòng bi 7311 BEP	Vòng	4	Mòn kim loại	600	2.400
254	Vòng bi NU311 ECP	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
255	Phớt chắn dầu 55x80x8mm	Cái	2	Mòn chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
256	Phớt chặn dầu 45x60x7mm	Cái	2	Mòn chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
257	Mechanical seal Model: M7N/53-00 Q1Q1M1GG. Bơm blowdown model: CPKN C1 80-400.	Bộ	2	Mòn bề mặt làm kín	160.000	320.000
258	Control magnet incl Seal. P/N: 9126376001 (Pos: 1). Spare part for Actuator RSM 110/50-138. Van điều khiển nhiên liệu khí nhóm MBP41	Bộ	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	6.000	6.000
259	CONTROL MAGNET WITH JOINT Same with actual parts on site, Voith Turbo GMbH VH 43861250/110/30. HTCZ402060P0001	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	18.000
260	PILOT CONTROL WITH JOINT VH4386125/110/30. HTCZ402060P0005	Cái	2	Mòn kim loại	6.000	12.000
261	STROKE MEASUREM W/JOINT 43861250/110/30. HTCZ402060P0013	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	18.000
262	CONNECTING PIPE/FITTING	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
263	CONNECTING PIPE/FITTING HTCZ402060P0018	Bộ	1	Mòn kim loại	600	600
264	PIPE WITH FITTING HTCZ402060P0019	Bộ	1	Mòn kim loại	600	600
265	CONNECTING PIPE/FITTING	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
266	Pil.con.sol.valve valng6 wevdk 42-C-6-2 24VDC. Manufacturer: bucher hydraulics. Xuất x: swiss, type: wevdk-42-c-6-2	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	18.000
267	Lock Washer Pos: 461. Bơm châm Clo- Model: JS-86D	Cái	1	Mòn, cong vênh	600	600
268	Sleeve packing Pos.032.(Dwg: YB1-AH1157C).Bơm châm Clo- Model: JS86D, Nishigaki	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
269	Gland packing 8x8mm. Bơm châm Clo- Model: JS86D, Nishigaki	Mét	1	Mòn bề (Không có giá trị thu hồi)	0	0
270	Bearing/Vòng bi 6307 ZZ	Cái	2	Mòn kim loại	600	1.200

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
271	possition transmitter, type: smi983-I2ZZZN, NSX: Foxboro eckardt	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
272	Ball baring 7307B L1 DB. Bơm nước cấp cao áp MHG4/9 (Boiler feed pumps MHG4/9)	Cái	2	Mòn kim loại	600	1.200
273	Spiral Would Gasket 8" Class 300 SS 316	Cái	2	Cong vênh biến dạng	16.000	32.000
274	SOLENOID VALVE Model: 341N31-2995-495870C2. P/N: 7341NAKBJNMO 24VDC.	Cái	2	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió	1.200	2.400
275	HP-manhole cover ass'y (460mm opening) Manhole của các bao hơi. Spiral wound gasket: Filler: graphite; hoop: SUS304 complines with ASME B16.20. Merk: 3 start. Size: 459x497x4.5. Jic 3804-GRP	Cái	4	Cong vênh biến dạng bẻ nát	16.000	64.000
276	IP-manhole cover ass'y (460mm opening) Manhole của các bao hơi. Spiral wound gasket; Filler; graphite hoop: SUS304 complines with ASME B16.20. Merk: 3 start, size: 459x497x4.5mm JIC 3804-GRP	Cái	2	Cong vênh biến dạng bẻ nát	16.000	32.000
277	LP-manhole cover ass'y (460mm opening) Manhole của các bao hơi. Spiral wound gasket; Filler: graphite; hoop: SUS304 complines with ASME B16.20. Merk: 3 start. Size: 459x497x4.5mm	Cái	2	Cong vênh biến dạng bẻ nát	16.000	32.000
278	Bearing/Vòng bi 6309 ZZ	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
279	Vòng bi 6208 ZZ	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
280	Vòng bi 6206 ZZ C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
281	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
282	Phớt chặn nước 30x36x5mm	Cái	1	Biến dạng, chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
283	Temperature TRANMITTER 3144PD1A1E5B4M5T1C4Q4, PT100, 4WIRE.Cal range 0...600c. Supply: 12...42.4 VDC. Output: 4...20mA	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
284	PRESSURE TRANSMITTER (FLOWMETER) 3051CD3A22A1AM5T1Q4Q8, 10.5 ....55VDC, CAL: 0....405.08mbar. max W.P: 3626 Psi/250 bar. Output: 4...20mA	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
285	Bushing, Seal (7) NSX: FISHER 1E845714012.LP Control valve. Parts	Cái	1	Mòn kim loại	6.000	6.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	for LP FDW CV: Type of Actuator: 667 Serial No: 17945621 Size: 45. travel: 2"					
286	Actuator soft goods kit. P/N 24462-1. type: Sliding stem act. tralvel: 1/2". size: 32sq.in. Spare part: Diaphragm kit.	Bộ	2	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
287	Vòng bi 6203 ZZ	Vòng	6	Mòn kim loại	600	3.600
288	Pressure transmitter : EDS1700 . MODEL: EDS 1791-P-250-000 RANGE: 0- 250bar. OUTPUT: 4-20mA	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
289	Vòng bi 6204-2Z/C3	Vòng	6	Mòn kim loại	600	3.600
290	Vòng bi 6203-2Z/C3	Vòng	9	Mòn kim loại	600	5.400
291	Vòng bi 6202-2Z/C3	Vòng	5	Mòn kim loại	600	3.000
292	Vòng bi 6207 ZZ/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
293	Vòng bi 6206 ZZ C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
294	Actuator Soft goods kit. Model: HPC-200/20	Bộ	15	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
295	Actuator soft goods kit. Model: HPC-250/20	Bộ	11	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
296	Actuator soft goods kit. Model: HPC-320/40	Bộ	3	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
297	Đầu dò nhiệt WMX1000-D90 9VDC, 0.5W	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
298	Bearing động cơ bơm nước cấp cao áp HP- EMNLB 9S-80	Cái	2	Mòn lớp kim loại mềm (Không có giá trị thu hồi)	0	0
299	Vòng bi 6311ZZ	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
300	Vòng bi 6313-2Z	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
301	Globe valve (Angle pattern). Size: 1 1/2". Class: 2700lbs. ASME: B16.34	Cái	6	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	480.000
302	Swing check valve. Size: 2". Class: 800. Van một chiều đường gia nhiệt gas	Bộ	1	Mòn kim loại, rò rỉ	30.000	30.000
303	Globe valve. Size: 2". Class: 800. Body: SA105N. Stem: 13Cr. Disc: 13Cr. Seat: HF. ASME: B16.34	Bộ	5	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	400.000
304	Gate valve. Size: 2". Class: 800. Body: SA105N. Stem: 13Cr. Wedge: 13Cr.	Bộ	1	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	80.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	Seat: 13Cr/HF. ASME: B16.34. Van chặn nước cấp hạ áp					
305	Globe valve. Size: 1". Class: 800. Body: SA105N. Stem: 13Cr. Disc: 13Cr. Seat: HF. ASME: B16.34	Bộ	10	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	800.000
306	Globe valve. Size: 2". Class: 2700lbs. ASME: B16.34	Cái	4	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	320.000
307	Adjusting Ring 4602601. Van an toàn đường nước cấp trung áp. Model: 1912-30L-P1-5-CC-34-RF-SS	Cái	1	Mòn kim loại, rò rỉ	16.000	16.000
308	Disc retainer 2090921. Van an toàn đường nước cấp trung áp. 1912-30L-P1-5-CC-34-RF-SS	Cái	1	Mòn kim loại	24.000	24.000
309	Disc holder 1974701. Van an toàn đường nước cấp trung áp. 1912-30L-P1-5-CC-34-RF-SS	Cái	1	Mòn kim loại	24.000	24.000
310	AC450's Backup battery SB522V1 3BSC760015R1. 12V 4.4Ah/52.8Wh	Cái	1	Pin bị lão hóa	6.000	6.000
311	AC800M's Internal Battery LS 14250	Cái	6	Pin bị lão hóa	6.000	36.000
312	Actuator Soft Goods Kit CCI art 59225, Rubber. Van control hơi ở ejector khởi động - Type: VLR-100BC - Ident No.: A0716141 - Manufact No.: 296258.80	Bộ	1	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
313	Actuator Soft Goods Kit. Type: STI SC/V 150-40.	Bộ	1	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
314	THERMISTOR RELAY Model: TR-100 (PTC THERMISTOR)	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	2.700	2.700
315	THERMISTOR RELAY Model: TR-100 (PTC THERMISTOR)	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	2.700	2.700
316	Polyglas filter 00-92-35311-B (Lược của bộ đò gas)	Cái	6	Lược bị hư, bể nát (Không có giá trị thu hồi)	0	0
317	Power Supply D3	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
318	Power Supply QS10/QS110..240VUC/24VDC 10A	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
319	Capacitor 0.47mf (+-10%) 1400VDC. 990VAC	Cái	1	Hư hỏng, bể nát	6.000	6.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
320	Power supply ML50.105 1A. 100...240VAC/56VDC	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
321	Tụ điện 2mf (5%). 3000VDC...VAC (Capacitor)	Cái	2	Hư hỏng, bể nát	6.000	12.000
322	Vòng bi 2308EKTN9/C3 Măng xông H2308 kèm theo	Bộ	2	Mòn kim loại	600	1.200
323	Proppeller 1.4571/1.4828. Spare part for Quạt rút hơi chèn. Type: HVE 140/125 H	Cái	1	Cong vênh cánh	600	600
324	Shaft. Spare part for Quạt rút hơi chèn. Type: HVE 140/125 H	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
325	Spiral Wound Gasket 1" CL300/600 SS/SS316	Cái	2	Cong vênh, biến dạng	16.000	32.000
326	Spiral gasket 3" class 600	Cái	1	Cong vênh, biến dạng	16.000	16.000
327	Spiral gasket 4" class 150 fiiller	Cái	1	Cong vênh, biến dạng	16.000	16.000
328	Spray nozzle GA07205X012. Hệ thống phun nước DMA/AF-1A	Bộ	1	Mòn kim loại, rò rỉ	80.000	80.000
329	Base & Bushing assembly 0090414. Van an toàn bao hơi trung áp. Valve type: 2-1811KB-0-6X1-22-WSC	Cái	2	Mòn kim loại	1.600	3.200
330	Lower adjusting ring WR804A. Van an toàn bao hơi trung áp. Valve type: 2-1811KB-0-6X1-22-WSC	Cái	2	Mòn kim loại	16.000	32.000
331	Upper adjusting ring 4331101. Van an toàn bao hơi trung áp. Valve type: 2-1811KB-0-6X1-22-WSC	Cái	2	Mòn kim loại	80.000	160.000
332	Vòng bi NU314C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
333	Lò xo và ống dẫn hướng lò xo (Spring pos: 1.6 (10 cái), sleeve pos 1.5 (10 cái)). Bộ chèn bơm nước cấp trung hạ áp (IP/LP) model: 23-H75F1/90-E1	Bộ	2	Mất đàn hồi, gãy	600	1.200
334	Gasket (pos:7). Spare part for Mechanical seal 23-H75F1/90-E1	Cái	2	Biến dạng, chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
335	Oring (pos: 3 1pcs, 5 1pcs,1.4 1pcs). Spare part for Mechanical seal 23-H75F1/90-E1	Bộ	2	Biến dạng, chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
336	Seal Face (Pos.: 1.1). Spare part for Mechanical seal. Bơm nước cấp trung hạ áp (IP/LP) Model: 23-H75F1/90-E1AQEGG (Mặt chà động)	Cái	2	Mòn, rỗ	160.000	320.000
337	Seat (Pos:2) .Spare part for Mechanical seal. Bơm nước cấp trung hạ áp (IP/LP) Model: 23-H75F1/90-E1AQEGG (Mặt chà tĩnh)	Cái	2	Mòn, rỗ	160.000	320.000
338	Casing wearing Part: 5020.2 . Bơm nước cấp trung hạ áp. Model: TMS 1503.Manufacturer: HHI, Ulsan Korea;	Bộ	1	Mòn kim loại	3.000	3.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
339	Bearing lock washer Part: 9310. Bơm nước cấp trung hạ áp, Model: TMS 1503	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
340	Key. Part: 9400.1 và Part: 9400.2. Bơm nước cấp trung hạ áp. Model: TMS 1503	Bộ	1	Mòn kim loại	600	600
341	Balance disc. pos: 6010. Bơm nước cấp trung hạ áp. Model: TMS 1503	Cái	1	Mòn kim loại	8.000	8.000
342	Balance seat. pos: 6020. Bơm nước cấp trung hạ áp. Model: TMS 1503	Cái	1	Mòn kim loại	8.000	8.000
343	Gasket (Part no: 4000.1; 4000.2; 4000.3). Bơm nước cấp trung hạ áp. TMS 1503	Bộ	1	Biến dạng, chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
344	Oring. pos: 4120 (1, 2,4, 6, 8, 9, 10). Bơm nước cấp trung hạ áp. Model: TMS 1503	Bộ	1	Biến dạng, chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
345	Throttle sleeve. Part: 5220. Bơm nước cấp trung hạ áp, Model: TMS 1503	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
346	Throttle bushing. Part: 5420. Bơm nước cấp trung hạ áp, Model: TMS 1503	Cái	1	Mòn kim loại	80.000	80.000
347	Cánh động (Impeller) Part: 2310. Bơm nước cấp trung hạ áp (IP/LP). Model: TMS 1503	Cái	1	Mòn kim loại	480.000	480.000
348	Impeller (2nd và 3rd). Part: 2300. Bơm nước cấp trung hạ áp. Model: TMS 1503. Manufacturer: HHI, Ulsan Korea;	Cái	2	Mòn kim loại	480.000	960.000
349	Stage bushing. Part: 5410. Bơm nước cấp trung hạ áp. Model: TMS 1503. Manufacturer: HHI, Ulsan Korea;	Cái	2	Mòn kim loại	80.000	160.000
350	Interstage sleeve. Part: 5210. Bơm nước cấp trung hạ áp. Model: TMS 1503. Manufacturer: HHI, Ulsan Korea;	Cái	2	Mòn kim loại	600	1.200
351	Diffuser (last stage). Part: 1711. Bơm nước cấp trung hạ áp. Model: TMS 1503. . Manufacturer: HHI, Ulsan Korea;	Cái	1	Mòn kim loại	18.000	18.000
352	Spiral gasket 6" class 600 fiiller. 316	Cái	2	Cong vênh biếng dạng	16.000	32.000
353	Spiral gasket 2 1/2" class 600. 304	Cái	2	Cong vênh biếng dạng	16.000	32.000
354	Spiral gasket 8" class 600	Cái	1	Cong vênh biếng dạng	16.000	16.000
355	Vòng bi NU314C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
356	Lò xo và ống dẫn hướng lò xo (Spring pos: 1.6 (10 cái), sleeve pos 1.5 (10 cái)). Bộ chèn bơm nước cấp trung hạ áp (IP/LP) model: 23-H75F1/90-E1	Bộ	2	Mất đàn hồi, gãy	600	1.200
357	Gasket (pos:7). Spare part for Mechanical seal 23-H75F1/90-E1	Cái	2	Biến dạng, chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
358	Oring (pos: 3 1pcs, 5 1pcs,1.4 1pcs). Spare part for Mechanical seal 23-H75F1/90-E1	Bộ	2	Biến dạng, chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
359	Seal Face (Pos.: 1.1). Spare part for Mechanical seal. Bơm nước cấp trung hạ áp (IP/LP) Model: 23-H75F1/90-E1AQEGG (Mặt chà động)	Cái	2	Mòn, rỗ	160.000	320.000
360	Seat (Pos:2) .Spare part for Mechanical seal. Bơm nước cấp trung hạ áp (IP/LP) Model: 23-H75F1/90-E1AQEGG (Mặt chà tĩnh)	Cái	2	Mòn, rỗ	160.000	320.000
361	Bearing lock washer Part: 9310. Bơm nước cấp trung hạ áp, Model: TMS 1503	Cái	1	Mòn, cong vênh	600	600
362	Key. Part: 9400.1 và Part: 9400.2. Bơm nước cấp trung hạ áp, Model: TMS 1503	Bộ	1	Mòn kim loại	600	600
363	Balance disc. pos: 6010. Bơm nước cấp trung hạ áp. Model: TMS 1503	Cái	1	Mòn kim loại	8.000	8.000
364	Balance seat. pos: 6020. Bơm nước cấp trung hạ áp. Model: TMS 1503	Cái	1	Mòn kim loại	8.000	8.000
365	Gasket (Part no: 4000.1; 4000.2; 4000.3). Bơm nước cấp trung hạ áp. TMS 1503	Bộ	1	Biến dạng, chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
366	Oring. pos: 4120 (1, 2,3,4,5, 6, 8, 9, 10). Bơm nước cấp trung hạ áp. Model: TMS 1503	Bộ	1	Biến dạng, chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
367	Throttle sleeve. Part: 5220. Bơm nước cấp trung hạ áp, Model: TMS 1503	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
368	Throttle bushing. Part: 5420. Bơm nước cấp trung hạ áp, Model: TMS 1503	Cái	1	Mòn kim loại	80.000	80.000
369	Cánh động (Impeller) Part: 2310. Bơm nước cấp trung hạ áp (IP/LP). Model: TMS 1503	Cái	1	Mòn kim loại	480.000	480.000
370	Stage bushing. Part: 5410. Bơm nước cấp trung hạ áp. Model: TMS 1503. Manufacturer: HHI, Ulsan Korea;	Cái	2	Mòn kim loại	80.000	160.000
371	Interstage sleeve. Part: 5210. Bơm nước cấp trung hạ áp. Model: TMS 1503. Manufacturer: HHI, Ulsan Korea;	Cái	2	Mòn kim loại	600	1.200
372	Spiral gasket 6" class 600 fiiller. 316	Cái	2	Cong vênh biến dạng	16.000	32.000
373	Spiral gasket 2 1/2" class 600. 304	Cái	2	Cong vênh biến dạng	16.000	32.000
374	Spiral would Gasket 8" Class 600 SS 316	Cái	1	Cong vênh biến dạng	16.000	16.000
375	Driver. Pos 1.2 (NDE)	Cái	1	Mòn kim loại	6.000	6.000
376	Spiral gasket 10" class 300	Cái	2	Cong vênh biến dạng	16.000	32.000
377	Spiral would Gasket 8" Class 300 SS 316	Cái	2	Cong vênh biến dạng	16.000	32.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
378	Vòng bi 6203 ZZ	Vòng	10	Mòn kim loại	600	6.000
379	Wedge. Part: 3. Stop van phun nước giảm ôn cao áp. Gate valve. size: 1 1/2". Class: 2700lbs. ASME: B16.34	Cái	1	Mòn, rò rỉ	80.000	80.000
380	Spray nozzle, Class 2500 (inlude Gasket) P/N: GA03877X012. Van phun nước giảm nhiệt hơi quá nhiệt cao áp- Model: DMA/AF- HTCT, Emerson S/N: 17945661	Cái	1	Mòn kim loại, rò ri	80.000	80.000
381	Wedge. Part: 3. Stop van phun nước giảm ôn trung áp. Gate valve. size: 1". Class: 2700lbs. ASME: B16.34	Cái	1	Mòn kim loại, rò ri	80.000	80.000
382	Plug/Stem aseembly GE46392X102 (gồm: Plug, Stem và Seat ring). Van điều khiển phun giảm ôn trung áp. 32H24548SBE. 1" 3000PSI	bộ	1	Mòn kim loại	32.000	32.000
383	Vòng bi 6024/C3 (Ball Bearing)	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
384	Thrust Bearing. 29420. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4, Hyunhdai Korea/HHI	Bộ	1	Mòn kim loại (Không có giá trị thu hồi)	600	600
385	Muff Coupling JIS SUS4100. Part: 1840. Bơm nước ngưng- Model:400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	80.000	80.000
386	Casing Ring (1ST). Part: 1230A. Bơm nước ngưng - Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Mòn kim loại	3.000	6.000
387	Casing Ring (2ND/3RD/4TH). Part: 1230B. Bơm nước ngưng - Model: 400x250VWBD4	Cái	3	Mòn kim loại	3.000	9.000
388	Casing Ring (4TH Upper). Part: 1230C. Bơm nước ngưng - Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	3.000	3.000
389	O-ring P-345 NBR. Bơm nước ngưng - Model: 400x250VWBD4	Bộ	1	Chai cứng biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
390	O-ring G-265 NBR. Bơm nước ngưng - Model: 400x250VWBD4	Bộ	1	Chai cứng biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
391	Gasket. Bơm nước ngưng - Model: 400x250VWBD4	Bộ	1	Chai cứng biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
392	Rubber ring. Đk 4X1220L. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Chai cứng biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
393	Rubber ring. Đk 4x1000L. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Chai cứng biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
394	Rubber ring. Đk: 4x905L(2cái/bộ).Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Bộ	2	Chai cứng biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
395	Rubber ring đk 6X2702L. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Chai cứng biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
396	Rubber ring. Đk 4X1220L. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Chai cứng biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
397	Shaft sleeve (lower). Part: 1320A. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
398	Shaft sleeve (Inter-1). Part: 1320B-1. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
399	Shaft sleeve (Inter-2). Part: 1320B-2. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
400	Shaft sleeve (Inter-3). Part: 1320B-3. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
401	Shaft sleeve (Inter-4). Part: 1320B-4. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
402	Shaft sleeve (Upper). Part: 1320C. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Mòn kim loại	600	1.200
403	Sleeve bearing (Lower). Part: 1540A.Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn, bể	1.200	1.200
404	Sleeve bearing (Inter-1). Part: 1540B-1.Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn, bể	1.200	1.200
405	Sleeve bearing (Inter-2). Part: 1540B-2.Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn, bể	1.200	1.200
406	Sleeve bearing (Inter-3). Part: 1540B-3.Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn, bể	1.200	1.200
407	Sleeve bearing (Inter-4). Part: 1540B-4.Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn, bể	1.200	1.200
408	Sleeve bearing (Upper). Part: 1540C.Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Mòn, bể	1.200	2.400
409	Snap ring (Lower). Part: 1884A. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	1.200	1.200
410	Snap ring (Inter-1). Part: 1884B-1. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	1.200	1.200
411	Snap ring (Inter-2). Part: 1884B-2. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	1.200	1.200
412	Snap ring (Inter-3). Part: 1884B-3. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	1.200	1.200
413	Snap ring (Inter-4). Part: 1884B-4. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	1.200	1.200

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
414	Snap ring (Upper). Part: 1884C. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
415	Pipe Channel. Pos: 7.3. Debris filter. Type: PR-BW 800	Bộ	2	Mòn thủng	600	1.200
416	SA Bearing complete. SA bearing DN1800/P4/WSH. Cartrigde execution with red, white and blue hoses. One piece rotor shaft. Shaft protection sleeve. Seal housing new material: HAWAMID. Complete mounted with items 1-52. Debris filter. Type: PR-BW 800	Bộ	2	Ăn mòn kim loại	3.000	6.000
417	Planetary reduction gear complete. Pos: 1; 7.15; 7.16; 7.18; 7.9; 7.30; 7.55. Debris filter. Type: PR-BW 800	Bộ	2	Mòn thủng vỏ	1.200.000	2.400.000
418	Collar ET001802. Pos: 7.46. Debris filter. Type: PR-BW 800	Bộ	2	Mòn hỏng	160	320
419	Seal washer ET002980. Pos: 7.4. Debris filter. type: PR-BW 800	Bộ	2	Cong vênh hư hỏng	160	320
420	Shaft ET004679. Pos: 7.8. Debris filter. Type: PR-BW 800	Bộ	2	Mòn hỏng	600	1.200
421	Cardan joint. Pos: 7.23. Spare part for Rotor actuation. Debris filter. Type: PR-BW 800. NSX: TAPROGGE.	Cái	2	Mòn hỏng	1.600	3.200
422	Cardan joint. Pos: 7.22. Spare part for Rotor actuation. Debris filter. Type: PR-BW 800. NSX: TAPROGGE	Cái	2	Mòn hỏng	1.600	3.200
423	Flange. Pos: 6.2. Spare part for Backwash pipe. Debris filter. Type: PR-BW 800. NSX: TAPROGGE	Cái	2	Mòn hỏng	600	1.200
424	Motor and gear box for backwash rotor complete. Type: 80.1 MF-VKL. SS Assembly filter of Debris filter. PR-BW 800	Bộ	2	Mòn hỏng bánh răng và motor	3.000	6.000
425	DC power supply, ref.ABL7RP4803	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
426	Bộ nguồn Supply Module 9193/20-11-11K	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
427	Ổ cứng máy tính Cheetah T10 ST3300555SS. Capacity 300GB. RPM: 15K. Firmware T107/109	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
428	Air filter regulator Model: B73G-4AK-QD1-RMN c/w 18-013-269	Cái	1	Màng bị hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
429	Vòng bi 6204-2Z/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
430	Van điều áp Jaucomatic. Model: 34203086 0-10 bar\	Cái	2	Màng bị hư hỏng	1.800	3.600
431	Vòng bi 6001 ZZ	Vòng	4	Mòn kim loại	1.200	4.800
432	Control relay CAD32MD 3NO+2NC. 220V DC. TeSys:040511	Cái	26	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	234.000
433	Control relay CAD32MD 3NO+2NC. 110V	Cái	6	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	54.000
434	Relay seal 19B5402X012. Spare part for DVC6000 digital valve controllers	Cái	2	Mòn kim loại	60	120
435	Relay seal 19B5402X012. Spare part for DVC6000 digital valve controllers	Cái	4	Mòn kim loại	60	240
436	PRESSURE TRANSMITTER. Model: 3051S2CD3A2E12A1AD1M5Q4Q8Q T. Power Supply: 10.5 ... 42.4 VDC Output: 4...20mA Max W.P: 3626 Psi/250bar. Setpoint: 0...1bar. (Tương đương với Model: 3051CD3A22A1AM5D1Q4Q8TR)	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
437	Relay seal 19B5402X012. Spare part for DVC6000 digital valve controllers	Cái	4	Lão hóa	60	240
438	Vòng bi NU240 ECM	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
439	Vòng bi 7338 BCBM	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
440	Ring,Retaining,Ext (Vòng làm kín), 302 SST P/N: 17A4398X012. Van điều khiển mực bao hơi cao áp - Size and Type: 6" HPT Body, Fisher Control International LLC - Fisher Ref No.: 171 - 146215 - Serial No: 0017945619	Cái	1	Mòn kim loại (Không có giá trị thu hồi)	0	0
441	Seal Ring/SPR,RADIAL (vòng làm kín) N10276 with glass and Moly-Filled PTFE P/N: 17A4396X032 (GE43856X012). Van điều khiển mực bao hơi cao áp - Size and Type: 6" HPT Body, Fisher Control International LLC - Fisher	Cái	1	Mòn biến dạng	60.800	60.800
442	Anti Extrusion Ring 21B2142X012. Van điều khiển mực bao hơi cao áp - Size and Type: 6" HPT Body, Fisher Control International LLC - Fisher	Bộ	1	Mòn biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
443	KIT,REPAIR (Bộ làm kín), Single Graphite P/N: RPACKX00122. Van điều khiển mực bao hơi cao áp - Size and Type: 6" HPT Body, Fisher Control International LLC - Fisher	Bộ	1	Mòn biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
444	Ring,Back-up, 416 SST P/N: 17A4397X012. Van điều khiển mực bao hơi cao áp - Size and Type: 6" HPT Body, Fisher Control International LLC - Fisher	Cái	1	Mòn kim loại (Không có giá trị thu hồi)	0	0
445	Solenoid Valve SCX551A005MS. TPL:20620@220DC. Voltages: 440VAC, 50-60Hz, 220 VDC. Watt ratting: 3W, IP65. 3/2NC. Port 1: NPT 1/4". Port 3: NPT 1/8".	Cái	5	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió	1.200	6.000
446	DC capacitor 6000mf. 350V	Cái	4	Hư hỏng, biến dạng	6.000	24.000
447	Relay Card ARC PB031	Cái	1	Hư hỏng, biến dạng	1.200	1.200
448	Fan monitor card FMC 220Vac. PA163464.00.1650 6x 25-150VA, AUX: 100-240VAC	Cái	1	Hư hỏng, biến dạng	6.000	6.000
449	AC capacitor 200mF. 250Vac CME-AS 200-250 0001. CA200U250V	Cái	1	Hư hỏng, biến dạng	6.000	6.000
450	Quạt giải nhiệt Thyristor Fan 230V, 120x120x38mm 160m³, 18W. 4658N	Cái	1	Hư hỏng, biến dạng	6.000	6.000
451	IGBT firing card ID PB013	Cái	1	Hư hỏng, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
452	Inverter output monitoring card INV-AV-1F. PB018	Cái	1	Hư hỏng, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
453	Inverter power supply PS-MV 180-...230VDC. PB002	Cái	1	Hư hỏng, biến dạng	9.000	9.000
454	Voltage control card VCB. PB012	Cái	1	Hư hỏng, biến dạng	1.200	1.200
455	SCR firing card SCRSF-1F. PB010	Cái	1	Hư hỏng, biến dạng	1.200	1.200
456	Static switch control SCB. PB014	Cái	1	Hư hỏng, biến dạng	1.200	1.200
457	Inv. Frontpanel INVDISPLAY. PB180	Cái	1	Hư hỏng, biến dạng	1.200	1.200
458	Inv. Frontpanel INVDISPLAY. PB179	Cái	1	Hư hỏng, biến dạng	1.200	1.200
459	Ring, Anti-Extrusion Van điều khiển mực bao hơi trung áp:P/N: 21B9340X012. Type: 2" ET body, Fisher control international LLC.	Cái	1	Mòn, bể (Không có giá trị thu hồi)	0	0
460	Seal Ring/SPR,RADIAL P/N: 10A4206X032.Van điều khiển mực bao hơi trung áp. type: 2" ET body class 600.	Cái	1	Mòn, chai cứng	1.200	1.200
461	Ring, Retaining,Ext P/N: 10A4210X012. Van điều khiển mực bao hơi trung áp. type: 2" ET body, Fisher	Cái	1	Biến dạng, mất đàn hồi (Không có giá trị thu hồi)	0	0
462	Ring,Back-up P/N: 10A4208X022.Van điều khiển mực bao hơi trung áp. type: 2" ET body, Fisher control international LLC. Fisher ref no: 171-146215.	Cái	1	Mòn kim loại (Không có giá trị thu hồi)	0	0
463	Vòng bi 6203-2Z/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
464	Vòng bi 6202-2Z/C3	Vòng	4	Mòn kim loại	600	2.400
465	Vòng bi NU218 EM	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
466	Vòng bi/ Bearing 6313	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
467	Cáp kết nối. Order number: 106765 - 04. Length: 4.5m	Cái	2	Lão hóa, bể kết nối	12.000	24.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
468	Vibration sensor - Velomiter XA 330525-00. 100mV/in/s	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	18.000
469	General Purpose equipment Monitor 1900/65A	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	600	600
470	Cáp kết nối. Order number: 106765 - 04. Length: 4.5m	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	12.000	24.000
471	General Purpose equipment Monitor 1900/65A	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	600	600
472	Relay seal 19B5402X012. Spare part for DVC6000 digital valve controllers.	Cái	2	Mòn, biến dạng	60	120
473	Actuator soft goods kit P/N 24462-3. Type: sliding stem act. Tralvel: 1/2. Size: 32sq.in. spare part: diaphragm kit	Bộ	1	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
474	Actuator soft goods kit. Model: HPC-350/40-STC-NB	Bộ	1	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
475	Actuator soft goods kit. Model: HPC-250/20-STC-NB	Bộ	1	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
476	Actuator Soft Goods Kit.Model: STI SC/V 200 - (65)	Bộ	2	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
477	Actuator Soft Goods Kit, Rubber.Van Shut-off bypass hạ áp - Type: 840P-300 - Model: 840G - Serial No.: 764101-01	Bộ	1	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
478	Actuator Soft Goods Kit. Model: STI SC/V 200-65 SR.	Bộ	2	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
479	Relay seal 19B5402X012. Spare part for DVC6000 digital valve controllers.	Cái	5	Mòn, biến dạng	60	300

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
480	Actuator Soft Goods Kit. Model: STI SC/V 320-100 SR	Bộ	2	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
481	3-WAY PNEUMATIC VALVE 55773 KWZ7019178P0281 1/2"	Cái	2	Màng bị hư hỏng	1.200	2.400
482	Van điều áp B73G-4AK-QD1-RSG	Bộ	2	Màng bị hư hỏng	1.800	3.600
483	Actuator Soft Goods Kit, Rubber. Control Van bypass hạ áp - Type: 840LLP-300 - Model: 840TBS - Serial No.: 764102-01	Bộ	1	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
484	AIR FILTER REGULATOR 47381 B74G-6AK-QD1-RMN	Cái	1	Màng bị hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
485	Van điều áp B72G-2GK-SD1-RMG	Cái	2	Màng bị hư hỏng	1.800	3.600
486	Actuator Soft Goods Kit. Model: STI SC/V 250-(100) (80)	Bộ	2	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
487	PRESSOSTATIC HEAD 55767	Cái	4	Màng bị hư hỏng	1.200	4.800
488	Spray nozzle . Type 491.126.1Y.AM. Bộ gom hơi. Pos: 7HTDM 608956A	Cái	18	Mòn, thủng rò rỉ	80.000	1.440.000
489	Gasket 20' class 300.316	Cái	2	Cong vênh biến dạng	0	0
490	Impeller (2ND/3RD/4TH) ASTM A48 CL 35B. Part: 1210B/C/D. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Mòn kim loại	480.000	960.000
491	Impeller (1ST) ASTM A743 CA15. Part: 1210A. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	480.000	480.000
492	Rubber ring. Đk 4X1220L. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
493	Rubber ring. Đk 4x1000L. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
494	Rubber ring. Đk: 4x905L(2cái/bộ).Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Bộ	2	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
495	Rubber ring đk 6X2702L. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
496	Rubber ring. Đk 4X1220L. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
497	Gasket. Bơm nước ngưng - Model: 400x250VWBD4	Bộ	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
498	O-ring G-265 NBR. Bơm nước ngưng - Model: 400x250VWBD4	Bộ	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
499	O-ring P-345 NBR. Bơm nước ngưng - Model: 400x250VWBD4	Bộ	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
500	Snap ring (Upper). Part: 1884C. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Mòn	1.200	2.400
501	Snap ring (Inter-4). Part: 1884B-4. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn	1.200	1.200
502	Snap ring (Inter-3). Part: 1884B-3. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn	1.200	1.200
503	Snap ring (Inter-2). Part: 1884B-2. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn	1.200	1.200
504	Snap ring (Inter-1). Part: 1884B-1. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn	1.200	1.200
505	Snap ring (Lower). Part: 1884A. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn	1.200	1.200
506	Casing Ring (4TH Upper). Part: 1230C. Bơm nước ngưng - Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	3.000	3.000
507	Casing Ring (1ST). Part: 1230A. Bơm nước ngưng - Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Mòn kim loại	3.000	6.000
508	Casing Ring (2ND/3RD/4TH). Part: 1230B. Bơm nước ngưng - Model: 400x250VWBD4	Cái	3	Mòn kim loại	3.000	9.000
509	Sleeve bearing (Upper). Part: 1540C.Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Mòn bề	600	1.200
510	Sleeve bearing (Inter-4). Part: 1540B-4.Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn bề	600	600
511	Sleeve bearing (Inter-3). Part: 1540B-3.Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn bề	600	600
512	Sleeve bearing (Inter-2). Part: 1540B-2.Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn bề	600	600
513	Sleeve bearing (Inter-1). Part: 1540B-1.Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn bề	600	600
514	Sleeve bearing (Lower). Part: 1540A.Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn bề	600	600
515	Shaft sleeve (Upper). Part: 1320C. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Mòn kim loại	600	1.200
516	Shaft sleeve (Inter-4). Part: 1320B-4. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
517	Shaft sleeve (Inter-3). Part: 1320B-3. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	600	600

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
518	Shaft sleeve (Inter-2). Part: 1320B-2. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
519	Shaft sleeve (Inter-1). Part: 1320B-1. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
520	Shaft sleeve (lower). Part: 1320A. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
521	Vòng bi 6024/C3 (Ball Bearing)	Vòng	1	Mòn kim loại	1.200	1.200
522	Thrust Bearing. 29420. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4, Hyunhdai Korea/HHI	Bộ	1	Mòn kim loại (Không có giá trị thu hồi)	600	600
523	Vòng bi 6203-2Z/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
524	Vòng bi 6202-2Z/C3	Vòng	4	Mòn kim loại	600	2.400
525	Discharge valve. Type: Z011-A-TS. DN: 12"	Bộ	2	Mòn kim loại	150.000	300.000
526	Solenoid Valve SCXG551A005MS	Cái	3	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió	1.200	3.600
527	Van điều áp Jaucomatic. Model: 34203086 0-10 bar\	Cái	5	Màng bị hư hỏng	1.800	9.000
528	Spring pin ET-001766. Pos: 7.28. Spare part for Rotor actuation. Debris filter. Type: PR-BW 800. NSX: TAPROGGE	Cái	2	Mòn biến dạng	160	320
529	Hose Complete. Pos: 7.39, 7.40, 7.41, 7.42, 11.18, 11.19, 11.20, 11.38. Dibris filter. PR-BW 800	bộ	2	Thủng, gãy ống	1.200.000	2.400.000
530	Ball baring 7307B L1 DB. Bơm nước cấp cao áp MHG4/9 (Boiler feed pumps MHG4/9)	Cái	2	Mòn kim loại	600	1.200
531	Coil Spring. Part: 95.1. Van 04 ngã đầu thoát bơm nước cấp cao áp. Type: SSV18-6"ANSI 1500 -6/6/2.5/2.5-1. Class: 1500. Body: 10460	Cái	1	Mất đàn hồi	60	60
532	Cone complete. Part: 3.1 & 3.2. Van 04 ngã đầu thoát bơm nước cấp cao áp. Type: SSV18-6"ANSI 1500 - 6/6/2.5/2.5-1. Class: 1500. Body: 1.0460	bộ	1	Mòn kim loại	1.600	1.600
533	O-ring. Part: 78.2. Van 04 ngã đầu thoát bơm nước cấp cao áp. Type: SSV18-6"ANSI 1500 -6/6/2.5/2.5-1. Class: 1500. Body: 1.0460	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
534	Coil Spring. Part: 95.2. Van 04 ngã đầu thoát bơm nước cấp cao áp. Type: SSV18-6"ANSI 1500 -6/6/2.5/2.5-1. Class: 1500. Body: 10460	Cái	1	Mất đàn hồi	60.000	60.000
535	Coil Spring. Part: 95.3. Van 04 ngã đầu thoát bơm nước cấp cao áp. Type: SSV18-6"ANSI 1500 -6/6/2.5/2.5-1. Class: 1500. Body: 10460	Cái	1	Mất đàn hồi	60.000	60.000
536	Vòng bi 6004/C3	Vòng	4	Mòn kim loại	600	2.400
537	Bearing/Vòng bi 6310/C3	vòng	1	Mòn kim loại	600	600

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
538	Vòng bi 6309/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
539	Cyclo Drive. Model: CHHM2-6160DB-B-273 - Ratio: 273 - Input: 1.5KW, 1500r/min.	Cái	1	Mòn hư hỏng	180.000	180.000
540	Motor Cylinder. Type: BM2T - Form: 5JL - Motor: 0.75KW, 400V/50Hz.	Cái	1	Mòn hư hỏng	32.000	32.000
541	SCREW PLUG NB314215P0504	Cái	2	Mòn hư hỏng	3.000	6.000
542	Solenoid Valve SCX551A005MS. TPL:20620@220DC. Voltages: 440VAC, 50-60Hz, 220 VDC. Watt ratting: 3W, IP65. 3/2NC. Port 1: NPT 1/4". Port 3: NPT 1/8".	Cái	3	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió	1.200	3.600
543	Coil Spring Draw pos: 95.1. PN10-160/ANSI 150-900. Van lưu lượng tối thiểu type: SSV10-6"ANSI 600-6/6/2,5/2,5-1, PN: ANSI 600lbs	Cái	1	Mất đàn hồi	60.000	60.000
544	Oring 78.2. Van lưu lượng tối thiểu type: SSV10-6"ANSI 600-6/6/2,5/2,5-1, PN: ANSI 600lbs	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
545	Bypass valve head complete. Part: 60 (gồm Pos: 12, 13, 14, 94.1, 94.2). Van lưu lượng tối thiểu type: SSV10-6"ANSI 600-6/6/2,5/2,5-1, PN: ANSI 600lbs	bộ	1	Mòn kim loại	30.000	30.000
546	Insert Cone. gồm Shaft Pos: 3.1, Mat 14462. *Cone Pos: 3.2, Mat 14301. Van lưu lượng tối thiểu type: SSV10-6"ANSI 600-6/6/2,5/2,5-1, PN: ANSI 600lbs,	bộ	1	Mòn kim loại	30.000	30.000
547	Sacrificial Anode ALAP AB-9H	Cái	4	Ăn mòn kim loại (Không còn giá trị thu hồi)	0	0
548	Sacrificial Anode ALAP AB-7H	Cái	6	Ăn mòn kim loại (Không còn giá trị thu hồi)	0	0
549	SCREW FOR SPLIT RING M10x8L	Cái	1	Biến dạng ren	60	60
550	Discharge flange gasket, AWWA C-207 CL.D.54", 44 hole Ø48. Bơm tuần hoàn làm mát chính.Spare parts for KUBOTA pump Model: DF-VO 1350 Drawing no.: P1-042011 Order no.: 7A-0177-01A	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi) (Không có giá trị thu hồi)	0	0
551	Rubber ring D8X8150L. P4. Bơm tuần hoàn làm mát chính. Spare parts for KUBOTA pump Model: DF-VO 1350 Drawing no.: P1-042011 Order no.: 7A-0177-01A	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
552	Ruber ring D2.3x1858L P8. Bơm tuần hoàn làm mát chính.Spare parts for KUBOTA pump Model: DF-VO 1350 Drawing no.: P1-042011 Order no.: 7A-0177-01A	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi) (Không có giá trị thu hồi)	0	0
553	Ruber ring D2.3x1361L P7. Bơm tuần hoàn làm mát chính.Spare parts for	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị	0	0

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	KUBOTA pump Model: DF-VO 1350 Drawing no.: P1-042011 Order no.: 7A-0177-01A			thu hồi) (Không có giá trị thu hồi)		
554	Ruber ring D3x556L P6. Bơm tuần hoàn làm mát chính.Spare parts for KUBOTA pump Model: DF-VO 1350 Drawing no.: P1-042011 Order no.: 7A-0177-01A	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi) (Không có giá trị thu hồi)	0	0
555	Ruber ring D3x4364L P3. Bơm tuần hoàn làm mát chính.Spare parts for KUBOTA pump Model: DF-VO 1350 Drawing no.: P1-042011 Order no.: 7A-0177-01A	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi) (Không có giá trị thu hồi)	0	0
556	Ruber ring D3x3899L P2. Bơm tuần hoàn làm mát chính.Spare parts for KUBOTA pump Model: DF-VO 1350 Drawing no.: P1-042011 Order no.: 7A-0177-01A	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi) (Không có giá trị thu hồi)	0	0
557	Ruber ring D3x4251L P1. Bơm tuần hoàn làm mát chính.Spare parts for KUBOTA pump Model: DF-VO 1350 Drawing no.: P1-042011 Order no.: 7A-0177-01A	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi) (Không có giá trị thu hồi)	0	0
558	Rubber ring D8X5064L P5. Bơm tuần hoàn làm mát chính.Spare parts for KUBOTA pump Model: DF-VO 1350 Drawing no.: P1-042011 Order no.: 7A-0177-01A	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi) (Không có giá trị thu hồi)	0	0
559	Sacrificial Anode ALAP AB-12 (S)	Cái	18	Mòn kim loại (Không còn giá trị thu hồi)	0	0
560	V-ring. Mat: NBR. Part no: 38, Spare parts for KUBOTA pump Model: DF-VO 1350 Drawing no.: P1-042011 Order no.: 7A-0177-01A. (Bơm tuần hoàn làm mát chính)	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi) (Không có giá trị thu hồi)	0	0
561	Gland packing 22x23mm.Part No:29. Material P#6521L. Bơm tuần hoàn làm mát chính (5cai/bộ)	Cái	1	Mòn hỏng, chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
562	Bánh răng truyền động. Ref. No: 004.0 (Worm wheel). Part-turn Actuator. Type : SG 10.1- F10. Com. No: 23015681. No: 4207 NS 46647 T close: 250-600Nm. T open: 250-600Nm	Cái	1	Mòn hỏng	0	0
563	Vòng bi 6204 Z	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
564	Inverter power supply PS-MV 180-...230VDC. PB002	Cái	1	Mòn hỏng	9.000	9.000
565	DC capacitor 6000mF 350VDC. Model: K02 350602	Cái	18	Mòn hỏng	6.000	108.000
566	AC capacitor 200mF. 250Vac CME-AS 200-250 0001. CA200U250V	Cái	3	Mòn hỏng	6.000	18.000
567	Capacitor 4700mF 350VDC. K02350472	Cái	14	Mòn hỏng	6.000	84.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
568	Quạt giải nhiệt Thyristor Fan 230V, 120x120x38mm 160m³, 18W. 4658N	Cái	14	Mòn hỏng	6.000	84.000
569	FAN 45W 230V50HZ. 7855ES.W2S130-AA03-01. KWZ 601159P0666 (Quạt hút)	Cái	8	Mòn hỏng	6.000	48.000
570	Bearing/Vòng bi 6310/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
571	Vòng bi 6309/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
572	Disc part: 6. REF 6028801. Van an toàn hơi siêu nhiệt cao áp type: 1736WD-2-S-F1-WSC-RL	Cái	1	Mòn kim loại	1.600	1.600
573	Disc holder 1974701. Van an toàn đường nước cấp trung áp. 1912-30L-P1-5-CC-34-RF-SS	Cái	1	Mòn kim loại	24.000	24.000
574	Upper adjusting ring part: 9. Ref VDS304A. Van an toàn hơi siêu nhiệt cao áp type: 1736WD-2-S-F1-WSC-RL	Cái	1	Mòn kim loại	80.000	80.000
575	Guide 1700DEFG part: 11. Ref 1575202. Van an toàn hơi siêu nhiệt cao áp type: 1736WD-2-S-F1-WSC-RL	Cái	1	Mòn kim loại	1.600	1.600
576	Lower adjusting ring part: 4. Ref VDT804A. Van an toàn hơi siêu nhiệt cao áp type: 1736WD-2-S-F1-WSC-RL	Cái	1	Mòn kim loại	16.000	16.000
577	Bộ điều chỉnh áp lực gió của control valve. Model: AV ¼'' (Volume booster)	Bộ	1	Màng bị hư hỏng	9.000	9.000
578	Bộ điều chỉnh áp lực gió của control valve. Model: AV ¼'' (Volume booster)	Bộ	1	Màng bị hư hỏng	9.000	9.000
579	Gasket of plate exchange (43soi/bộ). Bộ trao đổi chất type: NT150L B-10	Cái	85	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
580	Ring,Retaining,Ext P/N: 10A4220X012. Van điều khiển mực bao hơi hạ áp - Size and Type: 2" ET Body class 600, Fisher Control International LLC - Fisher Ref No.: 171 - 146215 - Serial No: 0017945621	Cái	1	Mòn kim loại (Không có giá trị thu hồi)	0	0
581	Seal Ring/SPR,RADIAL P/N: 10A4216X012 (10A4216X032). Van điều khiển mực bao hơi hạ áp - Size and Type: 2" ET Body class 600, Fisher Control International LLC - Fisher Ref No.: 171 - 146215 - Serial No: 0017945621	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
582	Anti- Extrusion Ring 22B4694X012. Van điều khiển mực bao hơi hạ áp - Size and Type: 2" ET Body class 600, Fisher Control International LLC - Fisher Ref No.: 171 - 146215 - Serial No: 0017945621	Cái	1	Mòn, bể (Không có giá trị thu hồi)	0	0

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
583	Ring,Back-up P/N: 10A4218X022. Van điều khiển mực bao hơi hạ áp - Size and Type: 2" ET Body class 600, Fisher Control International LLC - Fisher Ref No.: 171 - 146215 - Serial No: 0017945621	Cái	1	Mòn kim loại (Không có giá trị thu hồi)	0	0
584	Bonnet gasket. Gate valve. Size: 3". Class: 600. Body: WCB. Trim: API No.8. ASME: B16.34	Cái	2	Cong vênh biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
585	Nozzle 5066201. Van an toàn n/c cc 2916-40E-1-CC-MS-RF-SS-HH/39PV37-3-CC-E-SS-BN-LF	Cái	1	Mòn, rò rỉ	1.600	1.600
586	Disc 0292905. Van an toàn n/c cc 2916-40E-1-CC-MS-RF-SS-HH/39PV37-3-CC-E-SS-BN-LF	Cái	1	Mòn kim loại	1.600	1.600
587	Disc holder 7392401. Van an toàn nước cấp cao áp. 2916-40E-1-CC-MS-RF-SS-HH/39PV37-3-CC-E-SS-BN-LF	Cái	1	Mòn kim loại	24.000	24.000
588	Ổ cứng máy tính Cheetah T10 ST3300555SS. Capacity 300GB. RPM: 15K. Firmware T107/109	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
589	LAN CARD máy tính Server PLCCS1. Model: Intel Pro 1000PT -Model number: D33682 Part number: D29083-001 (-Dell PCIe Dual Port Ethernet Adapter). intel model: EXPI9402PT4	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
590	Card màn hình máy tính ES/OS. Model: Quadro-FX3450. Framebuffer: 512MB	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
591	Globe Valve size 1"; end-to-end: 230mm	Bộ	1	Mòn kim loại, rò rỉ	30.000	30.000
592	Bộ nguồn máy tính. Model: HG2-6400P (ROHS). AC Input: 100-240. 63-47Hz. 8-4A. Fuse rating: 8A/250V	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
593	Bộ nguồn máy tính. Model: HG2-6400P (ROHS). AC Input: 100-240. 63-47Hz. 8-4A. Fuse rating: 8A/250V	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
594	Anode HTDM 608 968A (pos. 16). SACRIFICIAL ANODE 30x120x180mm, ARMCO (Pure iron with less than 0.1% of impurities)	Cái	64	Mòn kim loại bẻ nát (Không còn giá trị thu hồi)	0	0
595	Lông đền khóa DIN 93-16, 1.4571 (Locking Plate)	Cái	5	Biến dạng, cong vênh, bẻ nát	1.600	8.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
596	Bulong đồng M16x40. ISO 4017, CuZn39 Pb3 (Hexagon bolt)	Cái	5	Mòn ren, bể nát	1.200	6.000
597	Đồng hồ đo nhiệt độ Model: A5300/S. Normal size: 76mm .Temperature range: 0...100 độ C. Sensor diameter: 6mm. Stem lenght: 150mm. Connection: 1/2" NPT. Accuracy: Class 1. Protection class: IP65	Cái	1	Mặt kiếng bị bể, nước vào không hoạt động được	600	600
598	Đầu dò nhiệt độ. Model: 801DRH. P/N: 3601-128-900/250-33 NSX: MEGGITT	Cái	1	Đứt, bể nát	600	600
599	Bộ truyền động điện tử Type: NL-0608 PS: 230V-50(60) Hz. 10U. 6(5)s/900. IP65. Control actuator 10U 0/4-20mA 230V/50Hz. FRN: 1424-88663-02010	bộ	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	1.200	1.200
600	Bộ truyền động điện tử Type: NL-0608 PS: 230V-50(60) Hz. 10U. 6(5)s/900. IP65. Control actuator 10U 0/4-20mA 230V/50Hz. FRN: 1424-88663-02010	Bộ	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	1.200	1.200
601	Đuốc mồi IGNITER, FLAME PROOF HEAD & CABLE ASSEMBLY HTCT305630R0003	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	240.000	240.000
602	PROXIMITOR SENSOR - Bently Nevada 3300XL 5/8mm. output 7,87 V/mm (200mV/mil). P/N: 330180-91-05	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
603	Đồng hồ áp suất 0....250bar. CL:1%; Connection:1/2NPT. Type:M1/01932. (có Glyxerin). MEX5-D61.B31/0751	Cái	1	Hỏng cơ cấu truyền động, gãy kim chỉ thị, các Oring bị lão hóa nên xì glyxerin	6.000	6.000
604	WIKA Bourdon Tube Pressure Gauges, Stainless Steel Series - Model: 232.50 - Dial: 100mm (4") - Case: SS304 with blow-out disk - Material pressure element: Measuring System 316L - Process connection: 1/2" NPT Connector position: Lower mount/ bottom - Window: laminated safety glass - Accuracy:+/- 1% fsd - Range: 0-20 bar	Cái	2	Hỏng cơ cấu đo	600	1.200
605	Bushing, Seal (7) NSX: FISHER 1E845714012.LP Control valve. Parts for LP FDW CV: Type of Actuator: 667 Serial No: 17945621 Size: 45. travel: 2"	Cái	2	Hư hỏng, bể nát	6.000	12.000
606	O-Ring (9) NSX: FISHER 1E845806992.LP Control valve. Parts for LP FDW CV: Type of Actuator: 667 Serial No: 17945621 Size: 45. travel: 2"	Cái	2	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
607	Gasket Composition up to 232°C (450°F) P/N: 1E845404022 NSX: FISHER.LP Control valve. Parts for LP FDW CV: Type of Actuator: 667 Serial No: 17945621 Size: 45. travel: 2"	Cái	2	Hư hỏng, bể nát (Không có giá trị thu hồi)	0	0
608	O-Ring (8) P/N 1N285406382. Van điều khiển mực bao hơi hạ áp (LP Control valve). Parts for LP FDW CV: Type of Actuator: 667 Serial No: 17945621 Size: 45. travel: 2"	Cái	4	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
609	O-Ring, Nitrile (7) P/N: 1H862306992. Parts for HP FDWCV: Type of Actuator: 585C Serial No.: 0017945619 Size: 60, travel: 4". Van điều khiển nước cấp bao hơi cao áp (HP control valve)	Cái	1	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
610	O-Ring, Nitrile (8) P/N: 1H862406992 .Parts for HP FDWCV: Type of Actuator: 585C Serial No.: 0017945619 Size: 60, travel: 4". Van điều khiển nước cấp bao hơi cao áp (HP control valve)	Cái	1	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
611	O-Ring, Nitrile (27) P/N: 1D348306992. Parts for HP FDWCV: Type of Actuator: 585C Serial No.: 0017945619 Size: 60, travel: 4". Van điều khiển nước cấp bao hơi cao áp (HP control valve)	Cái	1	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
612	O-Ring, Nitrile (9) P/N: 1E736906992. Parts for HP FDWCV: Type of Actuator: 585C Serial No.: 0017945619 Size: 60, travel: 4". Van điều khiển nước cấp bao hơi cao áp (HP control valve)	Cái	1	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
613	Diaphragm (3) NSX: FISHER 2E859602202.LP Control valve. Parts for LP FDW CV: Type of Actuator: 667 Serial No: 17945621 Size: 45. travel: 2"	Cái	2	Màng bị hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
614	Relay seal 19B5402X012. Spare part for DVC6000 digital valve controllers.	Cái	3	Mòn kim loại	60	180
615	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
616	Vòng bi 6206 ZZ C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
617	Bearing/Vòng bi 6310/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
618	Vòng bi 6309/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
619	Vòng bi NU218 EM	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
620	Vòng bi/ Bearing 6313	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
621	Spiral gasket 20" class 150#	Cái	1	Cong vênh biến dạng	16.000	16.000
622	EXTENSION CABLE IQSU52. HTCT436938P4090	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
623	SHAFT VIBRATION PICK UP TQ402. HTGG419819P0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác (Không có giá trị thu hồi)	0	0
624	Spiral Wound Gasket 2 1/2" class 150. 304	Cái	6	Mòn kim loại	16.000	96.000
625	Impeller (2ND/3RD/4TH) ASTM A48 CL 35B. Part: 1210B/C/D. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	3	Mòn kim loại	480.000	1.440.000
626	Impeller (1ST) ASTM A743 CA15. Part: 1210A. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	480.000	480.000
627	Rubber ring. Đk: 4x905L(2cái/bộ).Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Bộ	2	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
628	Rubber ring. Đk 4X1220L. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
629	Rubber ring. Đk 4x1000L. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
630	Rubber ring dk 6X2702L. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
631	Rubber ring. Đk 4X1220L. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
632	Gasket. Bơm nước ngưng - Model: 400x250VWBD4	Bộ	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
633	O-ring G-265 NBR. Bơm nước ngưng - Model: 400x250VWBD4	Bộ	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
634	O-ring P-345 NBR. Bơm nước ngưng - Model: 400x250VWBD4	Bộ	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
635	Spiral gasket 1/2" class150 fiiller	Cái	2	Cong vênh biến dạng	16.000	32.000
636	Snap ring (Upper). Part: 1884C. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Mòn bề mặt	1.200	2.400
637	Snap ring (Inter-4). Part: 1884B-4. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn bề mặt	1.200	1.200
638	Snap ring (Inter-3). Part: 1884B-3. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn bề mặt	1.200	1.200
639	Snap ring (Inter-2). Part: 1884B-2. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn bề mặt	1.200	1.200
640	Snap ring (Inter-1). Part: 1884B-1. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn bề mặt	1.200	1.200

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
641	Snap ring (Lower). Part: 1884A. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn bề mặt	1.200	1.200
642	Muff Coupling JIS SUS4100. Part: 1840. Bơm nước ngưng- Model:400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	80.000	80.000
643	Casing Ring (4TH Upper). Part: 1230C. Bơm nước ngưng - Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
644	Casing Ring (2ND/3RD/4TH). Part: 1230B. Bơm nước ngưng - Model: 400x250VWBD4	Cái	3	Mòn kim loại	1.200	3.600
645	Casing Ring (1ST). Part: 1230A. Bơm nước ngưng - Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	1.200	1.200
646	Shaft sleeve (Upper). Part: 1320C. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Mòn kim loại	600	1.200
647	Sleeve bearing (Lower). Part: 1540A.Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn bề mặt	600	600
648	Sleeve bearing (Inter-1). Part: 1540B-1.Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn bề mặt	600	600
649	Sleeve bearing (Inter-2). Part: 1540B-2.Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	2	Mòn bề mặt	600	1.200
650	Sleeve bearing (Inter-3). Part: 1540B-3.Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn bề mặt	600	600
651	Shaft sleeve (lower). Part: 1320A. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
652	Shaft sleeve (Inter-1). Part: 1320B-1. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
653	Shaft sleeve (Inter-2). Part: 1320B-2. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
654	Shaft sleeve (Inter-3). Part: 1320B-3. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
655	Shaft sleeve (Inter-4). Part: 1320B-4. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
656	Vòng bi 6024/C3 (Ball Bearing)	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
657	Thrust Bearing. 29420. Bơm nước ngưng- Model: 400x250VWBD4, Hyunhdai Korea/HHI	Bộ	1	Mòn kim loại (Không có giá trị thu hồi)	600	600
658	PRESSURE SWITCH & INDICATOR Model: 8864.83.23.11.38.19.23 ; range: 0...100 bar. Power supply: 11...32 VDC	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
659	Bộ đệm làm kín bằng cao su Z036.797 (Seal kit small SGEXC07.1)	bộ	1	Hư hỏng, bể nát (Không có giá trị thu hồi)	0	0
660	Bearing động cơ bơm nước cấp cao áp HP- EMNLB 9S-80	Cái	2	Mòn lớp kim loại mềm (Không có giá trị thu hồi)	0	0
661	Vòng bi 6313-2Z	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
662	Vòng bi 6311ZZ	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
663	ETHERNET SWITCH/FO CONVERTER SPIDER 4TX/1FX. KWZ 604567P0236	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
664	AC800M's Internal Battery LS 14250	Cái	2	Pin bị lão hóa	6.000	12.000
665	CONTROL CARD - VICKER Card; EEA-PAM-553-A-32(2) ; EEA-PAM-535-D-32(1)	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
666	Valve balls - Model: Meta MTKa 21603 - Bơm châm vào bao hơi hạ áp	Cái	36	Mòn rỗ	160	5.760
667	Ball sear disc - Model: Meta MTKa 21603 - Bơm châm vào bao hơi hạ áp	Cái	36	Mòn rỗ	600	21.600
668	Plunger pack.PTFE/Graphite . Bơm châm và bao hơi hạ áp. Model: Meta MTKa 21606 SST, Prominent Germany	Bộ	9	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
669	Vòng giảm chấn coupling GS14KTR	Cái	13	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
670	Ceramic plunger - Model: Meta MTKa 21610 SST - Bơm châm Hydrazine	Cái	2	Mòn (Không có giá trị thu hồi)	0	0
671	Plunger pack. PTFE/Graphite. Bơm châm Hydrazine- Model: Meta MTKa 21610 SST, Prominent Germany	Bộ	2	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
672	Valve balls - Model: Meta MTKa 21610 SST- Bơm châm Amonia	Cái	8	Mòn rỗ	160	1.280
673	Ceramic plunger - Model: Meta MTKa 21610 SST- Bơm châm Amonia	Cái	2	Mòn (Không có giá trị thu hồi)	0	0
674	Plunger pack.PTFE/Graphite. Bơm châm Amonia- Model: Meta MTKa 21610 SST, Prominent Germany	Bộ	2	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
675	Ball sear disc - Model: Meta MTKa 21610 SST - Bơm châm Amonia	Cái	8	Mòn rỗ	600	4.800
676	Vòng bi 6006 ZZ.	Vòng	13	Mòn kim loại	600	7.800
677	Vòng bi 6302- 2RSH	Vòng	13	Mòn kim loại	600	7.800
678	Vòng bi 6203-2Z/C3	Vòng	13	Mòn kim loại	600	7.800
679	Vòng bi 7202 BEP	Vòng	13	Mòn kim loại	600	7.800
680	Bearing/ vòng bi 6205 ZZ	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
681	O-Ring. 0486128448. Pos: 412. Bơm rút chân không bình ngưng. Type: LC 0110 A. NSX: Busch AG	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi) lão hóa	0	0
682	Mechanical seal 0487128457. Bơm rút chân không bình ngưng – Type: LC 0110 A	BỘ	1	Mòn rỗ bề mặt	160.000	160.000
683	Deep-groove ball bearing 6012-2RS1 C3. Drw-pos: 321.01. Bơm banh TAPROGGE/ KRP 80-200	Cái	2	Mòn kim loại	600	1.200
684	Bộ chuyển đổi switching repeater type 9170/20-10-11k Stahl	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
685	Seal .Teflon 106M02000H42. Van kiểm soát tái tuần hoàn nước cấp từ bộ Eco hạ áp - Pressure Class: 600 LBS. type: AB270-SC/V 150-40 - size class: 4"x6"/600	Cái	1	Mòn, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
686	Trim gasket (Outer) T640-VN (2 cái cho 1 van). Van kiểm soát tái tuần hoàn nước cấp từ bộ Eco hạ áp Pressure Class: 600 LBS. Type: AB270-SC/V 150-40. Size: 4"x6". Serial no: 6257309703A	Cái	2	Mòn, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
687	Balance Cylinder SUS420J2 (Van kiểm soát tái tuần hoàn nước cấp từ bộ Eco hạ áp Type: Cast Steel Gate Valve - Pressure Class: 600 LBS	Cái	1	Mòn kim loại	8.000	8.000
688	Gland Packing T-GR-8A. Van kiểm soát tái tuần hoàn nước cấp từ bộ Eco hạ áp Pressure Class: 600 LBS. Type: AB270-SC/V 150-40. Size: 4"x6". Serial no: 6257309703A	Bộ	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
689	Bonnet gasket B640-VN. Van kiểm soát tái tuần hoàn nước cấp từ bộ Eco hạ áp Pressure Class: 600 LBS. Type: AB270-SC/V 150-40. Size: 4"x6". Serial no: 6257309703A	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
690	Trim gasket (Inner) T620-VN (2 cái cho 1 van). Van kiểm soát tái tuần hoàn nước cấp từ bộ Eco hạ áp Pressure Class: 600 LBS. Type: AB270-SC/V 150-40. Size: 4"x6". Serial no: 6257309703A	Cái	2	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
691	Mcontrol - 1TGE120011R1000	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
692	Bearing/Vòng bi 6218/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
693	Vòng bi 7219DB	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
694	Cummunication interface between Mcontrol and PL/DCS	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến	9.000	9.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	and system tools			thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác		
695	Thrust Ring PN19. Van đầu vào và ra đường nước làm mát bình ngưng Type LRV-4AA TOMOE Type Butterfly valve	Cái	4	Mòn hỏng	1.600	6.400
696	O-ring PN15. Van đầu vào và ra đường nước làm mát bình ngưng Type LRV-4AA TOMOE Type Butterfly valve	Cái	8	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
697	Bushing PN5. Van đầu vào và ra đường nước làm mát bình ngưng Type LRV-4AA TOMOE Type Butterfly valve	Cái	4	Mòn hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
698	O-ring PN14. Van đầu vào và ra đường nước làm mát bình ngưng Type LRV-4AA TOMOE Type Butterfly valve	Cái	2	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
699	O-ring PN13. Van đầu vào và ra đường nước làm mát bình ngưng Type LRV-4AA TOMOE Type Butterfly valve	Cái	8	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
700	Bóng đèn led 1.2 m Philips T8 16W/865, 220V-240V, 50-60Hz	Cái	30	Hư hỏng, bể nát	60	1.800
701	Đầu dò nhiệt WMX1000-D90 9VDC, 0.5W	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
702	Electronic MCB 4A with relay function - ECP - E2 4A , Part number: 0900430	Cái	1	Hư hỏng, bể nát	1.200	1.200
703	GE Redline # : 674633 Circuit Breaker 2 Pole 6 Amps C-Curve	Cái	1	Hư hỏng, bể nát	1.200	1.200
704	DC capacitor 6000mf. 350V	Cái	10	Hư hỏng, bể nát	6.000	60.000
705	AC capacitor 200mF. 250Vac CME-AS 200-250 0001. CA200U250V	Cái	1	Hư hỏng, bể nát	6.000	6.000
706	FAN 18W 230V 50HZ. 4658N 120X120X38mm (Quạt hút)	Cái	7	Hư hỏng, bể nát	6.000	42.000
707	Cầu dao tự động A9N61526 Acti9. Uimp-6KV	Cái	1	Hư hỏng, bể nát	1.200	1.200
708	Actuator SG 10.1-F10. Motor: SD0050-2/60. No. 23011629 16 1/phut ,T. close 250-600Nm, T. open 250-600Nm, -250C / +700C	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
709	Gasket of plate exchange (43soi/bộ). Bộ trao đổi chất type: NT150L B-10	Cái	5	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
710	SOLENOID VALVE Model: EF8327G041 220VDC, SST BODY	Cái	2	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió	1.200	2.400
711	LINEAR TRANSDUCER HTGD485891R0004	Cái	3	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	27.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
712	SOLENOID VALVE HTGD485986R0001	Cái	3	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió	1.200	3.600
713	NON-RETURN VALVE HTGR311327P0001	Cái	3	Mòn kim loại	12.000	36.000
714	LINEAR TRANSDUCER HTGD485891R0001	Cái	4	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	36.000
715	HELICAL DISC SPRING HTGD481130P0001	Cái	1	Mòn kim loại	160	160
716	COMPRESSION SPRING. NB 434441P0007.STOP(OR CONTROL) VALVE ACTUATOR	Cái	5	Mòn kim loại	60	300
717	INSERT RING HTGD351237P0001	Cái	4	Mòn kim loại (Không có giá trị thu hồi)	0	0
718	CHECK VALVE HTGD481460R0005	Cái	3	Mòn kim loại	12.000	36.000
719	POWER AMPLIFIER HTGD471475R0001	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	18.000
720	PROPORTIONAL VALVE HTGD481327P0001	Cái	4	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	36.000
721	3/2-WAY SEAT VALVE HTGD471069P0002	Cái	1	Mòn kim loại	1.200	1.200
722	PROPORTIONAL CONT.VALVE HTGZ402861P0025	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
723	DIRECTIONAL POPPET VALVE HTGZ402861P0035	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
724	ORIFICE 1.2 HTGD485836P0001	Cái	2	Mòn kim loại	1.600	3.200
725	POWER AMPLIFIER HTGZ402861P0026	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
726	LOCKING Plate HTGZ402861P4111	Cái	24	Mòn kim loại	1.600	38.400
727	Bộ chuyển đổi switching repeater type 9170/20-10-11k Stahl	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
728	Vòng bi 6202- 2RSH	Vòng	4	Mòn kim loại	600	2.400
729	Aluminum Anode ALAP-K S-147A050	Cái	2	Mòn kim loại (Không có giá trị thu hồi)	0	0
730	Van xả. size : 80 mm (3") . Type: 125 FCL. Class 125 (Iron gate valve)	Cái	1	Ăn mòn, đóng không kín	12.000	12.000
731	Spiral would gasket size 6" class 2500	Cái	1	Biến dạng cong vênh	16.000	16.000
732	Piston Ring AB3P080XUB-0. S816. Van Shut-off bypass cao áp Type: Glove valve AB300-SC/V 320-100 SR. 8B-1500	Cái	2	Mòn kim loại	1.600	3.200
733	Balance Seal 316 SS+Teflon (Van Shut-off bypass hạ áp Type: 840P-300, STI SC/V320-150 SR - Serial no.: 764101-01 - KKS: 18MAN10AA001)	Cái	1	Mòn kim loại	8.000	8.000
734	"Bonnet Spacer. ASTM-A217-WC9 (Control Van bypass hạ áp Type: 840LLP-300, STI SC/V320-150 - Serial no.: 764102-01 - KKS: 18MAN10AA002)"	Cái	1	Mòn kim loại	8.000	8.000
735	Piston Ring AB3P060HXUB-0. S816. Van Control bypass cao áp Type: AB300-SC/V 250-80. 8Bx20B-1500	Cái	2	Mòn biến dạng	1.600	3.200
736	Seat - IP bypass control valve AB300-SC/V 200-65 6" x 10"- 900, Model: AB3S06060STXVF-0	Cái	2	Mòn kim loại	160	320
737	Piston. IP bypass control valve. Type: AB300-SC/V 200-65. Size-class: 6"x10"-900. NSX: CCI Valve Technology AB	Cái	2	Mòn kim loại	1.600	3.200
738	PRESSURE SWITCH & INDICATOR Model: 8864.79.23.11.38.19.23 ; range: 0...16bar. Power supply: 11...32 VDC	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
739	Mstart, Direct on-line with OT 80: WMDOL OT80 A30 6E/4 - 1TGE106010E4080 ABB	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
740	IGNITION ELECTRODE. KWZ7034083P0034 (Bộ đánh lửa)	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	600	600
741	V- ring. Bơm tuần hoàn làm mát chính, Model: DF-VO 1350	Cái	1	Hỏng, bị lão hóa (Không có giá trị thu hồi)	0	0
742	PROTECTING CARD MPC-4. HTCT436760P0060	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
743	Actuator Soft goods kit. Model: HPC-200/20	Bộ	1	Soft goods kit bị chai cứng, biến tính dẫn đến xì gió (Không có giá trị thu hồi)	0	0
744	Công tắc áp suất HR200-600-0004	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
745	Bearing/Vòng bi 6209-2Z/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
746	Vòng bi 6206 ZZ C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
747	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	Vòng	3	Mòn kim loại	600	1.800
748	Vòng bi 6202- 2RSH	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
749	Vòng bi 6006 ZZ.	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
750	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
751	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
752	Vòng bi 6006 ZZ.	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
753	Vòng bi 6205/2RSH (Bearing)	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
754	Vòng bi 6006 ZZ/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
755	Cánh quạt cho động cơ quạt giải nhiệt SUD-ELECTRIC AG Type: MDA-P2055-N4N-S 950W-400V-3Ph-50Hz-1.8A-1400rpm	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
756	POWER SUPPLY UNIT AM01.1 Z014.235C/01. Com No 23012106 for type SG10.1-F10	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
757	Relay finder 55.34.9.220.0040	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
758	Bearing/Vòng bi 6218/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
759	Vòng bi 7219DB	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
760	Pneumatic Actuator. Type: SAF025. FSC/FSO. Sealing set (pos: 3,4,7,8,9,10,11,14)	Bộ	1	Màng bị hư hỏng	60	60
761	Pneumatic Actuator. Type: SAF030. FCS. Sealing set (pos: 3,4,7,8,9,10,11,14)	Bộ	1	Màng bị hư hỏng	60	60
762	SOLENOID VALVE Model: 341N31-2995-495870C2. P/N: 7341NAKBJNMO 24VDC.	Cái	1	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió	1.200	1.200
763	Ball bearing (6006/2RSCM, 6203CM,629). Bơm châm hóa chất HCl. Type: CM-K4-25Y-VVF-A15-Z041, Ser.Number: 190438/190439, Discharge: 0.21 l/min, Max.press: 0.5 MPaG	Bộ	1	Mòn kim loại	600	600
764	Ball bearing (6006/2RSCM, 6203CM,629). Bơm châm hóa chất	Bộ	1	Mòn kim loại	600	600

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	HCl. Type: CM-K4-25Y-VVF-A15-Z041, Ser.Number: 190438/190439, Discharge: 0.21 l/min, Max.press: 0.5 MPaG					
765	Ball bearing (gồm: 7305 BEP + 6305 2RS1. 2cai/bo). Bơm chuyển nước thải FRE 50-125	Bộ	1	Mòn kim loại	600	600
766	Mechanical seal. Bơm chuyển nước thải FRE 50-125	Bộ	1	Mòn kim loại	60.000	60.000
767	Ball bearing (gồm: 7305 BEP + 6305 2RS1. 2cai/bo). Bơm chuyển nước thải FRE 50-125	Bộ	1	Mòn kim loại	600	600
768	Ball bearing 7306 BECBP (2cai/bộ). Bơm trung hòa FRE 80-170	Bộ	1	Mòn kim loại	600	600
769	Ball bearing 7306 BECBP (2cai/bộ). Bơm trung hòa FRE 80-170	Bộ	1	Mòn kim loại	600	600
770	Mechanical seal. Bơm trung hòa FRE 80-170	Bộ	1	Mòn rỗ bề mặt	60.000	60.000
771	Đồng hồ áp suất. Model: 233.50. Dial size: 100mm; Case material: SS304; Connection: 1/2NPT Range: 0...60bar. CL: 1.0	Cái	1	Sai biệt áp	6.000	6.000
772	Thiết bị chuyển đổi tín hiệu của chuột, bàn phím, màn hình. 1013-02k	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
773	HEX.SOCKET HEAD CAP NUT TGD 327807P0002	Cái	1	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
774	Ống thủy lực rửa máy nén gió. DN21mm dài 900mm. áp lực: 10bar	Cái	4	Nứt ống	240.000	960.000
775	DC power supply, ref.ABL7RP4803	Cái	1	Hư hỏng, bể nát	9.000	9.000
776	Oring. Pos: 9, Buna-N. Spare part for Air Vacuum Valve. Type: DN 250 ANSI 150. NSX: Famat	Cái	4	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
777	O-ring. Pos: 5. Buna-N. Air release valve	Cái	2	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
778	Gasket 1". Buna-N. Air release valve	Cái	2	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
779	O-ring. Pos: 6. Buna-N. Air release valve	Cái	2	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
780	Sealing face 1". Buna-N. Air release valve	Cái	2	Biến dạng chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	60	120
I. 3	***Vật tư thay thế GE GT12***					
1	SPIRAL WOUND GASKET HTCT427175P0008	Cái	10	Cong vênh biến dạng	16.000	160.000
2	GASKET HTGD481203P0001	Cái	3	Cong vênh biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
3	THREADED INSERT HTCT439100P0001	Cái	80	Mòn, cong vênh	600	48.000
4	PRESSURE BOLT :HTCT422121P0001	Cái	79	Mòn kim loại (Không có giá trị thu hồi)	0	0
5	PRESSURE SPRING :HTCT418046P0001	Cái	76	Mất đàn đồi, cong (Không có giá trị thu hồi)	0	0
6	LOWER SEALING RING GMD5461013P0001	Cái	1	Cong vênh biến dạng	60	60
7	REAR SEALING RINGGMD5461012R0001	Bộ	1	Cong vênh biến dạng	60	60
8	FRONT SEALING RING GMD5461011R0001	Bộ	1	Cong vênh biến dạng	60	60
9	CYLINDER PRESSURE SPRING D 406864P0001	Cái	62	Mất đàn đồi, cong	60	3.720
10	DRILLING JIG HTCZ404965P0001	Cái	1	Mòn	3.000	3.000
11	GT13E2 SEGM.RING COOL.NOZZLE HTCZ520184P0001	Cái	16	Bong tróc lớp phủ	600	9.600
12	THREADED BOLT HTCT442649P0001	Cái	14	Mòn kim loại	600	8.400
13	LOCKING SCREW M18-TX293 HTCZ540168R0002	Cái	1	Mòn kim loại	3.000	3.000
14	SCREW PLUG M18-TX298 HTCZ540168R0001	Cái	1	Mòn kim loại	3.000	3.000
15	SCREW PLUG GD5917027R0003 M18 -TX277	Cái	1	Mòn kim loại	3.000	3.000
16	SCREW GMD5917025P0001 M16 SPEC	Cái	3	Mòn kim loại	3.000	9.000
17	LOOKING PIN GMD5913629P0001	Cái	3	Mòn kim loại	60	180
18	SPRING GMD0927873P0001 DIA 11.5 X37.5	Cái	3	Mất đàn đồi, cong (Không có giá trị thu hồi)	0	0
19	INTERMEDIATE RING C ASSY HTCZ510482R0002	Bộ	1	Mòn cong vênh nát vụn	112.000	112.000
20	INTERMEDIATE RING A ASSY HTCZ510483R0002	Bộ	1	Mòn cong vênh	112.000	112.000
21	INTERMEDIATE RING B ASSY HTCZ510487R0002	Cái	1	Mòn cong vênh	112.000	112.000
22	HEXAGON SOCKET HEAD SCREW :NBT 403053P1424	Cái	2	Mòn kim loại	1.200	2.400
23	O-RING type: 50.17 X 5.33 G80, R403028P0032, BLOW-OFF VALVES	Cái	3	Chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
24	INSERT RING DIA TYPE 40mmX8mm THK. HTGR417633P0001-BLOW-OFF VALVES	Cái	3	Mòn cong vênh (Không có giá trị thu hồi)	0	0
25	PISTON GUIDE TAPE DN500. HTGR412323P0013 BLOW OFF VALVE	Cái	3	Mòn chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
26	TEFLON SEAL WITH SPRING TYPE 486-7. BLOW OFF VALVE HTGR417924P0005	Cái	3	Mòn chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
27	HEXAGONAL SCREW. NBT 401330P0359	Cái	16	Mòn kim loại	16.000	256.000
28	LOCKING BOLT HTCT327057R0003	Cái	1	Mòn kim loại	60	60
29	LOCKING BOLT HTCT327057R0002	Cái	1	Mòn kim loại	60	60
30	LOCKING BOLT HTCT327057R0001	Cái	214	Mòn kim loại	60	12.840
31	HEXAGON SOCKET HEAD SCREW. HTCT306233P0002	Cái	210	Mòn kim loại	1.200	252.000
32	SEGMENT SEAL.HTCT420392P0001	Bộ	110	Cong vênh biến dạng bẻ nát 50%	160.000	17.600.000
33	SEALING CORD.HTCT408775P0002	Cái	2	Cong vênh biến dạng	60	120
34	SEALING STRIP. HTCT408751P0006	Bộ	33	Cong vênh biến dạng	60	1.980
35	SEALING STRIP. HTCT408751P0005	Bộ	32	Cong vênh biến dạng	60	1.920
36	RETAINING PIN(JOURNAL) .HTCT408750P0001	Cái	72	Mòn kim loại	60	4.320
37	SPRING HTCT408704P0001	Cái	72	Mất đàn đồi, cong	60	4.320
38	SEGMENT SEAL.HTCT420392P0001	Bộ	100	Cong vênh biến dạng bẻ nát 50%	160.000	16.000.000
39	SEALING CORD. HTCT408775P0007	Cái	2	Cong vênh biến dạng hư hỏng	60	120
40	SEALING CORD.HTCT408775P0006	Cái	1	Cong vênh biến dạng hư hỏng	60	60
41	SEALING CORD. HTCT408775P0001	Cái	1	Cong vênh biến dạng hư hỏng	60	60
42	SEALING STRIP. HTCT408751P0004	Bộ	8	Cong vênh biến dạng hư hỏng	60	480
43	SEALING STRIP. HTCT408751P0003	Bộ	8	Cong vênh biến dạng hư hỏng	60	480
44	SEALING STRIP. HTCT408751P0002	Bộ	32	Cong vênh biến dạng hư hỏng	60	1.920
45	SEALING STRIP. HTCT408751P0001	Bộ	31	Cong vênh biến dạng hư hỏng	60	1.860
46	RETAINING PIN(JOURNAL) .HTCT408750P0001	Cái	71	Mòn kim loại	60	4.260
47	SPRING HTCT408704P0001	Cái	72	Mất đàn đồi, cong	60	4.320
48	HEXAGONAL SCREW. NBT 401330P0459	Cái	219	Mòn kim loại	16.000	3.504.000
49	LOCKING PLATE .HTCT402916P0004	Cái	8	Cong vênh biến dạng	60	480
50	LOCKING PLATE. HTCT402916P0003	Cái	16	Cong vênh biến dạng	60	960
51	LOCKING PLATE.HTCT402916P0002	Cái	16	Cong vênh biến dạng	60	960
52	LOCKING PLATE. HTCT402915P0001	Cái	140	Cong vênh biến dạng	60	8.400
53	LOCKING WASHER. HTCT402914P0001	Cái	272	Cong vênh biến dạng	60	16.320
54	INNER COVERING,SEGM.3 HTCT122925R0001	Cái	6	Bong tróc lớp phủ	160.000	960.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
55	INNER COVERING,SEGM.2 HTCT122924R0001	Cái	2	Bong tróc lớp phủ	160.000	320.000
56	INNER COVERING,SEGM.1 HTCT122923R0001	Cái	2	Bong tróc lớp phủ	160.000	320.000
57	HEXAGONAL HEAD BOLT M24x75 .HTMA200026P0003	Cái	14	Mòn kim loại	16.000	224.000
58	HEXAGONAL SOCKET WASHER HTCT430808P0004	Cái	4	Mòn kim loại	16.000	64.000
59	LOCKING WASHER HTCT420344P0001	Cái	14	Cong vênh biến dạng	60	840
60	LOCKING PLATE . HTCT402865P0001	Cái	2	Cong vênh biến dạng	60	120
61	LOCKING WASHER. HTCT402864P0001	Cái	2	Cong vênh biến dạng	60	120
62	CLIP .HTCT314540P0033	Cái	5	Cong vênh biến dạng	60	300
63	CLAMP. HTCT314540P0031	Bộ	5	Cong vênh biến dạng	600	3.000
64	CLAMP.HTCT314540P0030	Cái	5	Cong vênh biến dạng	600	3.000
65	SOCKET HEAD SCREW M30x120 .HTCT306237P0004	Cái	6	Mòn kim loại	6.000	36.000
66	SOCKET HEAD SCREW .HTCT306237P0003	Cái	2	Mòn kim loại	6.000	12.000
67	HEXAGON SOCKET HEAD SCREW. HTCT306236P0002	Cái	36	Mòn kim loại	1.200	43.200
68	SOCKET HEAD SCREW .HTCT306236P0001	Cái	6	Mòn kim loại	6.000	36.000
69	EXPANSION STUD HTCT306232P0001	Cái	12	Mòn kim loại	16.000	192.000
70	SCREWED PIPE CONNECTION: 9ANA370103R0207	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
71	SEALING PLATE.GMD5448233R0001	Cái	60	Cong vênh biến dạng	60	3.600
72	SEALING PLATE.GMD5448231R0001	Cái	62	Cong vênh biến dạng	60	3.720
73	LOCKING BOLT.GMD5448238P0001	Cái	63	Mòn kim loại	60	3.780
74	SEALING PLATE. GMD5448232R0001	Cái	63	Cong vênh biến dạng	60	3.780
75	SEALING STRIP HTCZ530168R0001	Cái	63	Cong vênh biến dạng	60	3.780
76	LOCKING BOLT.GMD5448237P0001	Cái	63	Mòn kim loại	60	3.780
77	SEALING STRIP HTCZ510462R0004	Cái	63	Cong vênh biến dạng	60	3.780
78	SEALING STRIP HTCZ510462R0002	Cái	1	Cong vênh biến dạng	60	60
79	SEALING STRIP HTCZ510462R0001	Cái	62	Cong vênh biến dạng	60	3.720
80	BLADE LOCK HTCZ530293P0001	Cái	63	Mòn kim loại	60	3.780
81	SEALING STRIPCOMPL. HTCZ530214R0001	Cái	60	Cong vênh biến dạng	60	3.600

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
82	SEALING CROSS RHS D HTCZ530187R0001	Cái	59	Cong vênh biến dạng	60	3.540
83	LOCKING BOLT .GMD5448239P0001	Cái	63	Mòn kim loại	60	3.780
84	SEALING STRIP HTCZ540146R0001	Cái	60	Cong vênh biến dạng	60	3.600
85	SEALING PLATE.GMD5448235R0001	Cái	63	Cong vênh biến dạng	60	3.780
86	LOCKING BOLT .GMD5448239P0001	Cái	63	Mòn kim loại	60	3.780
87	SEALING PLATE .GMD5448234R0001	Cái	62	Cong vênh biến dạng	60	3.720
88	SEALING COMPL. HTCZ530183R0001	Cái	55	Cong vênh biến dạng	60	3.300
89	HEX.SOCKET HEAD CAP NUT TGD 327807P0002	Cái	1	Mòn kim loại (Không có giá trị thu hồi)	0	0
90	O-RING DIA 120X6. HTMR350107P0020 -ROTOR BARING GEAR-Gas Turbine Operation Spare Parts	Cái	1	Chai cứng biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
91	O-RING DIA 130X5 HTMR350107P0019 -ROTOR BARING GEAR-Gas Turbine Operation Spare Parts	Cái	1	Chai cứng biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
92	CYLINDRICAL THRUST SPRING 12.5/2.8X42 . HTMD450364P0001-ROTOR BARING GEAR- Gas turbine	Cái	1	Mất đàn đồi, cong	60	60
93	SET OF SEALING HTMD404905R0003	Cái	1	Cong vênh biến dạng	60	60
94	BUSHING HTCT474355P0001	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
95	CENTERING RING HTCT474354P0001	Cái	1	Mòn cong vênh	1.200	1.200
96	BUFFER DISC GMD0931216P0001	Cái	52	Mòn kim loại (Không có giá trị thu hồi)	0	0
97	BUSH COMPL. GMD5281002R0001	Cái	52	Mòn kim loại	1.200	62.400
98	FRICTION BEARING GMD5281004P0001	Cái	52	Mòn kim loại	1.200	62.400
99	LOCKING PIN.HTCT460521P0001	Bộ	38	Mòn kim loại	60	2.280
100	CYLINDER PRESSURE SPRING DIA. 14/2.5x29.D 406863P0001	Bộ	38	Mất đàn đồi, cong	60	2.280
101	SEALING SHS D HTCZ510485R0004	Cái	3	Cong vênh biến dạng	60	180
102	SEALING SHS D HTCZ510485R0003	Cái	17	Cong vênh biến dạng	60	1.020
103	SEALING SHS D HTCZ510485R0002	Cái	10	Cong vênh biến dạng	60	600
104	SEALING SHS D HTCZ510485R0001	Cái	5	Cong vênh biến dạng	60	300
105	CYLINDER PRESSURE SPRING DIA. 14/2.5x29.D 406863P0001	Bộ	20	Mất đàn đồi, cong	60	1.200
106	LOCKING PIN. HTCT461464P0001	Cái	20	Mòn kim loại	60	1.200

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
107	CYLINDER PRESSURE SPRING. HTCT451846P0004	Cái	26	Mất đàn đồi, cong	60	1.560
108	CYLINDER PRESSURE SPRING.HTCT450824P0001	Cái	25	Mòn kim loại	60	1.500
109	LOCKING PIN. HTCT461464P0001	Cái	20	Mòn kim loại	60	1.200
110	CYLINDER PRESSURE SPRING DIA. 14/2.5x29.D 406863P0001	Bộ	19	Mất đàn đồi, cong	60	1.140
111	TENSION SCREW HTCT353229P0001	Cái	16	Mòn kim loại	800	12.800
112	CYLINDER PRESSURE SPRING.HTCT450824P0001	Cái	30	Mòn kim loại	60	1.800
113	CYLINDER PRESSURE SPRING. HTCT451846P0004	Cái	33	Mất đàn đồi, cong	60	1.980
114	TENSION SCREW HTCT353229P0001	Cái	12	Mòn kim loại	800	9.600
115	CYLINDER PRESSURE SPRING.HTCT450824P0001	Cái	38	Mòn kim loại	60	2.280
116	CYLINDER PRESSURE SPRING. HTCT451846P0004	Cái	35	Mất đàn đồi, cong	60	2.100
117	SHS A SEAL HTCZ530184P0003	Cái	16	Cong vênh biến dạng	60	960
118	SHS A SEAL HTCZ530184P0001	Cái	15	Cong vênh biến dạng	60	900
119	CYLINDER PRESSURE SPRING DIA. 14/2.5x29.D 406863P0001	Bộ	32	Mất đàn đồi, cong	60	1.920
120	LOCKING PIN. HTCT461464P0001	Cái	32	Mòn kim loại	60	1.920
121	LOCKING PIN. HTCT461464P0001	Cái	38	Mòn kim loại	60	2.280
122	CYLINDER PRESSURE SPRING DIA. 14/2.5x29.D 406863P0001	Bộ	40	Mất đàn đồi, cong	60	2.400
123	LOCKING PIN. HTCT461464P0001	Cái	40	Mòn kim loại	60	2.400
124	CYLINDER PRESSURE SPRING DIA. 14/2.5x29.D 406863P0001	Bộ	40	Mất đàn đồi, cong	60	2.400
125	SEALING VANE 4 HTCZ520111R0002	Cái	10	Cong vênh biến dạng	60	600
126	SEALING VANE 4 HTCZ520111R0001	Cái	12	Cong vênh biến dạng	60	720
127	CYLINDER PRESSURE SPRING DIA. 14/2.5x29.D 406863P0001	Bộ	16	Mất đàn đồi, cong	60	960
128	LOCKING PIN ECC. HTCZ530245P0001	Cái	4	Mòn kim loại	60	240
129	LOCKING BIN HTCT325557P0001	Cái	14	Mòn kim loại	60	840
130	LOCKING PIN ECC. HTCZ530245P0001	Cái	2	Mòn kim loại	60	120
131	LOCKING BIN HTCT325557P0001	Cái	26	Mòn kim loại	60	1.560
132	CYLINDER PRESSURE SPRING DIA. 14/2.5x29.D 406863P0001	Bộ	30	Mất đàn đồi, cong	60	1.800
133	SHIM GMD5448678P0001	Cái	5	Cong vênh biến dạng	112.000	560.000
134	INTERMEDIATE END PIECE GMD5446067P0002	Cái	2	Mòn, hư hỏng	112.000	224.000
135	INTERMEDIATE END PIECE GMD5446067P0001	Cái	2	Mòn, hư hỏng	112.000	224.000
136	INTERMEDIATE PIECE GMD5446066P0001	Cái	24	Mòn, hư hỏng	112.000	2.688.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
137	SHIM GMD5448679P0001	Cái	12	Cong vênh biến dạng	112.000	1.344.000
138	INTERMEDIATE END PIECE GMD5446070P0002	Cái	2	Mòn, hư hỏng	112.000	224.000
139	INTERMEDIATE END PIECE GMD5446070P0001	Cái	2	Mòn, hư hỏng	112.000	224.000
140	INTERMEDIATE PIECE GMD5446069P0001	Cái	30	Mòn, hư hỏng	112.000	3.360.000
141	INTERMEDIATE END PIECE GMD5446070P0004	Cái	2	Mòn, hư hỏng	112.000	224.000
142	INTERMEDIATE END PIECE GMD5446070P0003	Cái	2	Mòn, hư hỏng	112.000	224.000
143	INTERMEDIATE PIECE GMD5446069P0002	Cái	30	Mòn, hư hỏng	112.000	3.360.000
144	SHIM GMD5448679P0002	Cái	5	Cong vênh biến dạng	112.000	560.000
145	INTERMEDIATE END PIECE GMD5446073P0002	Cái	2	Mòn, hư hỏng	112.000	224.000
146	INTERMEDIATE END PIECE GMD5446073P0001	Cái	2	Mòn, hư hỏng	112.000	224.000
147	INTERMEDIATE PIECE GMD5446072P0001	Cái	38	Mòn, hư hỏng	112.000	4.256.000
148	HEXAGON. SOCKET HEAD BOLT: HTMA200312P0013	Cái	21	Mòn kim loại	1.200	25.200
149	ZYLINDER SCREW NB315840P0323	Cái	1	Mòn kim loại	60	60
150	CYLINDER PRESSURE SPRING HTCT456700P0001	Cái	85	Mất đàn đồi, cong	60	5.100
151	LOCKING PIECE ASSEMBLY GMD5448750R0001	Bộ	1	Mòn kim loại	15.000	15.000
152	INTERMEDIATE PIECE GMD5446003P0002	Cái	44	Mòn kim loại	112.000	4.928.000
153	SHIM GMD5445183P0001	Cái	10	Cong vênh biến dạng	112.000	1.120.000
154	CYLINDER PRESSURE SPRING HTCT456700P0001	Cái	76	Mất đàn đồi, cong	60	4.560
155	LOCKING PIECE ASSEMBLY GMD5448736R0001	Bộ	1	Mòn kim loại	15.000	15.000
156	INTERMEDIATE PIECE GMD5446003P0001	Cái	38	Mòn kim loại	112.000	4.256.000
157	SHIM GMD5445183P0001	Cái	10	Cong vênh biến dạng	112.000	1.120.000
158	END PIECE GMD5446002P0004	Cái	1	Mòn kim loại	15.000	15.000
159	CYLINDER PRESSURE SPRING D 505361P0001	Cái	29	Mất đàn đồi, cong	60	1.740
160	LEAF SPRING GMD5448304P0001	Cái	30	Mất đàn đồi, cong (Không có giá trị thu hồi)	0	0
161	LOCKING PIECE ASSEMBLY GMD5448735R0001	Cái	1	Mất đàn đồi, cong	15.000	15.000
162	INTERMEDIATE PIECE GMD5446002P0001	Cái	29	Mòn kim loại	112.000	3.248.000
163	SHIM GMD5448415P0001	Cái	12	Cong vênh biến dạng	112.000	1.344.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
164	END PIECE GMD5446002P0004	Cái	1	Mòn kim loại	15.000	15.000
165	CYLINDER PRESSURE SPRING D 505361P0001	Cái	30	Mất đàn đồi, cong	60	1.800
166	LEAF SPRING GMD5448304P0001	Cái	26	Mất đàn đồi, cong (Không có giá trị thu hồi)	0	0
167	LOCKING PIECE ASSEMBLY GMD5448735R0001	Cái	1	Mòn kim loại	15.000	15.000
168	INTERMEDIATE PIECE GMD5446002P0001	Cái	29	Mòn kim loại	112.000	3.248.000
169	SHIM GMD5448415P0001	Cái	8	Cong vênh biến dạng	112.000	896.000
170	END PIECE GMD5446086P0002	Cái	1	Mòn kim loại	15.000	15.000
171	CYLINDER PRESSURE SPRING D 505361P0001	Cái	24	Mất đàn đồi, cong	60	1.440
172	LEAF SPRING GMD5448304P0001	Cái	17	Mất đàn đồi, cong (Không có giá trị thu hồi)	0	0
173	LOCKING PIECE ASSEMBLY GMD5448734R0001	Cái	1	Mòn kim loại	15.000	15.000
174	INTERMEDIATE PIECE GMD5446086P0001	Cái	23	Mòn kim loại	112.000	2.576.000
175	SHIM GMD5448680P0001	Cái	5	Cong vênh biến dạng	112.000	560.000
176	LOCKING WASHER GMN 336944P0137	Bộ	4	Cong vênh biến dạng	600	2.400
177	STRAIGHT PIN HTCT403915P0006	Cái	8	Mòn kim loại	600	4.800
178	HEXAGONAL HEAD BOLT M24x75 .HTMA200026P0003	Cái	34	Mòn kim loại	16.000	544.000
179	HEXAGONAL HEAD EXPANSION STUD. HTMA200026P0001	Bộ	35	Mòn kim loại	16.000	560.000
180	HEX BOLT WS M16X60. HTCT315148P0004	Cái	101	Mòn kim loại (Không có giá trị thu hồi)	0	0
181	Bulong M24 65-95 HTCT324001P2413	Cái	18	Mòn kim loại	2.400	43.200
182	SPIRAL WOUND GASKET 1/2" 600#: HTCT420881P0156	Cái	8	Cong vênh biến dạng	16.000	128.000
183	SPIRAL WOUND GASKET 3" 300#: THTCT420881P0059	Bộ	3	Cong vênh biến dạng	16.000	48.000
184	SPIRAL WOUND GASKET 6" 300#: HTCT420881P0063	Cái	2	Cong vênh biến dạng	16.000	32.000
185	SPIRAL TYPE GASKET : HTCT420882P0067- DN300-PN16	Cái	2	Cong vênh biến dạng	16.000	32.000
186	SPIRAL WOUND GASKET HTCT427175P0010	Cái	1	Cong vênh biến dạng	16.000	16.000
187	SPIRAL SEAL HTCT420882P0061	Cái	2	Cong vênh biến dạng	16.000	32.000
188	SPIRAL SEAL: HTCT420882P0066	Cái	2	Cong vênh biến dạng	16.000	32.000
189	LOCKING WASHER GMD5915013P0001	Cái	1	Cong vênh biến dạng	60	60

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
190	GASKET HTCT437152P0016	Cái	68	Cong vênh, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
191	THREADED JOINT 9ANA370104R0239	Cái	9	Mòn ren	600	5.400
192	SEALING RING HTCZ301530P0002	Cái	75	Cong vênh biến dạng	84	6.300
193	THREADED JOINT 9ANA370104R0229	Cái	37	Mòn ren	600	22.200
194	SEALING RING HTCZ301530P0002	Cái	75	Cong vênh biến dạng	84	6.300
195	THREADED JOINT 9ANA370104R0229	Cái	37	Mòn ren	600	22.200
196	HEXAGONAL EXPANSION STUD M36-TK x 183. HTCT200817P0011	Cái	1	Mòn kim loại	16.000	16.000
197	HEXAGONAL EXPANSION STUD M36- TK X 173.HTCT200817P0010	Cái	1	Mòn kim loại	16.000	16.000
198	HEXAGONAL EXPANSION STUD M36 - TK X 163.HTCT200817P0009	Cái	1	Mòn kim loại	16.000	16.000
199	CYLINDER PRESSURE SPRING HTGD461804P0001	Cái	2	Mất đàn đồi, cong	60	120
200	BUFFER DISC HTCZ401978P0001	Cái	52	Mòn kim loại (Không có giá trị thu hồi)	0	0
201	GASKET 308L-8-RSNB-2 HTCT437152P0008	Cái	56	Cong vênh, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
202	THREADED JOINT: HTCZ301529R0002	Cái	45	Mòn ren	600	27.000
203	LOCKING RING 16X1.0. NB435106P0016	Cái	18	Mòn kim loại, cong vênh	60	1.080
204	EXPANSION STUD HTGD229858P1038	Cái	1	Mòn ren	16.000	16.000
I. 4	***Vật tư thay thế GT12***					
1	Công tắc áp suất HR200-600-0004	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
2	Bearing/Vòng bi 6209-2Z/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
3	Vòng bi 6206 ZZ C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
4	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	Vòng	3	Mòn kim loại	600	1.800
5	Vòng bi 6202- 2RSH	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
6	DC capacitor 6000mF 350VDC. Model: K02 350602	Cái	14	Lão hóa linh kiện	6.000	84.000
7	AC capacitor 200mF. 250Vac CME-AS 200-250 0001. CA200U250V	Cái	2	Lão hóa linh kiện	6.000	12.000
8	FAN 45W 230V50HZ. 7855ES.W2S130-AA03-01. KWZ 601159P0666 (Quạt hút)	Cái	4	Lão hóa linh kiện	6.000	24.000
9	Vòng bi 6006 ZZ.	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
10	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
11	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
12	Vòng bi 6006 ZZ.	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
13	LEVEL TRANSMITTER 3051CD2A22A1AM5T1Q4Q8TR, 10.5 ....55VDC	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	18.000	18.000
14	LEVEL TRANSMITTER Model: 3051CD2A22A1AM5T1Q4Q8 Power Supply: 10.5 ... 55 VDC Output: 4 ... 20 mA Max W.P: 3626 Psi / 250 Bar Setpoint: -124.54 ... 0.0 mBar (0 ... 1270 mm)	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
15	Trafo 1- ph 240 VA; 10A , Type: E - TOP 240 - 24 - Part Number: 120182	Cái	1	Lão hóa linh kiện	12.000	12.000
16	Bearing/Vòng bi 6312/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
17	Bearing/Vòng bi 6310/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
18	V-ring VS-050	Cái	1	Mòn chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
19	V-ring VS-060	Cái	1	Mòn chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
20	V-ring VS-070	Cái	1	Mòn chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
21	Vòng bi 6310-2Z/C3	Vòng	6	Mòn kim loại	600	3.600
22	Vòng bi 6309 ZZ C3	Vòng	6	Mòn kim loại	600	3.600
23	FAN 45W 230V50HZ. 7855ES.W2S130-AA03-01. KWZ 601159P0666 (Quạt hút)	Cái	6	Mòn kim loại	6.000	36.000
24	Controller Board 3phase - CBC 4S-1	Cái	1	Lão hóa linh kiện	9.000	9.000
25	Vòng bi 6310 ZZ	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
26	Vòng bi 6210 ZZ	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
27	Vòng bi 6309 ZZ C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
28	Bearing/Vòng bi 6209-2Z/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
29	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
30	Pneumatic Actuator. Type: SAF025. FSC/FSO. Sealing set (pos: 3,4,7,8,9,10,11,14)	Bộ	1	Màng bị hư hỏng	84	84
31	Pneumatic Actuator. Type: SAF030. FCS. Sealing set (pos: 3,4,7,8,9,10,11,14)	Bộ	1	Màng bị hư hỏng	84	84
32	SOLENOID VALVE Model: 341N31-2995-495870C2. P/N: 7341NAKBJNMO 24VDC.	Cái	1	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió	1.200	1.200
33	Card MCR-SL-PTB-SP 2864147 Phoenix contac	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
34	Bộ nguồn Supply Module 9193/20-11-11K	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
35	Single Relay. Type: REL-MR-24VDC/21HC No.2961312	Cái	2	Lão hóa linh kiện	1.800	3.600
36	Card màn hình máy tính ES/OS. Model: Quadro-FX3450. Framebuffer: 512MB	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
37	MODULE CCM-524 SNBF 250. HTCT436760P0151	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
38	Spiral Wound Gasket 2 1/2" class 150. 304	Cái	6	Cong vênh biến dạng	16.000	96.000
39	Ball bearing (6006/2RSCM, 6203CM,629). Bơm châm hóa chất HCl. Type: CM-K4-25Y-VVF-A15-Z041, Ser.Number: 190438/190439, Discharge : 0.21 l/min, Max.press: 0.5 MPaG	Bộ	1	Mòn kim loại	600	600
40	Ball bearing (6006/2RSCM, 6203CM,629). Bơm châm hóa chất HCl. Type: CM-K4-25Y-VVF-A15-Z041, Ser.Number: 190438/190439, Discharge: 0.21 l/min, Max.press: 0.5 MPaG	Bộ	1	Mòn kim loại	600	600
41	Ball bearing (gồm: 7305 BEP + 6305 2RS1. 2cai/bo). Bơm chuyển nước thải FRE 50-125	Bộ	1	Mòn kim loại	600	600
42	Mechanical seal. Bơm chuyển nước thải FRE 50-125	Bộ	1	Mòn rỗ bề mặt làm kín	160.000	160.000
43	Ball bearing (gồm: 7305 BEP + 6305 2RS1. 2cai/bo). Bơm chuyển nước thải FRE 50-125	Bộ	1	Mòn kim loại	600	600
44	Gasket. Bơm trung hòa-Model: FRE80-170	Cái	1	Cong vênh, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
45	Ball bearing 7306 BECBP (2cai/bộ). Bơm trung hòa FRE 80-170	Bộ	1	Mòn kim loại	600	600
46	Gasket. Bơm trung hòa-Model: FRE80-170	Cái	1	Cong vênh, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
47	Ball bearing 7306 BECBP (2cai/bộ). Bơm trung hòa FRE 80-170	Bộ	1	Mòn kim loại	600	600
48	Mechanical seal. Bơm trung hòa FRE 80-170	Bộ	1	Mòn rỗ bề mặt làm kín	160.000	160.000
49	Đồng hồ áp suất. Model: 233.50. Dial size: 100mm; Case material: SS304; Connection: 1/2NPT Range: 0...60bar. CL: 1.0	Cái	1	Hỏng cơ cấu truyền động	6.000	6.000
50	PROXIMITY SWITCH MBN42AA010. HTCT422946P0001. MODEL: NJ1,5-V3-N-150-Y. P/N: 181591	Cái	3	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	600	1.800

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
51	Diaphragm valve. type: PPA 253-U. Stroke: 30mm	Cái	3	Màng bị hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
52	SOCKET HEX THREADED PIN M8x20 .GMN 323232P2209 (GMN 323232P2316 HĐ Thăng Long)	Cái	0	Mòn kim loại	600	0
53	Fibre- Optic Cable X-IR P/N: S730.10MEX.Stat. commodity no: 84169000	Cái	3	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	27.000
54	Proximity switch NJ5-11-N-G	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	600	600
55	Cảm biến vị trí. Type: NJ4-30GM-N-200. Rated operating distance: 4mm - Nominal voltage: 8V - Switching frequency: 0 ... 1000 Hz	Bộ	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	600	600
56	Han-Kit Complete Connection Set. Type: Han 6B Part-Number: 10 33 006 0000	Cái	3	Mòn kim loại	6.600	19.800
57	PROXIMITOR IQS 452. HTCT436938P6010	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	18.000
58	Proximity tranducer TQ412. Part No: 111-412-000-013-A1-B1-E100-F0-G000-H10	Bộ	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	600	1.200
59	VELOCITY TRANSDUCER , Type: CV 213 , pn: 110-213-000-011	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	18.000
60	HT VELOCITY TRANSDUCER Model No.: 5485C - 004 Out put ±5%: 145 mV/ips Coils: 102 ohms Temp.: +375 deg C to -54 deg C Adjusted Range: 0.00 ... 25.40 mm/s	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	18.000
61	Cảm biến vị trí NJ2-N-H42	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	600	600
62	EDDY-CURRENT PROBE 330105-02-12-10-02-05	Cái	3	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	27.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
63	Designation: Connection end cable FB. HTCT116213R1314	Cái	1	Lão hóa kết nối	12.000	12.000
64	Connection cable HTCT116213R1312	Cái	1	Lão hóa kết nối	12.000	12.000
65	V-ring VS-075	Cái	1	Mòn chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
66	V-ring VS-085	Cái	1	Mòn chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
67	Bearing/Vòng bi 6313/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
68	Vòng bi 6315/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
69	V-ring VS-075	Cái	1	Mòn chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
70	V-ring VS-085	Cái	1	Mòn chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
71	Bearing/Vòng bi 6313/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
72	Vòng bi 6315/C3	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
73	Vòng bi 6309/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
74	Vòng bi 6309/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
75	Vòng bi 6202-2Z/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
76	Vòng bi 6202-2Z/C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
77	Bearing/Vòng bi 6204 ZZ	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
78	Vòng bi 6202 ZZ	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
79	Gasket Set,HP, Graphite (Bao gồm Seat Ring Gasket & Bonnet Gasket) P/N: 12B7100X112. Van điều khiển mực bao hơi cao áp - Size and Type: 6" HPT Body, Fisher Control International LLC - Fisher Ref No.: 171 - 146215 - Serial No: 0017945619	Bộ	1	Cong vênh, hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	35.200	35.200
80	Channel plates Gasket Nitril Clip-on. Bộ trao đổi nhiệt. M12-BFG8	Cái	188	Mòn chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
81	CONTACT - PHOENIX CONTACT MNI MCR-1CLP-I-I-00	Cái	3	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	27.000
82	Bearing/Vòng bi 6208/C3	Vòng	8	Mòn kim loại	600	4.800
83	Vòng bi 6004/C3	Vòng	4	Mòn kim loại	600	2.400
84	Card MCR-SL-NAM-2RNO-SP 2810269 Phoenix contac	Cái	15	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	135.000
85	TEMPERATURE TRANSMITTER Model: 644RANAQ4 Range: 0 … 1300 °C. Cal: 0 … 600 °C	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt	9.000	9.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				động hoặc hoạt động không chính xác		
86	Diaphragm valve. type: PPA 253-U. Stroke: 30mm	Cái	1	Màng bị hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
87	Diaphragm valve. type: PPA 253-U. Stroke: 30mm	Cái	1	Màng bị hư hỏng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
88	Van điều áp Jaucomatic Model:34203086 0-10 Bar	Cái	3	Màng bị hư hỏng	1.800	5.400
89	Solenoid Valve SCX551A005MS. TPL:20620@220DC. Voltages: 440VAC, 50-60Hz, 220 VDC.	Cái	1	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió	1.200	1.200
90	LED Interface Card LED DR-16 PB177	Cái	1	Lão hóa linh kiện	1.200	1.200
91	BDT PS/DR16 Power Supply Card PB133	Cái	1	Lão hóa linh kiện	9.000	9.000
92	Thyristor firing Card PB624	Cái	1	Lão hóa linh kiện	1.200	1.200
93	Relay Card ARC PB031	Cái	1	Lão hóa linh kiện	1.200	1.200
94	Fan monitor card FMC 220Vac. PB068/220	Cái	1	Lão hóa linh kiện	6.000	6.000
95	TAST LCD BDT PB129	Cái	1	Lão hóa linh kiện	1.200	1.200
96	Thyristor snubber Card PB024	Cái	1	Lão hóa linh kiện	1.200	1.200
97	Rectifier Back Panel PB134	Cái	1	Lão hóa linh kiện	1.200	1.200
98	FAN 45W 230V50HZ. 7855ES.W2S130-AA03-01. KWZ 601159P0666 (Quạt hút)	Cái	2	Mòn kim loại	6.000	12.000
99	ANGLE TRANSMITTER. Type: WT717-2200-0E01-10M0-0. Supply voltage: 12...30VDC. Range: 0.00...350 Deg. Output: 2-wire, 4...20mA	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	18.000	36.000
100	Van điều khiển thủy lực đóng mở VIGV. Model: KSDG4V392L40-MU1H711 (Proportional Control Valve)	Bộ	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	112.000	112.000
101	Vòng bi 6206 ZZ C3	Vòng	4	Mòn kim loại	600	2.400
102	SOLENOID VALVE. Type: 71215SN2KV00N0H222C2. Funtion type: 2-way valve, Normally closed. Coil type: 481000. Seal: FKM. Norminal size: 2.4mm. Termination 1/2" NPT	Cái	1	O-ring bị lão hóa dẫn đến xì gió	1.200	1.200
103	Measuring transmitter WAZ4 PRO DC/DC. 230V AC/DC. Part: 8560750000	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	18.000
104	IGBT firing card ID PB013	Cái	1	Lão hóa linh kiện (Không có giá trị thu hồi)	0	0
105	IGBT-Transistor Module. SKM600GA12E4. 800A 1200V	Cái	2	Lão hóa linh kiện (Không có giá trị thu hồi)	0	0

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
106	Set of rubber buffers R-RM5 (10cai/bộ)	Bộ	1	Chai cứng, mòn (Không có giá trị thu hồi)	0	0
107	Bộ giảm chấn (coupling). Pos: 17. 24/30S HBE. Bơm nhớt trở trục Model: HS057-H587-4-A. (Turning gear pump)	Cái	1	Chai cứng, mòn (Không có giá trị thu hồi)	0	0
108	Van bi UNFNS 3/4" NPT FXF 316SS, 10.000psi. NSX: ALCO	Cái	1	Rò rỉ	600	600
109	Set of rubber buffers. Lube oil pump Model: NSS65-250/243 W69	Bộ	1	Chai cứng, mòn (Không có giá trị thu hồi)	0	0
110	Shaft seal ring 55x75x8. Bơm nhớt chính NSS65-250/243 W69	Cái	2	Chai cứng, mòn (Không có giá trị thu hồi)	0	0
111	BALL BEARING. TYPE: 6311/C3. HTCT800109P0024	Cái	4	Mòn kim loại	600	2.400
112	Gasket .Draw No:10. Valve Type: Gate valve, Size: 4", Pressure Class: 600 . Van gia nhiệt bồn nước cấp	Cái	1	Chai cứng, mòn (Không có giá trị thu hồi)	0	0
113	Van bướm đầu hút bơm nhớt thủy lực Type: WVTB-DIN DN50 [2 inch]. W.pressure: PN16 (16bar). M.temperature: 80 độ C	Cái	2	Hư hỏng bề mặt làm kín	120.000	240.000
114	Groove ball bearing 6205J pos.: 22. HTCT 801 199 V0001A P/N 6302. Hydraulic power pump Model: VKF 80R-46 U8.4 W114	Cái	2	Mòn kim loại	600	1.200
115	Mechanical seal MG1/20-G60 AQ1VGG pos.: 13 HTCT 801 199 V0001A P/N 548106. Hydraulic power pump Model: VKF 80R-46 U8.4 (cái/bộ)	Cái	2	Mòn rỗ bề mặt làm kín	160.000	320.000
116	CHANNEL PLATE GASKET. TYPE: NITRIL. HTCT802162P0040	Cái	2	Chai cứng, mòn (Không có giá trị thu hồi)	0	0
117	O-RING DIA 120X6. HTMR350107P0020 -ROTOR BARING GEAR	Cái	1	Chai cứng biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
118	O-RING DIA 130X5 HTMR350107P0019 -ROTOR BARING GEAR	Cái	1	Chai cứng biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
119	CYLINDRICAL THRUST SPRING 12.5/2.8X42 . HTMD450364P0001-ROTOR BARING GEAR	Cái	1	Mất đàn hồi, biến dạng	60	60
120	Vòng bi 6206 ZZ C3	Vòng	4	Mòn kim loại	600	2.400
121	Công tắc vị trí Limit Switch- Type: 1LS19- JH, -10...120 degC	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	600	1.200

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
122	LIMIT SWITCH MODEL: XCK-J10513 Body: ZCK-J1 Head: ZCK-E05 Lever: ZCK-Y13 Protection degree : IP66	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	18.000
123	4850 Cable. Connector Type: 2-pin. Model: 4850-AAA High Temperature Armored Cable Assembly.. Length: 40 feet (female)	Sợi	1	Lão hóa kết nối	12.000	12.000
124	ANGLE TRANSMITTER. Model: EBZG-NN (SMI983-I7ZZZN). Angle of Rotation 90 Deg (Max 120 Deg)	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	18.000	18.000
125	Chlorine Generator U29326	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
126	Chlorine gas detector module - U29360 - CLO DETECTOR	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
127	Contactor Moeller DILOM-G 7.5KW , Coil: 24 Vdc	Cái	3	Mòn kim loại	18.000	54.000
128	Màn hình LCD. Model: S22C450B input voltage/input current: DC14V	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
129	Quick Star push-in L- fittings. Type: QSL-G1/4-12 Part No.: 186351	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
130	Quick Star push-in fittings. Type: QS-G1/8-8-I Part No.: 186109	Cái	2	Mòn kim loại	600	1.200
131	Quick Star push-in L- fittings. Type: QSL-G1/4-8 Part No.: 186120	Cái	2	Mòn kim loại	600	1.200
132	Quick Star push-in L- fittings. Type: QSL-G1/2-12 Part No.: 186125	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
133	Quick Star push-in bulkhead connector. Type: QSS-8-F Part No.: 130642	Cái	2	Mòn kim loại	600	1.200
134	Quick Star push-in bulkhead connector. Type: QSS-12-F Part No.: 130644	Cái	2	Mòn kim loại	600	1.200
135	PROXIMITY SWITCH NCB2-12GM35-NO. HTDC401622R0004	Cái	6	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	600	3.600
136	CONNECTING PIPE/FITTING	Cái	1	Mòn kim loại	600	600
137	CONNECTING PIPE/FITTING	Cái	1	Mòn kim loại	600	600

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
138	STROKE MEASUREM W/JOINT 43861250/110/30. HTCZ402060P0013	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	18.000
139	Actuator incl Seal. P/N: TCR.9126375003 (Pos: 3). Spare part for Actuator RSM 110/30-107. Van điều khiển nhiên liệu khí	Bộ	2	Mòn kim loại	600	1.200
140	PILOT CONTROL WITH JOINT HTCZ740158P0103	Cái	1	Mòn kim loại	6.000	6.000
141	PIL.CON.SOL.VALVE VAL NG6 WEVDK-42-C-6-2 24VDC	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
142	PILOT CONTROL WITH JOINT VH 43861250/110/30	Cái	2	Mòn kim loại	6.000	12.000
143	CONTROL MAGNET WITH JOINT Same with actual parts on site, Voith Turbo GMbH VH 43861250/110/30. HTCZ402060P0001	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	18.000
144	STROKE MEASUREM. W/JOINT Same with actual parts on site, Voith Turbo GMbH VH 43861250/110/50. CONTROL MAGNET WITH JOINT Same with actual parts on site, Voith Turbo GMbH VH 43861450/110/50. HTCZ402060P0014	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
145	CONTROL MAGNET WITH JOINT Same with actual parts on site, Voith Turbo GMbH VH 43861450/110/50. HTCZ402060P0002	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
146	Polyglas filter 00-92-35311-B (Lược của bộ dò gas)	Cái	6	Lược bị hư, bể nát (Không có giá trị thu hồi)	0	0
147	DIFF.PRESSURE TRANSMITTER & INDICATOR 3051CD1A22A1AM5Q4A9258. Cal range: 0...2500PA - ROSEMOUNT	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	18.000	18.000
148	Nozzle 301NOZ-01078	Cái	1	Cong vênh đầu phun	0	0
149	Vòng bi 6203 ZZ	Vòng	3	Mòn kim loại	600	1.800
150	Vòng bi 6306 ZZ	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
151	PRESSURE SWITCH & INDICATOR Model: 8864.78.23.11.38.19.23 ; range: 0...10 bar	Cái	8	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	72.000
152	SHAFT VIBRATION PICK UP TQ402. HTGG419819P0001	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến	0	0

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác (Không có giá trị thu hồi)		
153	CAPACITOR 470uF-10+30% 400VDC; 029.233805. KWZ6031337P0011	Cái	1	Lão hóa, biến dạng	6.000	6.000
154	Tụ điện 2mf (5%). 3000VDC...VAC (Capacitor)	Cái	2	Lão hóa, biến dạng	6.000	12.000
155	POWER SUPPLY ML30.106 100-240VAC/15V 029.361111 KWZ6013880P0102	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
156	Power Supply QS10/QS110..240VUC/24VDC 10A	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
157	Power Supply D3	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
158	Power supply ML50.105 1A. 100...240VAC/56VDC	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
159	Capacitor 0.47mf (+-10%) 1400VDC. 990VAC	Cái	1	Hư hỏng, bể	6.000	6.000
160	Oil temperature indicator	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
161	SIGHT GLASS PLATE 40X15 HTCT401223P0001- Kính soi lửa Turbine	Cái	2	Lão hóa, biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
162	FLAME SENSOR HTCT307326P0001	Cái	1	Lão hóa, biến dạng	9.000	9.000
163	WASHER DIA.27/40X2 HTCT401219P0001	Cái	2	Mòn kim loại	60	120
164	GASKET 40/27X1.5 HTCT404321P0001	Cái	4	Lão hóa, biến dạng (Không có giá trị thu hồi	0	0
165	HOLLOW CREW HTCT402747P0001	Cái	2	Mòn kim loại	60	120
166	NO 22 hex screw GMN 323232P2316	Cái	4	Mòn kim loại	1.200	4.800
167	Vòng bi 6319C4	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
168	Vòng bi NU219 ECM	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
169	Vòng bi 6203 ZZ	Vòng	12	Mòn kim loại	600	7.200
170	Vòng bi 6203 ZZ	Vòng	12	Mòn kim loại	600	7.200

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
171	Vòng bi 6306 ZZ	Vòng	4	Mòn kim loại	600	2.400
172	Vòng bi 6202 ZZ	Vòng	8	Mòn kim loại	600	4.800
173	Spiral gasket 6" class 600 fiiller. 316	Cái	1	Cong vênh biến dạng	16.000	16.000
174	Spiral gasket 2 1/2" class 600. 304	Cái	2	Cong vênh biến dạng	16.000	32.000
175	Spiral Would Gasket 8" Class 600 SS 316	Cái	1	Cong vênh biến dạng	16.000	16.000
176	Phớt chặn nước kích thước 30x44x7mm HMSA10RG	Cái	16	Mòn biến dạng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
177	Vòng bi 6206 ZZ	Vòng	16	Mòn kim loại	600	9.600
178	Bearing/Vòng bi 6307 ZZ	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
179	Bearing/Vòng bi 6309 ZZ	Vòng	1	Mòn kim loại	600	600
180	Chèn cơ khí đk trục 22mm. đk ngoài 37mm (Làm việc trong môi trường nước)	Bộ	2	Mòn rỗ bề mặt làm kín	3.000	6.000
181	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	Vòng	4	Mòn kim loại	600	2.400
182	Assembly metal bellows.989 (P/N:54200324).Trip Shut-off Valve .Type: DN200/PN40 HTCT 804 078 V0001.	Bộ	1	Mất đàn hồi, giãn dài	18.000	18.000
183	METAL BELOW-PRUSS-HT GAS/FUEL OIL/NOx CONTROL VALVE	Cái	1	Mất đàn hồi (Không có giá trị thu hồi)	0	0
184	Assembly metal bellows. 989 (pos.1002-1008). Gas Control Valve .Type: DN150/PN63 HTCT 801 836 V0001. HTCZ402059P0004	Bộ	1	Mất đàn hồi, giãn dài	66.000	66.000
185	Assembly metal bellows.989 (pos.1002-1006).Gas Control Valve .Type: DN80/PN100 HTCT 802 192 V0001. HTCZ402059P0022	Bộ	1	Mất đàn hồi, giãn dài	66.000	66.000
186	Assembly metal bellows.989 (pos.1002-1006).Gas Control Valve .Type: DN80/PN100 HTCT 801 837 V0001. HTCZ402059P0022	Bộ	1	Mất đàn hồi, giãn dài	66.000	66.000
187	Voltage reference Inv./Byp. VOLT--REF--IF. PB019B	Cái	1	Lão hóa, hư	1.200	1.200
188	Vòng bi 6309 ZZ C3	Vòng	2	Mòn kim loại	600	1.200
189	Phớt chặn nước 30x42x7mm	Cái	8	Mòn chai cứng (Không có giá trị thu hồi)	0	0
190	Vòng bi 6206 ZZ	Vòng	8	Mòn kim loại	600	4.800
191	Vòng bi 6306 ZZ	Vòng	8	Mòn kim loại	600	4.800
192	Chèn cơ khí cho đường kính trục 35mm	Bộ	1	Mòn rỗ bề mặt làm kín	3.000	3.000
193	Smoke detector 2KH2-LS	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
194	Đầu dò nhiệt WMX1000-D90 9VDC, 0.5W	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến	9.000	9.000

STT	Danh mục tài sản thẩm định giá	ĐVT	Số lượng	Đặc điểm hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác		
195	EXPANSION STUD HTGD229858P1038	Cái	1	Mòn ren	16.000	16.000
196	Spiral Wound Gasket 2 1/2" class 150. 304	Cái	1	Cong vênh biến dạng	16.000	16.000
197	Spiral wound gasket 6" class 150 .316L	Cái	1	Cong vênh biến dạng	16.000	16.000
198	Công tắc phao. Model: JY-70AB	Cái	1	Hư hỏng, bể (Không có giá trị thu hồi)	0	0
199	Board mạch Microface 275297 cho loại máy lạnh: Type: PAF060L Power supply: 400/3ph+N Refrigerrant: R417A	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
200	Van Delug chữa cháy (ALARM VALVE (Wet type) Model : Y-NKV 100 II . type inside dia : 10K-100 Serial No: 09772. Pressure Loss: 26.7m 0.15-1.4 Mpa Component parts : DV+PS (PAS-3) + ADr9A+SV4	Cái	1	Mòn rỗ bề mặt làm kín van	480.000	480.000
201	Circuit breaker C4. 4A. 400V. Type: EP102 UC. Part: 673321	Cái	1	Lão hóa, mòn	1.200	1.200
202	Bơm chìm DG 100/2G. 1350W; 1 Phase; 230V; 50Hz; 6.2A. Rated Head: 10.4m. Rated Flow: 300l/phút	Cái		Lão hóa, mòn	320.000	0
203	Optocoupler EMG10-OV-220DC/24DC/1 3,7MA. 5-36VDC 0,7A	Cái	1	Lão hóa, mòn (Không có giá trị thu hồi)	0	0
204	Đầu dò nhiệt độ báo cháy FMX 3501 EX Material No.: 903133 (Firre detector)	Cái	2	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	18.000
205	Auxiliary Relay - 10A/250VAC/220VDC Finder 60.13.9.220.0040	Cái	1	Lão hóa các linh kiện điện tử dẫn đến thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không chính xác	9.000	9.000
	Tổng cộng					**341.022.208**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ